

TẬP HỢP MỘT SỐ VĂN BẢN THAM KHẢO

DÙNG CHO MÔN HỌC

LUẬT QUỐC TẾ

Th.S. NGUYỄN NGỌC DUY MỸ
Giảng viên- Khoa Luật Kinh tế
Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

CÁC VĂN BẢN CÓ TRONG NÀY:

1. HIẾN CHƯƠNG LIÊN HIỆP QUỐC
2. QUY CHẾ TÒA ÁN QUỐC TẾ
3. TUYÊN BỐ NĂM 1970 VỀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT QUỐC TẾ
4. CÔNG ƯỚC CỦA LHQ VỀ LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
5. C
6. C
7. C

HIẾN CHƯƠNG LIÊN HỢP QUỐC

**Ký ngày 26/06/1945 tại San Francisco
Có hiệu lực ngày 24/10/1945**

CHARTER OF THE UNITED NATIONS

**San Francisco, 26 June 1945
entry into force: 24 October 1945**

Chúng tôi, nhân dân các quốc gia liên hiệp quyết tâm:

Phòng ngừa cho những thế hệ tương lai khỏi thảm họa chiến tranh đã hai lần trong đời chúng ta gây cho nhân loại đau thương không kể xiết;

Tuyên bố một lần nữa sự tin tưởng vào những quyền cơ bản, nhân phẩm và giá trị của con người, ở quyền bình đẳng giữa nam và nữ, ở quyền bình đẳng giữa các quốc gia lớn và nhỏ;

Tạo mọi điều kiện cần thiết để giữ gìn công lý và tôn trọng những nghĩa vụ do những điều ước và các nguồn khác do luật quốc tế đặt ra;

Khuyến khích sự tiến bộ xã hội và nâng cao điều kiện sống trong một nền tự do rộng rãi hơn;

Và để đạt được những mục đích đó,

Bày tỏ lòng mong muốn cùng chung sống hoà bình trên tinh thần láng giềng thân thiện, cùng chung nhau góp sức để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

Thừa nhận những nguyên tắc và xác định những phương pháp bảo đảm không dùng vũ lực, trừ trường hợp vì lợi ích chung.

Sử dụng cơ chế quốc tế để thúc đẩy sự tiến bộ kinh tế và xã hội của tất cả các dân tộc;

Đã quyết định tập trung mọi nỗ lực của chúng tôi để đạt được những mục đích đó. Vì vậy, các chính phủ chúng tôi thông qua các đại diện có đủ thẩm quyền hợp lệ, họp tại thành phố San Francisco, đã thoả thuận thông qua Hiến chương này và lập ra một Tổ chức quốc tế lấy tên là Liên hợp quốc.

Chương I: Mục đích và Nguyên tắc

Điều 1:

Mục đích của Liên hợp quốc là:

1. Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, và để đạt được mục đích đó, thi hành những biện pháp tập thể có hiệu quả để phòng ngừa và loại trừ các mối đe dọa hoà bình, cấm mọi hành vi xâm lược và phá hoại hoà bình khác; điều chỉnh hoặc giải quyết các vụ tranh chấp hoặc những tình thế có tính chất quốc tế có thể đưa đến sự phá hoại hoà bình, bằng phương pháp hoà bình theo đúng nguyên tắc của công lý và pháp luật quốc tế;
2. Phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và tự quyết của các dân tộc và áp dụng những biện pháp phù hợp khác để củng cố hoà bình thế giới;
3. Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế về kinh tế, xã hội, văn hoá và nhân đạo và khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền của con người và các tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo;
4. Trở thành trung tâm phối hợp mọi hành động của các dân tộc, nhằm đạt được những mục đích chung nói trên.

Điều 2:

Để đạt được những mục đích nêu ở Điều 1, Liên hợp quốc và các thành viên Liên hợp quốc hành động phù hợp với những nguyên tắc sau đây:

1. Liên hợp quốc được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng chủ quyền của tất cả các quốc gia thành viên.
2. Tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc đều phải làm tròn những nghĩa vụ mà họ phải đảm nhận theo Hiến chương này để được đảm bảo hưởng toàn bộ các quyền và ưu đãi do tư cách thành viên mà có;
3. Tất cả các thành viên của Liên hợp quốc giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng biện pháp hoà bình, sao cho không tổn hại đến hoà bình, an ninh quốc tế và công lý;
4. Tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc từ bỏ đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự bất khả xâm phạm về lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào cũng như bằng cách khác trái với những mục đích của Liên hợp quốc.
5. Tất cả các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc giúp đỡ đầy đủ cho Liên hợp quốc trong mọi hành động mà nó áp dụng theo đúng Hiến chương này và tránh giúp đỡ bất cứ quốc gia nào bị Liên hợp quốc áp dụng các hành động phòng ngừa hoặc cưỡng chế;
6. Liên hợp quốc làm thế nào để các quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc cũng hành động theo nguyên tắc này, nếu như điều đó cần thiết để duy trì hoà bình và an ninh thế giới;
7. Hiến chương này hoàn toàn không cho phép Liên hợp quốc được can thiệp vào những công việc thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất cứ quốc gia nào, và không đòi hỏi các thành viên của Liên hợp quốc phải đưa những công việc loại này ra giải quyết theo quy định của Hiến chương; tuy nhiên, nguyên tắc này không liên quan đến việc thi hành những biện pháp cưỡng chế nói ở chương VII.

Chương II: Thành viên

Điều 3:

Những quốc gia đã tham dự hội nghị tại thành phố San Francisco hay là trước đó đã ký vào bản tuyên ngôn Liên hợp quốc ngày 1-1-1942, nay đã ký và phê chuẩn Hiến chương này theo điều 110, đều là thành viên đầu tiên của Liên hợp quốc.

Điều 4:

1. Tất cả các quốc gia yêu chuộng hoà bình khác thừa nhận những nghĩa vụ quy định trong Hiến chương này và được Liên hợp quốc xét có đủ khả năng và tự nguyện làm tròn những nghĩa vụ ấy, đều có thể trở thành thành viên của Liên hợp quốc;
2. Việc kết nạp bất cứ một quốc gia nào nói trên vào Liên hợp quốc sẽ được tiến hành bằng nghị quyết của Đại hội đồng, theo kiến nghị của Hội đồng bảo an;

Điều 5:

Nếu thành viên Liên hợp quốc nào bị Hội đồng bảo an áp dụng một biện pháp phòng ngừa hay cưỡng chế thì Đại hội đồng có quyền, theo kiến nghị của Hội đồng bảo an, đình chỉ việc sử dụng các quyền và ưu đãi của thành viên đó. Việc sử dụng các quyền ưu đãi đó có thể được Hội đồng bảo an cho phục hồi.

Điều 6:

Nếu một thành viên Liên hợp quốc vi phạm một cách có hệ thống những nguyên tắc nêu trong Hiến chương này thì có thể bị Đại hội đồng khai trừ khỏi Liên hợp quốc, theo kiến nghị của Hội đồng bảo an.

Chương III: Các cơ quan

Điều 7:

Các cơ quan chính của Liên hợp quốc là: Đại hội đồng, Hội đồng bảo an, Hội đồng kinh tế và xã hội, Hội đồng quản thác, Tòa án quốc tế và Ban thư ký;

Những cơ quan giúp việc nếu xét thấy cần thiết, có thể được thành lập phù hợp theo Hiến chương này.

Điều 8:

Liên hợp quốc không định ra một sự hạn chế nào đối với nam giới hoặc phụ nữ, trong những điều kiện ngang nhau, đảm nhiệm mọi chức vụ trong các cơ quan chính và các cơ quan giúp việc của Liên hợp quốc.

Chương IV: Đại hội đồng

Thành phần

Điều 9:

1. Đại hội đồng gồm tất cả các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc.
2. Mỗi thành viên có nhiều nhất là 5 đại biểu ở Đại hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 10:

Đại hội đồng có thể thảo luận tất cả các vấn đề hoặc các công việc thuộc phạm vi Hiến chương này, hoặc thuộc quyền hạn và chức năng của bất kỳ một cơ quan nào được ghi trong Hiến chương này và có thể, trừ những quy định ở điều 12, ra những kiến nghị về những vấn đề hoặc những vụ việc ấy cho các thành viên Liên hợp quốc hay Hội đồng bảo an hoặc cho cả các thành viên Liên hợp quốc và Hội đồng bảo an.

Điều 11:

1. Đại hội đồng có thể xem xét những nguyên tắc chung về sự hợp tác để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, kể cả những nguyên tắc giải trừ quân bị, hạn chế vũ trang và dựa trên những nguyên tắc ấy đưa ra những kiến nghị cho các thành viên Liên hợp quốc, hay cho Hội đồng bảo an, hoặc cho cả các thành viên Liên hợp quốc và Hội đồng bảo an;
2. Đại hội đồng có thể thảo luận mọi vấn đề liên quan đến việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế do bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc, hoặc do Hội đồng bảo an, hay một quốc gia không phải là thành viên của Liên hợp quốc đưa ra trước Đại hội đồng, theo điều 35 khoản 2 và trừ

những quy định ở điều 12, Đại hội đồng có thể kiến nghị về mọi vấn đề thuộc loại ấy với một quốc gia hay những quốc gia hữu quan, hoặc với Hội đồng bảo an, hay với cả những quốc gia hữu quan và Hội đồng bảo an. Nếu mọi vấn đề thuộc loại này cần phải có một hành động thì Đại hội đồng chuyển lại cho Hội đồng bảo an trước hoặc sau khi thảo luận;

3. Đại hội đồng có thể lưu ý Hội đồng bảo an về những tình thế có khả năng làm nguy hại đến hoà bình và an ninh quốc tế;
4. Những quyền hạn của Đại hội đồng ghi trong điều này không hạn chế quy định chung của điều 10.

Điều 12:

1. Khi Hội đồng bảo an thực hiện những chức năng được Hiến chương này quy định đối với một vụ tranh chấp hay một tình thế nào đó, Đại hội đồng không được đưa ra một kiến nghị nào về tranh chấp hay tình thế ấy, trừ phi được Hội đồng bảo an yêu cầu;
2. Tại mỗi khoá họp của Đại hội đồng, Tổng thư ký, với sự đồng ý của Hội đồng bảo an, báo cho Đại hội đồng biết những sự việc liên quan đến duy trì hoà bình và an ninh quốc tế mà Hội đồng bảo an xem xét, khi nào Hội đồng thôi không xem xét những việc đó nữa, Tổng thư ký cũng báo cho Đại hội đồng biết, hoặc cho các thành viên Liên hợp quốc biết nếu Đại hội đồng không họp.

Điều 13:

1. Đại hội đồng tổ chức nghiên cứu và thông qua những kiến nghị nhằm:
 - a. Phát triển sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chính trị và thúc đẩy các biện pháp pháp điển hoá và sự phát triển của luật quốc tế theo hướng tiến bộ;
 - b. Thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế và thực hiện các quyền của con người và các tự do cơ bản đối với mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ và tôn giáo;
2. Những nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền hạn khác của Đại hội đồng có liên quan đến những vấn đề ghi ở khoản 1.b trên đây được quy định trong các Chương IX và X.

Điều 14:

Phù hợp với những quy định ở điều 12, Đại hội đồng có thể kiến nghị những biện pháp thích hợp để giải quyết hoà bình mọi tình thế nảy sinh bất kỳ từ nguồn gốc nào, mà theo sự nhận xét của Đại hội đồng, có thể làm hại đến lợi ích chung, gây tổn hại cho các quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc, kể cả những tình thế nảy sinh do sự vi phạm những quy định về các mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc ghi trong Hiến chương này.

Điều 15:

1. Đại hội đồng tiếp nhận và nghiên cứu những báo cáo hàng năm và những báo cáo đặc biệt của Hội đồng bảo an. Các báo cáo đó tường trình những biện pháp mà Hội đồng bảo an đã quyết định hoặc đã thi hành để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế;
2. Đại hội đồng tiếp nhận và xem xét những báo cáo của các cơ quan khác của Liên hợp quốc.

Điều 16:

Về chế độ quản thác quốc tế, Đại hội đồng thực hiện những chức năng quy định cho Đại hội đồng được ghi ở những chương XII và XIII, kể cả việc chuẩn y những điều ước về quản thác, có liên quan đến những khu vực không được ấn định là khu vực chiến lược.

Điều 17:

1. Đại hội đồng xét và phê chuẩn ngân sách của Liên hợp quốc;
2. Các thành viên của Liên hợp quốc thanh toán những chi phí của Liên hợp quốc theo sự phân bố của Đại hội đồng;

- Đại hội đồng xét và phê chuẩn mọi điều ước về tài chính và ngân sách, ký các điều ước quốc tế với những tổ chức chuyên môn nói ở điều 57 và kiểm tra ngân sách hành chính của các tổ chức này để đưa ra các kiến nghị cho những tổ chức đó.

Bỏ phiếu

Điều 18:

- Mỗi thành viên của Đại hội đồng có một phiếu;
- Những nghị quyết của Đại hội đồng về những vấn đề quan trọng phải được thông qua theo đa số phiếu. Những vấn đề đó là: những kiến nghị có liên quan đến việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, việc bầu các Ủy viên không thường trực của Hội đồng bảo an, các Ủy viên của Hội đồng kinh tế và xã hội, các Ủy viên của Hội đồng quản thác theo khoản 1.c điều 86, kết nạp các thành viên mới vào Liên hợp quốc, đình chỉ các quyền và ưu đãi của các thành viên, những vấn đề thuộc về hoạt động của hệ thống quản thác và những vấn đề ngân sách;
- Những nghị quyết về các vấn đề khác, kể cả việc ấn định những loại vấn đề mới cần phải được giải quyết theo đa số 2/3, sẽ được thông báo theo đa số các thành viên có mặt và tham gia bỏ phiếu.

Điều 19:

Quốc gia thành viên nào của Liên hợp quốc nợ những khoản tiền đóng góp của mình cho Liên hợp quốc sẽ bị tước bỏ quyền bỏ phiếu ở Đại hội đồng, nếu số tiền nợ bằng hoặc nhiều hơn số tiền mà quốc gia đó đóng góp trong hai năm qua. Tuy nhiên, Đại hội đồng có thể cho phép quốc gia thành viên ấy được bỏ phiếu, nếu Đại hội đồng xét thấy sự chậm trễ đó là do những hoàn cảnh xảy ra ngoài ý muốn của thành viên ấy.

Thủ tục

Điều 20:

Đại hội đồng họp một khoá thường kỳ hàng năm và họp những khoá bất thường do Tổng thư ký triệu tập theo yêu cầu của Hội đồng bảo an hoặc của đa số các thành viên Liên hợp quốc.

Điều 21:

Đại hội đồng tự quy định những quy tắc thủ tục của mình. Đại hội đồng bầu chủ tịch cho từng khoá họp.

Điều 22:

Đại hội đồng có thể thành lập những cơ quan giúp việc mà Đại hội đồng xét thấy là cần thiết cho việc thực hiện các chức năng của mình.

Chương V: Hội đồng bảo an

Thành phần

Điều 23:

- Hội đồng bảo an gồm 15 thành viên của Liên hợp quốc: Cộng hoà Trung hoa, Cộng hoà Pháp, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô-viết, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len và Hợp chủng quốc Hoa kỳ là những Ủy viên thường trực của Hội đồng bảo an. Mười thành viên khác của Liên hợp quốc được Đại hội đồng bầu ra với tư cách là những Ủy viên không thường trực của Hội đồng bảo an. Trong việc bầu cử này, trước hết Đại hội đồng lưu ý đến sự đóng góp của các thành viên Liên hợp quốc vào việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế mức độ thực hiện các mục đích khác của Liên hợp quốc, cũng như lưu ý đến sự phân bố công bằng theo khu vực địa lý;
- Những Ủy viên không thường trực của Hội đồng bảo an được bầu ra với nhiệm kỳ 2 năm. Nhưng ở lần đầu tiên, các Ủy viên không thường trực, sau khi tổng số Ủy viên của Hội đồng bảo

an được nâng lên từ 11 đến 15, thì 2 trong số 4 Ủy viên bổ sung sẽ được bầu với nhiệm kỳ 1 năm. Những Ủy viên vừa mãn nhiệm không được bầu lại ngay;

3. Mỗi Ủy viên của Hội đồng bảo an có một đại diện tại Hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 24:

1. Để đảm bảo cho Liên hợp quốc hành động nhanh chóng và có hiệu quả, các thành viên Liên hợp quốc trao cho Hội đồng bảo an trách nhiệm trong việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế và thừa nhận rằng, khi làm những nghĩa vụ do trách nhiệm ấy đặt ra, thì Hội đồng bảo an hành động với tư cách thay mặt cho các thành viên của Liên hợp quốc;
2. Trong khi thực hiện những nghĩa vụ đó, Hội đồng bảo an hành động theo đúng những mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc. Những quyền hạn nhất định được trao cho Hội đồng bảo an để Hội đồng bảo an có thể làm tròn những nghĩa vụ ấy, được quy định ở các chương VI, VII, VIII và XII;
3. Hội đồng bảo an trình Đại hội đồng xét những báo cáo hàng năm và những báo cáo đặc biệt khi cần thiết.

Điều 25:

Theo Hiến chương này, các thành viên Liên hợp quốc đồng ý chấp thuận và phục tùng và thi hành những quyết nghị của Hội đồng bảo an.

Điều 26:

Để thúc đẩy việc thiết lập và duy trì hoà bình bằng cách chỉ dùng một số tối thiểu nhân lực và tài nguyên kinh tế thế giới vào việc vũ trang, Hội đồng bảo an có trách nhiệm với sự giúp đỡ của Ủy ban tham mưu quân sự như ghi ở điều 47, khởi thảo những kế hoạch xây dựng hệ thống sử dụng lực lượng vũ trang để trình lên các thành viên Liên hợp quốc.

Bỏ phiếu

Điều 27:

1. Mỗi thành viên Hội đồng bảo an có một phiếu;
2. Những nghị quyết của Hội đồng bảo an về các vấn đề thủ tục được thông qua khi 9 Ủy viên Hội đồng bỏ phiếu thuận;
3. Những nghị quyết của Hội đồng bảo an về những vấn đề khác được thông qua sau khi 9 Ủy viên của Hội đồng bảo an, trong đó có tất cả các Ủy viên thường trực bỏ phiếu thuận, dĩ nhiên là bên đương sự trong tranh chấp sẽ không bỏ phiếu về các nghị quyết chiếu theo Chương VI và Điều 52, Khoản 3.

Thủ tục

Điều 28:

1. Hội đồng bảo an tổ chức thế nào để có thể thường xuyên thực hiện được chức năng của mình. Để đạt được mục đích ấy, mỗi Ủy viên Hội đồng bảo an phải luôn luôn có đại diện tại trụ sở Liên hợp quốc;
2. Hội đồng bảo an nhóm họp thường kỳ, trong những phiên họp này, mỗi Ủy viên tùy theo ý mình có thể cử hoặc một thành viên chính phủ hoặc một đại diện đặc biệt khác nào đó;
3. Các cuộc họp của Hội đồng bảo an có thể được tiến hành không những chỉ ở trụ sở của Liên hợp quốc, mà còn ở bất kỳ nơi nào nếu Hội đồng bảo an xét thấy thuận tiện nhất cho công việc của mình.

Điều 29:

Hội đồng bảo an có thể thành lập những cơ quan giúp việc, nếu xét thấy cần thiết cho việc thực hiện chức năng của mình.

Điều 30:

Hội đồng bảo an quy định những quy tắc thủ tục cho mình, trong đó có thủ tục bầu chủ tịch Hội đồng.

Điều 31:

Bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc không phải là Ủy viên của Hội đồng bảo an vẫn có thể tham dự các phiên họp của Hội đồng bảo an nhưng không có quyền biểu quyết, kể cả trong những vấn đề đung chạm đến quyền lợi của thành viên ấy được mang ra thảo luận và quyết định trong cuộc họp.

Điều 32:

Bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc không phải là Ủy viên Hội đồng bảo an, hay bất kỳ quốc gia nào không phải là thành viên của Liên hợp quốc, nếu là đương sự trong cuộc tranh chấp mà Hội đồng bảo an xem xét, cũng được mời tham dự, nhưng không có quyền biểu quyết trong những cuộc thảo luận về các cuộc tranh chấp ấy. Hội đồng bảo an tạo điều kiện thuận lợi, mà Hội đồng xét thấy là hợp lý, cho những quốc gia không là thành viên của Liên hợp quốc, trong việc tham gia các cuộc thảo luận nói trên.

Chương VI: Giải quyết hoà bình các vụ tranh chấp

Điều 33:

1. Các bên đương sự trong các cuộc tranh chấp, mà việc kéo dài các cuộc tranh chấp ấy có thể đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế, trước hết, phải cố gắng tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian, hoà giải, trọng tài, toà án, sử dụng những tổ chức hoặc những điều ước khu vực, hoặc bằng các biện pháp hoà bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình;
2. Hội đồng bảo an, nếu thấy cần thiết, sẽ yêu cầu các đương sự giải quyết tranh chấp của họ bằng các biện pháp nói trên.

Điều 34:

Hội đồng bảo an có thẩm quyền điều tra mọi tranh chấp hoặc mọi tình thế có thể xảy ra dẫn đến sự bất hoà quốc tế hoặc gây ra tranh chấp, xác định xem tranh chấp ấy hoặc tình thế ấy nếu kéo dài có thể đe dọa đến việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế hay không.

Điều 35:

1. Mọi thành viên Liên hợp quốc đều có thể lưu ý Hội đồng bảo an hoặc Đại hội đồng đến một vụ tranh chấp hay một tình thế có tính chất như ở điều 34;
2. Một quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc có thể lưu ý Hội đồng bảo an hoặc Đại hội đồng đến mọi tranh chấp mà trong đó họ là đương sự, miễn là quốc gia này thừa nhận trước những nghĩa vụ giải quyết hoà bình các cuộc tranh chấp như Hiến chương Liên hợp quốc quy định, để kết thúc vụ tranh chấp đó;
3. Theo điều này, Đại hội đồng sẽ giải quyết những việc mà Đại hội đồng lưu ý tới, và phải tuân theo những quy định tại các điều 11 và 12.

Điều 36:

1. Trong bất kỳ giai đoạn nào của vụ tranh chấp nói ở điều 33 hoặc của tình thế tương tự, Hội đồng bảo an có thẩm quyền kiến nghị những thủ tục hoặc những phương thức giải quyết thích đáng;
2. Hội đồng bảo an chú trọng mọi thủ tục do các bên đương sự đã áp dụng để giải quyết tranh chấp ấy;

3. Khi đưa ra kiến nghị trên cơ sở điều này, Hội đồng bảo an phải lưu ý đối với những tranh chấp có tính chất pháp lý, thông thường, các đương sự phải đưa các tranh chấp ấy ra toà án Quốc tế theo đúng quy chế của toà án.

Điều 37:

1. Nếu các đương sự trong vụ tranh chấp có tính chất nói ở điều 33 không giải quyết vụ tranh chấp này bằng những phương pháp ghi trong điều đó, thì các đương sự đó sẽ đưa vụ tranh chấp ấy ra Hội đồng bảo an.
2. Nếu Hội đồng bảo an nhận sự kéo dài các vụ tranh chấp ấy, trên thực tế, có thể đe dọa hoà bình và an ninh quốc tế thì Hội đồng bảo an quyết định xem có nên hành động theo điều 36 hay không, hoặc kiến nghị các điều kiện giải quyết tranh chấp mà Hội đồng bảo an cho là hợp lý.

Điều 38:

Hội đồng bảo an có thẩm quyền đưa ra những kiến nghị mà không làm tổn hại đến nội dung các điều 36, 37 nhằm giải quyết hoà bình mọi vụ tranh chấp cho các bên đương sự trong các vụ tranh chấp đó nếu họ yêu cầu.

Chương VII: Hành động trong trường hợp hoà bình bị đe dọa, bị phá hoại hoặc có hành vi xâm lược

Điều 39:

Hội đồng bảo an xác định thực tại mọi sự đe dọa hoà bình, phá hoại hoà bình hoặc hành vi xâm lược và đưa ra những kiến nghị hoặc quyết định các biện pháp nào nên áp dụng phù hợp với các điều 41 và 42 để duy trì hoặc khôi phục hoà bình và an ninh quốc tế.

Điều 40:

Để ngăn chặn tình thế trở nên nghiêm trọng hơn, Hội đồng bảo an có thẩm quyền, trước khi đưa ra những kiến nghị hoặc quyết định áp dụng các biện pháp ghi tại điều 39, yêu cầu các bên đương sự thi hành các biện pháp tạm thời mà Hội đồng Bảo an xét thấy cần thiết hoặc nên làm. Những biện pháp tạm thời đó phải không phương hại gì đến các quyền, nguyện vọng hoặc tình trạng của các bên hữu quan. Trong trường hợp các biện pháp tạm thời ấy không được thi hành, Hội đồng bảo an phải lưu ý thích đáng đến việc không thi hành những biện pháp tạm thời ấy.

Điều 41:

Hội đồng bảo an có thẩm quyền quyết định những biện pháp nào phải được áp dụng mà không sử dụng vũ lực để thực hiện các nghị quyết của Hội đồng, và có thể yêu cầu các thành viên của Liên hợp quốc áp dụng những biện pháp ấy. Các biện pháp này có thể là cắt đứt toàn bộ hay từng phần quan hệ kinh tế, đường sắt, đường biển, hàng không, bưu chính, điện tín, vô tuyến điện và các phương tiện thông tin khác, kể cả việc cắt đứt quan hệ ngoại giao.

Điều 42:

Nếu Hội đồng bảo an nhận thấy những biện pháp nói ở điều 41 là không thích hợp, hoặc tỏ ra là không thích hợp, thì Hội đồng bảo an có quyền áp dụng mọi hành động của hải, lục, không quân mà Hội đồng bảo an xét thấy cần thiết cho việc duy trì hoặc khôi phục hoà bình và an ninh quốc tế. Những hành động này có thể là những cuộc biểu dương lực lượng, phong tỏa và những cuộc hành quân khác, do các lực lượng hải, lục, không quân của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc thực hiện.

Điều 43:

1. Để góp phần vào việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, theo yêu cầu của Hội đồng bảo an và phù hợp với những thỏa thuận đặc biệt hoặc các thỏa thuận cần thiết cho việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc có nghĩa vụ cung cấp cho Hội đồng bảo an những lực lượng vũ trang, sự yểm trợ, và mọi phương tiện khác, kể cả cho quân đội Liên hợp quốc qua lãnh thổ của mình.

2. Những thỏa thuận nói trên sẽ ấn định số lượng và binh chủng quân đội, mức độ chuẩn bị, sự bố trí và tính chất các phương tiện dịch vụ và giúp đỡ trang bị cho quân đội này.
3. Các cuộc đàm phán về ký kết một hay những thỏa thuận nói trên sẽ được tiến hành trong thời gian càng sớm càng tốt, theo sáng kiến của Hội đồng bảo an. Các điều ước này sẽ được ký kết giữa Hội đồng bảo an với những thành viên của Liên hợp quốc và phải được các quốc gia ký kết phê chuẩn theo quy định trong Hiến pháp của từng quốc gia.

Điều 44:

Khi Hội đồng bảo an đã quyết định dùng vũ lực, thì trước khi yêu cầu một thành viên có đại diện ở Hội đồng bảo an cung cấp các lực lượng vũ trang để thi hành những nghĩa vụ đã cam kết theo điều 43, Hội đồng bảo an phải mời thành viên đó, nếu họ muốn, tham gia việc định ra những nghị quyết của Hội đồng bảo an về sử dụng lực lượng vũ trang của thành viên ấy.

Điều 45:

Với mục đích đảm bảo cho Liên hợp quốc có thể áp dụng những biện pháp quân sự khẩn cấp, các thành viên phải đặt một số phi đội không quân vào tư thế sẵn sàng chiến đấu nhằm phối hợp các hành động quốc tế có tính chất cưỡng chế. Số lượng, mức độ chuẩn bị và kế hoạch phối hợp hành động của các phi đội này sẽ được Hội đồng bảo an, với sự giúp đỡ của Ủy ban tham mưu quân sự, ấn định theo những thỏa thuận đặc biệt nói ở điều 43.

Điều 46:

Những kế hoạch sử dụng lực lượng vũ trang sẽ do Hội đồng bảo an đề ra với sự giúp đỡ của Ủy ban tham mưu quân sự.

Điều 47:

1. Ủy ban tham mưu quân sự được thành lập làm tư vấn và giúp Hội đồng bảo an để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, về việc sử dụng và chỉ huy những lực lượng quân sự đặt dưới quyền điều hành của Hội đồng bảo an, cũng như về vấn đề hạn chế vũ trang và giải trừ quân bị.
2. Ủy ban tham mưu quân sự gồm có các tham mưu trưởng của các Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an hay đại diện của các tham mưu trưởng ấy. Ủy ban tham mưu quân sự có thể mời bất cứ thành viên nào của Liên hợp quốc không có đại diện thường trực trong Ủy ban hợp tác với mình, khi xét thấy cần thiết có sự tham gia của thành viên này vào trong công việc của Ủy ban, để Ủy ban tham mưu thực hiện được nhiệm vụ của mình.
3. Dưới quyền của Hội đồng bảo an, Ủy ban tham mưu quân sự chịu trách nhiệm về việc chỉ huy chiến lược tất cả những lực lượng vũ trang thuộc quyền điều hành của Hội đồng bảo an. Những vấn đề về việc chỉ huy các lực lượng ấy sẽ được quy định cụ thể sau.
4. Ủy ban tham mưu quân sự, theo sự đồng ý của Hội đồng bảo an và sau khi tham khảo ý kiến của các tổ chức, khu vực hữu quan, có thể lập ra các tiểu ban khu vực.

Điều 48:

1. Những hành động cần thiết cho việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng bảo an để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế sẽ do tất cả các thành viên hay một số thành viên của Liên hợp quốc áp dụng tùy theo nhận định của Hội đồng bảo an.
2. Những nghị quyết ấy sẽ do các thành viên của Liên hợp quốc trực tiếp thi hành hay thi hành bằng những hành động của họ trong các tổ chức quốc tế hữu quan mà họ là thành viên.

Điều 49:

Các thành viên Liên hợp quốc cần phải hợp tác tương trợ lẫn nhau trong việc thi hành các biện pháp đã được Hội đồng bảo an quyết định.

Điều 50:

Nếu Hội đồng bảo an áp dụng những biện pháp để phòng hoặc cưỡng bức với một quốc gia nào đó, bất cứ một quốc gia nào khác dù là thành viên của Liên hợp quốc hay không, nếu gặp khó khăn đặc

biệt về kinh tế, do sự thi hành những biện pháp nói trên gây ra, có quyền đề xuất lên Hội đồng bảo an về việc giải quyết những khó khăn ấy.

Điều 51:

Không có một điều khoản nào trong Hiến chương này làm tổn hại đến quyền tự vệ cá nhân hay tập thể chính đáng trong trường hợp thành viên Liên hợp quốc bị tấn công vũ trang cho đến khi Hội đồng bảo an chưa áp dụng được những biện pháp cần thiết để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Những biện pháp mà các thành viên Liên hợp quốc áp dụng trong việc bảo vệ quyền tự vệ chính đáng ấy phải được báo ngay cho Hội đồng bảo an và không được gây ảnh hưởng gì đến quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng bảo an, chiểu theo Hiến chương này, đối với việc Hội đồng bảo an áp dụng bất kỳ lúc nào những hành động mà Hội đồng thấy cần thiết để duy trì hoặc khôi phục hoà bình và an ninh quốc tế.

Chương VIII: Những thỏa thuận khu vực

Điều 52:

1. Không một quy định nào trong Hiến chương này làm cản trở sự tồn tại của những thỏa thuận hoặc những tổ chức khu vực nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến duy trì hoà bình và an ninh quốc tế bằng những hành động có tính chất khu vực, miễn là những thỏa thuận hoặc tổ chức ấy và những hoạt động của chúng phù hợp với mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc.
2. Các quốc gia thành viên Liên hợp quốc ký kết những thỏa thuận hoặc lập ra những tổ chức này phải cố gắng hết sức để giải quyết hoà bình các cuộc tranh chấp có tính chất khu vực bằng cách sử dụng những thỏa thuận hoặc những tổ chức đó, trước khi đưa những tranh chấp này lên Hội đồng bảo an xem xét.
3. Hội đồng bảo an cần phải khuyến khích sự thúc đẩy việc giải quyết hoà bình các cuộc tranh chấp có tính chất khu vực, bằng cách sử dụng những thỏa thuận hoặc các tổ chức khu vực, hoặc theo sáng kiến của các quốc gia hữu quan, hoặc do Hội đồng bảo an giao lại.
4. Điều này không làm tổn hại đến việc thi hành các điều 34 và 35.

Điều 53:

1. Hội đồng bảo an sử dụng, nếu thấy cần thiết, những thỏa thuận hoặc các tổ chức khu vực để thi hành những hành động cưỡng chế dưới sự điều khiển của mình. Tuy nhiên, không một hành động cưỡng chế nào được thi hành chiểu theo những thỏa thuận hay do những tổ chức khu vực quy định, nếu không được Hội đồng bảo an cho phép, trừ những biện pháp chống lại bất kỳ một quốc gia thù địch nào theo quy định ở khoản 2 điều này hoặc những biện pháp quy định chiểu theo điều 107, hoặc trong những thỏa thuận khu vực thi hành một lần nữa chính sách xâm lược, cho đến khi Liên hợp quốc có thể, theo lời yêu cầu của các chính phủ hữu quan, được giao nhiệm vụ ngăn chặn một sự xâm lược mới của một quốc gia như thế.
2. Thuật ngữ "quốc gia thù địch" dùng ở khoản 1, điều này áp dụng cho bất cứ quốc gia nào trong thời gian chiến tranh thế giới thứ II, đã là kẻ thù của bất cứ quốc gia nào ký kết hiến chương này.

Điều 54:

Hội đồng bảo an phải thường xuyên thông báo một cách đầy đủ những tin tức về mọi hành động đã được tiến hành hay đang có dự định tiến hành theo những thỏa thuận khu vực hay do những tổ chức khu vực, để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

Chương IX: Hợp tác quốc tế về kinh tế, xã hội

Điều 55:

Với mục đích nhằm tạo những điều kiện ổn định và những điều kiện đem lại hạnh phúc cần thiết để duy trì những quan hệ hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc, dựa trên sự tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc, Liên hợp quốc khuyến khích:

- a. Việc nâng cao mức sống, đảm bảo cho mọi người đều có công ăn việc làm và những điều kiện tiến bộ và phát triển trong lĩnh vực kinh tế, xã hội;
- b. Việc giải quyết những vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, y tế và những vấn đề liên quan khác; và sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực văn hoá và giáo dục;
- c. Sự tôn trọng và tuân thủ triệt để các quyền và các tự do cơ bản của tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo.

Điều 56:

Tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc phải cam kết bằng các hành động chung hoặc riêng trong sự nghiệp hợp tác với Liên hợp quốc để đạt được những mục đích nói trên.

Điều 57:

1. Các tổ chức chuyên môn khác nhau được thành lập bằng các điều ước liên chính phủ và theo điều lệ của tổ chức ấy, có trách nhiệm quốc tế rộng rãi trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, y tế và trong những lĩnh vực liên quan khác, sẽ có quan hệ với Liên hợp quốc theo những quy định của điều 63.
2. Các tổ chức quốc tế có quan hệ với Liên hợp quốc như vậy, trong những điều tiếp theo, được gọi là các tổ chức chuyên môn.

Điều 58:

Liên hợp quốc đề ra những kiến nghị nhằm phối hợp những chương trình và hoạt động của các tổ chức chuyên môn.

Điều 59:

Liên hợp quốc, khi cần sẽ đưa ra những sáng kiến về các cuộc đàm phán giữa các quốc gia hữu quan để thành lập các tổ chức chuyên môn mới, cần thiết để đạt được những mục đích nói ở điều 55.

Điều 60:

Trách nhiệm thi hành những chức năng của Liên hợp quốc nêu ở chương này được giao cho Đại hội đồng và Hội đồng kinh tế và xã hội, đặt dưới quyền của Đại hội đồng. Để đạt được mục đích đó, Hội đồng kinh tế và xã hội sẽ sử dụng những quyền hạn được giao như ghi ở chương X.

Chương X: Hội đồng kinh tế và xã hội

Thành phần

Điều 61:

1. Hội đồng kinh tế và xã hội gồm 54 thành viên Liên hợp quốc do Đại hội đồng bầu ra.
2. Theo quy định của khoản 3 điều này, mỗi nhiệm kỳ có 18 Ủy viên Hội đồng kinh tế và xã hội được bầu với thời hạn 3 năm. Những Ủy viên vừa mãn hạn có thể được bầu lại ngay.
3. Ngay trong lần bầu thứ nhất, sau khi nâng số lượng Ủy viên Hội đồng kinh tế và xã hội từ 27 lên 54, số lượng Ủy viên bổ sung sẽ được bầu vào chỗ của 10 Ủy viên sắp mãn hạn, trách nhiệm của các Ủy viên này sẽ kéo dài đến ngày cuối của năm đương nhiệm. Số lượng Ủy viên được bầu bổ sung là 27. Nhiệm kỳ của 9 Ủy viên trong số 27 Ủy viên bổ sung thường là 1 năm, của 9 Ủy viên khác là 2 năm theo quy định của Đại hội đồng.
4. Mỗi Ủy viên của Hội đồng kinh tế và xã hội có một đại diện ở Hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 62:

1. Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền tiến hành các cuộc điều tra và làm những báo cáo về các vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, y tế và những lĩnh vực liên quan khác, và có thể gửi những kiến nghị về tất cả các vấn đề cho Đại hội đồng, các thành viên Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn hữu quan.

2. Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền đưa ra những kiến nghị nhằm khuyến khích sự tôn trọng các quyền và những tự do cơ bản của con người.
3. Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền chuẩn bị những dự thảo và điều ước về các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình để trình Đại hội đồng.
4. Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền triệu tập những hội nghị quốc tế về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình, theo các thủ tục do Liên hợp quốc quy định.

Điều 63:

1. Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền ký kết với bất kỳ một tổ chức nào nói ở điều 59 những điều ước quy định các điều kiện quan hệ giữa các tổ chức ấy với Liên hợp quốc. Các điều ước này phải được hội đồng duyệt.
2. Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền phối hợp hoạt động với các tổ chức chuyên môn, bằng cách bàn với các tổ chức đó gửi khuyến nghị cho các tổ chức này cũng như bằng cách đưa ra kiến nghị cho Đại hội đồng và các thành viên Liên hợp quốc.

Điều 64:

1. Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền tiến hành mọi biện pháp thích hợp để nhận được các báo cáo thường kỳ của các tổ chức chuyên môn. Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền ký với các thành viên Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn những điều ước về việc các thành viên và các tổ chức này báo cáo cho mình những biện pháp đã được áp dụng để thi hành những nghị quyết của Đại hội đồng và của Đại hội đồng Liên hợp quốc.
2. Hội đồng kinh tế và xã hội có quyền báo cáo cho Đại hội đồng những nhận xét của mình về các báo cáo ấy.

Điều 65:

Hội đồng kinh tế và xã hội có thẩm quyền cung cấp những tin tức cho Hội đồng bảo an và giúp Hội đồng bảo an, nếu Hội đồng bảo an yêu cầu.

Điều 66:

1. Hội đồng kinh tế và xã hội thực hiện các chức năng thuộc thẩm quyền của mình, có liên quan đến việc chấp hành những nghị quyết của Đại hội đồng.
2. Với sự đồng ý của Đại hội đồng, Hội đồng kinh tế và xã hội có thẩm quyền làm những việc do các thành viên Liên hợp quốc hoặc các tổ chức chuyên môn yêu cầu.
3. Hội đồng kinh tế và xã hội có nghĩa vụ thực hiện những chức năng khác được quy định trong Hiến chương này, hoặc có thể được Đại hội đồng giao cho.

Bỏ phiếu

Điều 67:

1. Mỗi Ủy viên của Hội đồng kinh tế và xã hội sẽ được sử dụng một lá phiếu.
2. Những nghị quyết của Hội đồng kinh tế và xã hội được thông qua theo đa số phiếu của các Ủy viên có mặt và bỏ phiếu.

Thủ tục

Điều 68:

Hội đồng kinh tế và xã hội thành lập các ban trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội và về sự khuyến khích các quyền con người, kể cả thành lập các ban khác cần thiết cho việc thi hành những chức năng của Hội đồng kinh tế và xã hội.

Điều 69:

Hội đồng kinh tế và xã hội mời bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc tham gia các cuộc thảo luận của Hội đồng kinh tế và xã hội nhưng không có quyền bỏ phiếu, nếu như vấn đề có liên quan.

Điều 70:

Hội đồng kinh tế và xã hội có thể thi hành mọi biện pháp để những đại biểu của các tổ chức chuyên môn tham dự, nhưng không có quyền biểu quyết, các cuộc thảo luận của Hội đồng và của các Ủy ban do Hội đồng lập ra và để các đại biểu của Hội đồng tham dự những cuộc thảo luận của các tổ chức chuyên môn.

Điều 71:

Hội đồng kinh tế và xã hội có thể thi hành mọi biện pháp để hỏi ý kiến những tổ chức phi chính phủ phụ trách những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng. Những biện pháp này có thể áp dụng cho các tổ chức quốc tế, nếu cần cho các tổ chức quốc gia, sau khi hỏi ý kiến của thành viên Liên hợp quốc hữu quan.

Điều 72:

1. Hội đồng kinh tế và xã hội định ra nội qui của mình trong nội qui đó qui định cách thức bầu Chủ tịch của Hội đồng.
2. Hội đồng kinh tế và xã hội sẽ họp tùy theo yêu cầu đúng như nội quy cũ hội đồng, nội quy này có những điều khoản qui định việc triệu tập Hội đồng khi đa số các Ủy viên yêu cầu.

Chương XI: Tuyên ngôn về những lãnh thổ không tự trị

Điều 73:

Các quốc gia thành viên Liên hợp quốc có trách nhiệm hoặc đảm đương trách nhiệm quản trị những lãnh thổ mà nhân dân chưa hoàn toàn tự quản trị được, thừa nhận nguyên tắc đặt quyền lợi của nhân dân các lãnh thổ lên hàng đầu. Các quốc gia thành viên ấy nhận lấy nghĩa vụ như một sứ mệnh thiêng liêng giúp các lãnh thổ đó được phần vinh trong khuôn khổ của hệ thống hoà bình và an ninh quốc tế do Hiến chương này định ra. Để đạt được mục đích ấy, các quốc gia thành viên cần phải:

- a. Đảm bảo sự tiến bộ chính trị, kinh tế, xã hội và sự phát triển giáo dục, đồng thời tôn trọng nền văn hoá của nhân dân các lãnh thổ ấy, đối xử công bằng với họ và che chở họ chống lại những sự lạm quyền.
- b. Phát triển khả năng tự trị của họ, chú ý đến những nguyện vọng chính trị của nhân dân và giúp đỡ họ phát triển dần dần những thiết chế chính trị, tự do của họ trong chừng mực thích hợp với những điều kiện riêng biệt trong từng vùng lãnh thổ và của nhân dân các lãnh thổ thích hợp với trình độ tiến hoá khác nhau của họ.
- c. Củng cố hoà bình và an ninh quốc tế.
- d. Khuyến khích thực hiện những biện pháp có tính chất xây dựng, khuyến khích công việc nghiên cứu, hợp tác giữa các lãnh thổ ấy với nhau, khi có hoàn cảnh thuận tiện, hợp tác với các tổ chức chuyên môn quốc tế để thực sự đạt tới những mục đích xã hội, kinh tế và khoa học nêu trong Điều này.
- e. Thường kỳ thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc biết các tài liệu thống kê và các tài liệu khác có tính chất kỹ thuật, thuộc về những điều kiện kinh tế, xã hội và giáo dục trong các lãnh thổ mà họ chịu trách nhiệm, trừ trường hợp có những đòi hỏi về an ninh và những điều mà Hiến chương không cho phép ngoài những lãnh thổ qui định trong các Chương 12 và 13.

Điều 74:

Các quốc gia thành viên Liên hợp quốc cùng thoả thuận rằng chính sách của họ trong những lãnh thổ nói ở Chương này cũng như trong những lãnh thổ của chính quốc gia họ, phải căn cứ vào nguyên tắc chung láng giềng tốt, có chú ý thích đáng đến những lợi ích và sự phần vinh của các quốc gia khác trên thế giới trong lĩnh vực xã hội, kinh tế và thương mại.

Chương XII: Chế độ quản thác quốc tế

Điều 75:

Liên hợp quốc thiết lập một chế độ quản thác quốc tế dưới sự chỉ đạo của mình để quản lý các lãnh thổ sẽ có thể được đặt dưới chế độ ấy, theo những điều ước riêng sẽ ký kết sau và tiến hành việc kiểm soát các lãnh thổ ấy. Những lãnh thổ ấy gọi là những “lãnh thổ quản thác”.

Điều 76:

Theo đúng những mục đích của Liên hợp quốc ghi ở Điều 1 Hiến chương này, những mục tiêu chủ yếu của chế độ quản thác là:

- a. Củng cố hoà bình và an ninh quốc tế.
- b. Giúp đỡ nhân dân các lãnh thổ quản thác tiến bộ về chính trị, kinh tế, xã hội và phát triển giáo dục cũng giúp đỡ họ tiến hóa dần dần đến chỗ có đủ khả năng tự trị hoặc độc lập, trong việc giúp đỡ này phải chú ý đến những điều kiện riêng biệt của từng lãnh thổ và của dân cư của những lãnh thổ ấy, chú ý đến những nguyện vọng do nhân dân các lãnh thổ hữu quan tự do bày tỏ và chú ý đến những điều khoản có thể định trong mỗi điều ước quản thác.
- c. Khuyến khích sự tôn trọng nhân quyền và những quyền tự do cơ bản cho mọi người, không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo và khuyến khích mọi người công nhận mối tương quan giữa các dân tộc trên thế giới.
- d. Đảm bảo sự đối xử bình đẳng trong lĩnh vực xã hội, kinh tế và thương mại đối với các thành viên Liên hợp quốc và công dân của họ; cũng như đảm bảo cho nhân dân các quốc gia thành viên ấy sự đối xử bình đẳng trước Toà án mà không phung hại đến việc thực hiện những nhiệm vụ nói trên trong điều kiện phải tuân theo những qui định của Điều 80.

Điều 77:

1. Chế độ quản thác sẽ được áp dụng cho những lãnh thổ thuộc các loại sau đây và cho những lãnh thổ sẽ được đặt dưới chế độ ấy theo những điều ước quản thác:
 - a. Những lãnh thổ hiện đặt dưới chế độ Ủy trị.
 - b. Những lãnh thổ có thể được tách ra khỏi những quốc gia thù địch do hậu quả chiến tranh thế giới lần thứ hai.
 - c. Những lãnh thổ mà những quốc gia chịu trách nhiệm quản lý tự nguyện đặt dưới chế độ quản thác.
2. Một điều ước sau này sẽ xác định những lãnh thổ nào được liệt vào các loại kể trên sẽ đặt dưới chế độ quản thác và với những điều kiện gì.

Điều 78:

Chế độ quản thác sẽ không áp dụng cho những quốc gia trở thành thành viên Liên hợp quốc, nhưng mọi quan hệ giữa các quốc gia là thành viên Liên hợp quốc này phải được xây dựng trên sự tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền.

Điều 79:

Những điều khoản của chế độ quản thác về từng lãnh thổ đặt dưới chế độ này, cũng như những sự sửa đổi và tu chỉnh có thể có về những điều khoản ấy là đối tượng của điều ước ký kết giữa các quốc gia trực tiếp có liên quan, kể cả quốc gia được ủy trị trong trường hợp những lãnh thổ đặt dưới sự ủy trị của một thành viên Liên hợp quốc và những điều khoản ấy được chuẩn y theo đúng các điều 83 và 85.

Điều 80:

1. Trừ những điều có thể thoả thuận trong các điều ước riêng về việc quản thác ký kết theo những Điều 77, 79, 81 và đặt mỗi lãnh thổ dưới chế độ quản thác và cho đến khi các điều ước ấy được ký kết, không một điều khoản nào của Chương này sẽ được giải thích là sửa đổi trực tiếp hay gián tiếp bất cứ bằng cách nào, những pháp quyền nào đó của một quốc gia nào hoặc một dân tộc nào, hay là sửa đổi những qui định của các điều ước quốc tế hiện hành, mà các thành viên Liên hợp quốc có thể là những bên ký kết.

- Đoạn 1 của Điều này không được giải thích là một lý do cho việc chậm trễ hay trì hoãn việc đàm phán và ký kết những điều ước nhằm đặt dưới chế độ quản thác những lãnh thổ được Ủy trị hay các lãnh thổ khác, như Điều 77 đã qui định.

Điều 81:

Trong những trường hợp điều ước quản thác gồm những điều kiện quản trị lãnh thổ quản thác và chỉ định nhà đương cục quản trị lãnh thổ quản thác. Nhà đương cục ấy, dưới đây gọi là “Nhà đương cục phụ trách quản trị” có thể là một hay nhiều quốc gia hoặc chính là Liên hợp quốc.

Điều 82:

Một điều ước quản thác có thể chỉ định một hay nhiều khu vực chiến lược, bao gồm toàn bộ hay một phần lãnh thổ quản thác mà điều ước đó áp dụng, điều ước này không phương hại đến bất cứ một hay nhiều những điều ước đặc biệt nào ký kết theo Điều 43.

Điều 83:

- Tất cả những chức năng của Liên hợp quốc đối với những khu vực chiến lược kể cả việc chuẩn y những điều khoản của điều ước quản thác và những thay đổi hoặc sửa đổi điều ước đều do Hội đồng bảo an đảm nhiệm.
- Những mục tiêu cơ bản nêu ở Điều 76 có giá trị đối với nhân dân mỗi khu vực chiến lược.
- Khi chấp hành các điều khoản của điều ước quản thác và nếu không phương hại đến yêu cầu về an ninh, Hội đồng bảo an sử dụng sự giúp đỡ của Hội đồng quản thác để hoàn thành những chức năng của Liên hợp quốc trong phạm vi chế độ bảo trợ trong các vấn đề chính trị, kinh tế và xã hội, cũng như các vấn đề giáo dục trong khu vực chiến lược.

Điều 84:

Nhà đương cục phụ trách quản trị có bổn phận làm cho lãnh thổ quản thác góp phần vào việc giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế. Để đạt được mục đích này, nhà đương cục quản trị có thể sử dụng những quân đội tình nguyện, phương tiện phục vụ và sự giúp đỡ của lãnh thổ quản thác để làm tròn những nhiệm vụ mà họ đã cam kết với Hội đồng bảo an cũng như để đảm bảo việc phòng thủ địa phương và duy trì pháp luật và trật tự trong lãnh thổ quản thác.

Điều 85:

- Chức năng của Liên hợp quốc đối với những điều ước quản thác tất cả các khu vực không được coi là khu vực chiến lược, kể cả việc phê chuẩn, việc sửa đổi và thay đổi những điều khoản của các điều ước quản thác, đều do Đại hội đồng phụ trách.
- Hội đồng quản thác hoạt động dưới quyền của Đại hội đồng, giúp đỡ Đại hội đồng trong việc làm tròn các nhiệm vụ nói trên.

Chương XIII: Hội đồng quản thác

Thành phần

Điều 86:

- Hội đồng quản thác gồm những thành viên Liên hợp quốc sau đây:
 - Những thành viên phụ trách quản trị các lãnh thổ quản thác.
 - Những thành viên chỉ định rõ ở Điều 23, không quản trị những lãnh thổ quản thác nào.
 - Một số thành viên do Đại hội đồng bầu ra trong kỳ hạn 3 năm, con số thành viên này là con số cần thiết để cho tổng số Ủy viên của Hội đồng quản thác được phân phối ngang nhau, giữ những thành viên Liên hợp quốc phụ trách quản trị các lãnh thổ quản thác và những thành viên không phụ trách quản trị những lãnh thổ đó.
- Mỗi Ủy viên Hội đồng quản thác chỉ định một người đặc biệt có tư cách để đại diện cho mình ở Hội đồng.

Chức năng và quyền hạn

Điều 87:

Đại hội đồng và Hội đồng quản thác dưới quyền Đại hội đồng khi thi hành chức vụ có thể:

- a. Xem xét những báo cáo của nhà đương cục phụ trách quản trị lãnh thổ quản thác.
- b. Nhận và xét những đơn thỉnh cầu sau khi hỏi ý kiến nhà đương cục nói trên.
- c. Định kỳ đến quan sát những lãnh thổ quản thác nói trên, theo thời gian được thỏa thuận với nhà đương cục.
- d. Làm những việc trên hay làm những việc khác theo đúng những điều khoản của những điều ước quản thác.

Điều 88:

Hội đồng quản thác lập ra một bảng câu hỏi về sự phát triển của dân cư ở mỗi lãnh thổ quản thác trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội và giáo dục. Nhà đương cục phụ trách quản trị mỗi lãnh thổ quản thác, thuộc quyền kiểm soát của Đại hội đồng, hàng năm đưa vào bảng câu hỏi nêu trên mà làm báo cáo lên Đại hội đồng.

Bỏ phiếu

Điều 89:

1. Mỗi Ủy viên Hội đồng quản thác được sử dụng một phiếu.
2. Những nghị quyết của Hội đồng quản thác được thông qua theo đa số Ủy viên có mặt bỏ phiếu.

Thủ tục

Điều 90:

1. Hội đồng quản thác tự định lấy nội quy, trong đó có ấn định phương thức chỉ định Chủ tịch của Hội đồng.
2. Hội đồng họp tùy nhu cầu, đúng theo những điều khoản của thủ tục qui định việc triệu tập Hội đồng theo yêu cầu của đa số Ủy viên của Hội đồng.

Điều 91:

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản thác yêu cầu sự giúp đỡ của Hội đồng kinh tế và xã hội và của những tổ chức chuyên môn, về những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng kinh tế và xã hội và của những tổ chức chuyên môn ấy.

Chương XIV: Tòa án quốc tế

Điều 92:

Tòa án quốc tế là cơ quan tư pháp chính của Liên hợp quốc. Tòa án này hoạt động theo một qui chế xây dựng trên cơ sở qui chế của Tòa án quốc tế thường trực. Qui chế của Tòa án quốc tế kèm theo Hiến chương này là một bộ phận cấu thành của Hiến chương.

Điều 93:

1. Tất cả những thành viên Liên hợp quốc đương nhiên tham gia qui chế Tòa án quốc tế.
2. Những quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc có thể tham gia qui chế Tòa án quốc tế với những điều kiện do Đại hội đồng qui định, theo kiến nghị của Hội đồng bảo an trong từng trường hợp một.

Điều 94:

1. Một thành viên Liên hợp quốc cam kết tuân theo phán quyết của Tòa án quốc tế trong mọi vụ tranh chấp mà thành viên ấy là đương sự.

2. Nếu một bên đương sự trong một vụ tranh chấp không thi hành những nghĩa vụ mà họ phải chấp hành theo phán quyết của Tòa án, thì bên kia có thể khiếu nại với Hội đồng bảo an. Hội đồng bảo an nếu thấy cần thiết có thể có kiến nghị hoặc quyết định những biện pháp để làm cho phán quyết này được chấp hành.

Điều 95:

Không có điều khoản nào của Hiến chương này ngăn cản những thành viên Liên hợp quốc đưa những vụ tranh chấp của họ ra xét xử trước các tòa án khác, chiếu theo những điều ước hiện có, hoặc có thể được ký kết sau này.

Điều 96:

1. Đại hội đồng hay Hội đồng bảo an có thể hỏi ý kiến của Tòa án quốc tế về mọi vấn đề pháp lý. Ý kiến của Tòa án quốc tế không có tính cách ràng buộc Đại hội đồng hay Hội đồng bảo an.
2. Tất cả các cơ quan khác của Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn, trong một lúc nào đó, được Đại hội đồng cho phép cũng có quyền hỏi ý kiến Tòa án quốc tế về những vấn đề pháp lý có thể đặt ra trong phạm vi hoạt động của họ. Ý kiến ấy cũng không ràng buộc các cơ quan và tổ chức ấy.

Chương XV: Ban thư ký

Điều 97:

Ban thư ký có một Tổng thư ký và một số nhân viên tùy theo nhu cầu của Liên hợp quốc. Tổng thư ký do Đại hội đồng bổ nhiệm, theo kiến nghị của Hội đồng bảo an. Tổng thư ký là viên chức cao cấp nhất của tổ chức Liên hợp quốc.

Điều 98:

Tổng thư ký hoạt động với tư cách đó trong tất cả các cuộc họp của Đại hội đồng, của Hội đồng bảo an, Hội đồng kinh tế và xã hội và của Hội đồng quản thác. Tổng thư ký trình Đại hội đồng bản báo cáo hàng năm về hoạt động của Liên hợp quốc.

Điều 99:

Tổng thư ký có thể lưu ý Hội đồng bảo an đến mọi việc, theo ý kiến mình, có thể đe dọa việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

Điều 100:

1. Trong khi chấp hành nhiệm vụ, Tổng thư ký và các nhân viên không được thỉnh cầu hay chấp nhận những chỉ thị của bất cứ một Chính phủ nào hoặc của một nhà chức trách nào ngoài Liên hợp quốc. Tổng thư ký và các nhân viên sẽ tránh mọi hành động trái với địa vị viên chức quốc tế của họ và chỉ chịu trách nhiệm trước Liên hợp quốc.
2. Mỗi thành viên Liên hợp quốc cam kết tôn trọng tính chất đặc biệt quốc tế của những chức vụ của Tổng thư ký và của các nhân viên và không tìm cách làm ảnh hưởng đến họ trong khi họ thừa hành nhiệm vụ của mình.

Điều 101:

1. Tổng thư ký bổ nhiệm các nhân viên của mình theo những qui chế do Đại hội đồng ấn định.
2. Một số nhân viên riêng biệt được bổ nhiệm để phục vụ một cách thường xuyên cho Hội đồng kinh tế và xã hội, Hội đồng quản thác và nếu cần cho các cơ quan khác của Liên hợp quốc. Số nhân viên ấy thuộc biên chế của Ban thư ký.
3. Điều chủ yếu trong việc tuyển dụng và trong việc qui định điều kiện sử dụng nhân viên phải là sự cần thiết đảm bảo cho Liên hợp quốc có những người phục vụ có nhiều khả năng về công tác, có tài năng và sự liêm khiết. Phải chú ý một cách thích đáng đến tầm quan trọng của việc tuyển dụng nhân viên trên một cơ sở địa lý càng rộng rãi càng tốt.

Chương XVI: Những điều khoản khác

Điều 102:

1. Bất cứ điều ước hay điều ước quốc tế nào do một thành viên Liên hợp quốc ký kết sau khi Hiến chương này có hiệu lực đều phải được đăng ký càng sớm càng tốt tại Ban thư ký và do Ban thư ký công bố.
2. Nếu một quốc gia nào ký kết điều ước hay điều ước quốc tế mà không đăng ký, theo qui định tại đoạn 1 Điều này thì không có quyền đưa điều ước hoặc điều ước đó ra trước một cơ quan nào của Liên hợp quốc.

Điều 103:

Trong trường hợp có sự xung đột giữa những nghĩa vụ của các thành viên Liên hợp quốc, chiếu theo Hiến chương này và những nghĩa vụ, chiếu theo bất cứ một điều ước quốc tế nào khác thì những nghĩa vụ của các thành viên Liên hợp quốc phải được coi trọng hơn.

Điều 104:

Liên hợp quốc được hưởng trên lãnh thổ của mỗi quốc gia thành viên quyền pháp lý cần thiết để Liên hợp quốc chấp hành tốt những chức năng của mình và đạt được những mục đích của mình.

Điều 105:

1. Trên lãnh thổ của mỗi quốc gia thành viên, Liên hợp quốc được hưởng những đặc quyền và quyền miễn trừ ngoại giao, đó là sự cần thiết để cho Liên hợp quốc đạt được những mục đích của mình.
2. Những đại biểu của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc và những viên chức của Liên hợp quốc cũng được hưởng những đặc quyền và quyền miễn trừ này là cần thiết cho họ để họ có thể chấp hành một cách độc lập những chức năng của họ có liên quan với Liên hợp quốc.
3. Đại hội đồng có thể đưa những kiến nghị nhằm ấn định những chi tiết thi hành những đoạn 1 và 2 của Điều này, hay có thể đề nghị với các quốc gia thành viên Liên hợp quốc những công ước nhằm mục đích đó.

Chương XVII: Những biện pháp an ninh trong thời kỳ quá độ

Điều 106:

Cho đến khi các điều ước đặc biệt nêu ở điều 43 có hiệu lực, những điều ước theo ý kiến của Hội đồng bảo an bắt đầu sẽ cho phép Hội đồng bảo an đảm đương những trách nhiệm của mình chiếu theo Điều 42 các quốc gia tham gia bản tuyên ngôn của 4 cường quốc ký tại Matxcơva ngày 30-10-1943 và quốc gia Pháp sẽ thương lượng với nhau và, nếu cần, với những thành viên khác của Liên hợp quốc, theo những qui định của đoạn 5 bản tuyên ngôn ấy để nhân danh Liên hợp quốc, cùng tiến hành mọi hành động có thể cần thiết nhằm duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

Điều 107:

Không một điều khoản nào của Hiến chương này làm trở ngại hoặc ngăn cấm một hành động mà những Chính phủ có trách nhiệm sẽ thực hiện hay được phép thực hiện do hậu quả của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đối với một quốc gia đã là thù địch của bất kỳ một quốc gia nào trong những quốc gia ký Hiến chương này trong cuộc chiến tranh thế giới ấy.

Chương XVIII: Bổ sung, sửa đổi Hiến chương

Điều 108: Những điều bổ sung, sửa đổi Hiến chương này sẽ có hiệu lực và được thi hành đối với tất cả các thành viên Liên hợp quốc khi nào được 2/3 các quốc gia thành viên Đại hội đồng chấp thuận và 2/3 các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, kể cả toàn thể các Ủy viên thường trực của Hội đồng bảo an, phê chuẩn theo đúng những qui định của hiến pháp từng quốc gia.

Điều 109:

1. Một hội nghị toàn thể các thành viên Liên hợp quốc với mục đích xét lại Hiến chương này có thể được triệu tập vào ngày giờ và địa điểm sẽ được ấn định do biểu quyết của 2/3 thành viên Đại hội đồng và do biểu quyết của 9 Ủy viên nào đó của Hội đồng bảo an. Mỗi thành viên Liên hợp quốc được một phiếu ở hội nghị đó.
2. Mọi sự sửa đổi Hiến chương này, do hội nghị toàn thể đó kiến nghị với đa số 2/3 sẽ có hiệu lực khi đã được 2/3 thành viên Liên hợp quốc kể cả toàn thể Ủy viên thường trực của Hội đồng bảo an phê chuẩn theo đúng qui định của hiến pháp mỗi quốc gia.
3. Nếu hội nghị toàn thể ấy không được triệu tập trước khóa họp thường niên thứ 10 của Đại hội đồng kể từ ngày thi hành Hiến chương này, thì một đề nghị triệu tập hội nghị toàn thể ấy sẽ được ghi vào chương trình nghị sự của khóa đó và hội nghị toàn thể vừa nói sẽ họp nếu có biểu quyết của đa số thành viên Đại hội đồng và biểu quyết của 9 Ủy viên nào đó của Hội đồng bảo an.

Chương XIX: Phê chuẩn và ký tên

Điều 110:

Hiến chương này sẽ được các quốc gia ký kết phê chuẩn theo qui định của hiến pháp từng quốc gia. Những thư phê chuẩn sẽ giao cho Chính phủ Hoa kỳ giữ. Mỗi khi được giao giữ thư phê chuẩn, Chính phủ Hoa kỳ sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia ký kết biết và cho cả Tổng thư ký Liên hợp quốc, khi nào Tổng thư ký đã được bổ nhiệm.

Hiến chương này sẽ có hiệu lực sau khi có thư phê chuẩn của các quốc gia Cộng hoà Trung hoa, Cộng hoà Pháp, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô-viết, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, Hợp chúng quốc Hoa kỳ và đa số các quốc gia ký kết khác. Chính phủ Hoa kỳ sẽ làm biên bản về việc nộp thư phê chuẩn ấy và gửi bản sao biên bản cho các quốc gia ký kết.

Các quốc gia ký kết bản Hiến chương này và phê chuẩn Hiến chương sau ngày Hiến chương có hiệu lực sẽ trở thành những thành viên đầu tiên của Liên hợp quốc kể từ ngày họ nộp thư phê chuẩn.

Điều 111:

Hiến chương này gồm các bản tiếng Trung Hoa, Pháp, Nga, Anh và Tây Ban Nha, đều có giá trị như nhau, sẽ lưu trữ tại văn khố của Chính phủ Hoa kỳ. Các bản sao có thị thực đúng như bản chính sẽ do Chính phủ Hoa kỳ gửi tới Chính phủ các quốc gia ký kết khác.

Để làm bằng chứng các đại diện của Chính phủ các quốc gia trong Liên hợp quốc đã ký tên vào bản Hiến chương này.

Làm tại San Francisco, ngày 26 tháng 6 năm 1945.

Lời chú thích

Hiến chương Liên hợp quốc được ký ngày 26-6-1945 ở thành phố San Francisco trong phiên họp kết thúc hội nghị Liên hợp quốc về vấn đề thành lập một tổ chức quốc tế và có hiệu lực từ ngày 24-10-1945. Qui chế Tòa án quốc tế là một bộ phận cấu thành của Hiến chương.

Những điểm sửa đổi trong Điều 23, 27 và 62 của Hiến chương được Đại hội đồng thông qua ngày 17-12-1963 và có hiệu lực từ ngày 31-8-1965. Điểm sửa đổi trong Điều 109 được Đại hội đồng thông qua ngày 20-12-1965 và có hiệu lực từ ngày 12-6-1968.

Điểm sửa đổi trong Điều 23 của Hiến chương tăng thêm số lượng Ủy viên Hội đồng bảo an từ 11 lên 15.

Điều 27 sửa đổi qui định những nghị quyết của Hội đồng bảo an về những vấn đề thủ tục coi như được thông qua khi 9 Ủy viên bỏ phiếu tán thành (trước đây là 7 Ủy viên) và về những vấn đề khác khi 9 Ủy viên bỏ phiếu tán thành (trước đây là 7 Ủy viên), kể cả những phiếu thuận của 5 Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an.

Điểm sửa đổi trong Điều 61 tăng thêm số lượng Ủy viên Hội đồng kinh tế và xã hội từ 18 lên 27. Điểm sửa đổi tiếp theo trong điều đó có hiệu lực từ ngày 24-9-1973 tăng thêm số lượng Ủy viên hội đồng từ 27 lên 64.

Điểm sửa đổi trong đoạn thứ nhất Điều 109 qui định thời gian và địa điểm tiến hành Đại hội các quốc gia thành viên để xem xét lại Hiến chương phải được 2/3 số Ủy viên Đại hội đồng và 9 phiếu bất kỳ (trước đây là 7) của Ủy viên Hội đồng bảo an quyết định.

Đoạn 3 Điều 109 qui định khả năng triệu tập hội nghị bàn về xem xét lại Hiến chương đã được Đại hội đồng và Hội đồng bảo an thảo luận trong phiên họp thường kỳ lần thứ 10 của Đại hội đồng năm 1955 và được giữ lại như lúc diễn đạt ban đầu: “với số phiếu thuận của 7 Ủy viên bất kỳ của Hội đồng bảo an”.

QUY CHẾ TÒA ÁN QUỐC TẾ

STATUTE OF THE INTERNATIONAL COURT OF JUSTICE

Điều 1:

Tòa án quốc tế được thành lập theo Hiến chương Liên hợp quốc là cơ quan xét xử chính của Liên hợp quốc, được tổ chức và hoạt động theo đúng các nghị quyết dưới đây của bản quy chế này.

Chương I: Tổ chức Tòa án**Điều 2:**

Tòa án có cơ cấu là một hội đồng các thẩm phán độc lập, được lựa chọn, không căn cứ quốc tịch, trong số những người có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng các yêu cầu đề ra ở quốc gia họ để chỉ định giữ chức vụ xét xử cao nhất, hoặc là những luật gia có uy tín lớn trong lĩnh vực luật quốc tế.

Điều 3:

1. Tòa án được cấu tạo gồm 15 người, trong đó không thể có 2 công dân của cùng một quốc gia.
2. Người có thể được xem xét để đưa vào thành phần của Tòa án, như công dân của một quốc gia, được coi là công dân của chính quốc gia đó, mà ở quốc gia ấy công dân này thường xuyên sử dụng các quyền công dân và các quyền chính trị của mình.

Điều 4:

1. Các Ủy viên Tòa án được Đại hội đồng và Hội đồng bảo an lựa chọn trong số những người có tên trong danh sách theo đề nghị của các tiểu ban dân tộc của Pháp viện thường trực quốc tế phù hợp với những nguyên tắc dưới đây.
2. Đối với các thành viên Liên hợp quốc không có đại diện trong Pháp viện Quốc tế thì các ứng cử viên do các tiểu ban dân tộc được các chính phủ của họ ủy quyền đưa ra, phải tuân thủ các điều kiện đã được điều 44 Công ước Lahay năm 1907 về việc giải quyết bằng phương pháp hoà bình các cuộc xung đột quốc tế quy định đối với các thành viên của Pháp viện thường trực quốc tế.
3. Những điều kiện mà trong đó các quốc gia thành viên của quy chế này, nhưng lại không phải là thành viên của Liên hợp quốc, có thể tham gia vào việc lựa chọn thành viên của Tòa án, được Đại hội đồng, nếu không có một điều ước đặc biệt, quy định theo sự giới thiệu của Hội đồng bảo an.

Điều 5:

1. Ít nhất là trong vòng 3 tháng, trước khi bầu cử Tổng thư ký liên hiệp quốc gửi cho các Ủy viên Pháp viện thường trực quốc tế của các quốc gia thành viên của quy chế này và cho các Ủy viên của các tiểu ban dân tộc được chỉ định theo điểm 2 của điều 1 văn bản đề nghị để mỗi một tiểu ban dân tộc, trong khoảng thời hạn quy định, đưa ra những ứng cử viên có thể nhận nhiệm vụ của Ủy viên Tòa án.
2. Không một tiểu ban nào được đưa ra quá 4 ứng cử viên, trong đó không quá 2 ứng cử viên có cùng quốc tịch của một quốc gia được tiểu ban đại diện. Số lượng ứng cử viên được tiểu ban đưa ra trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được vượt quá 2 lần số ghế bầu.

Điều 6:

Điều cần thiết là mỗi tiểu ban trước khi đưa ra các ứng cử viên, phải hỏi ý kiến các cơ quan xét xử cao nhất, các khoa luật, các trường Cao đẳng tư pháp và các viện Hàn lâm của các quốc gia đó cũng như các phân viện của các viện Hàn lâm quốc tế chuyên nghiên cứu về luật.

Điều 7:

1. Tổng thư ký Liên hợp quốc lập danh sách theo thứ tự ABC tất cả những người được đề cử, trừ những trường hợp đã nói ở điểm 2 của Điều 12, chỉ được bầu những người có tên trong danh sách đó.
2. Tổng thư ký trình bản danh sách lên Đại hội đồng và Hội đồng bảo an.

Điều 8:

Đại hội đồng và Hội đồng bảo an khi bầu cử Ủy viên Tòa án hoàn toàn độc lập nhau.

Điều 9:

Khi bầu cử các cử tri cần phải cân nhắc không những chỉ mỗi ứng cử viên nói riêng phải thoả mãn tất cả những yêu cầu đã nêu ra mà toàn bộ cơ cấu thành phần các thẩm phán nói chung cần phải đảm bảo đại diện của các hình thái văn hoá chủ yếu nhất và các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới.

Điều 10:

1. Những người được coi là trúng cử là những ứng cử viên được tuyệt đại đa số phiếu bầu cử ở cả Đại hội đồng cũng như ở cả Hội đồng bảo an.
2. Bất cứ việc biểu quyết nào ở Hội đồng bảo an, cả khi bầu thẩm phán cũng như khi chỉ định Ủy viên Ủy ban phối hợp đã được nêu ở điều 12 đều đđđược tiến hành không có sự phân biệt bất kì nào giữa các Ủy viên thường trực và không thường trực của Hội đồng bảo an.
3. Trong trường hợp nếu như tuyệt đại đa số phiếu cả ở Đại hội đồng cũng như ở Hội đồng bảo an, chọn nhiều công dân của cùng một quốc gia trùng nhau thì người được công nhận trúng cử là người nhiều tuổi hơn.

Điều 11:

Nếu sau phiên họp thứ nhất triệu tập để bầu cử có một hoặc vài ghế trống thì phải triệu tập phiên họp thứ hai, trong trường hợp cần thiết phải triệu tập phiên họp ba.

Điều 12:

1. Nếu sau phiên thứ 3 có một hay vài ghế trống thì trong bất kỳ thời gian nào, theo yêu cầu của Đại hội đồng hay Hội đồng bảo an, Ủy ban phối hợp có thể được triệu tập với thành phần gồm 6 Ủy viên: 3 Ủy viên theo sự chỉ định của Đại hội đồng, 3 Ủy viên theo sự chỉ định của Hội đồng bảo an để bầu lấy một người thế vào mỗi ghế trống với số phiếu chiếm tuyệt đại đa số và đệ trình người được đề cử lên Đại hội đồng và Hội đồng bảo an xem xét.
2. Nếu Ủy ban phối hợp nhất trí để một người nào đó ứng cử mà thoả mãn mọi yêu cầu thì tên người đó có thể được ghi vào danh sách ứng cử viên ở điều 7.
3. Khi Ủy ban phối hợp thấy rằng việc bầu cử không tổ chức được thì lúc đó các thành viên của Tòa án đã được bầu cử bước vào giai đoạn đã được Hội đồng bảo an quy định, lựa chọn các thành viên của Tòa án trong số các ứng cử viên có số phiếu trùng nhau hoặc ở Đại hội đồng hoặc ở Hội đồng bảo an để thế vào ghế trống.
4. Trong trường hợp phiếu của các thẩm phán bằng nhau thì phiếu của người có số tuổi cao hơn sẽ có ưu thế.

Điều 13:

1. Các thành viên của Tòa án được bầu cử cho thời hạn 9 năm và có thể được bầu lại, tuy nhiên với một điều kiện là thời hạn toàn quyền của 5 thẩm phán khoá đầu tiên sẽ hết sau 3 năm và thời hạn toàn quyền của 5 thẩm phán kia sẽ hết sau 6 năm.
2. Tổng thư ký ngay sau khi kết thúc bầu cử khoá đầu tiên, phải xác định bằng cách rút thăm ai trong số các thẩm phán được trúng cử vào các nhiệm kỳ 3 năm và 6 năm đã nêu trên.
3. Các thành viên của Tòa án tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của mình cho đến khi họ được thay, thậm chí sau khi bị thay thế họ phải có nhiệm vụ kết thúc những việc đang làm dở.
4. Trong trường hợp thành viên tòa án đệ đơn về hưu, đơn đó được gửi đến cho Chủ tịch Tòa án để chuyển cho Tổng thư ký. Sau khi Tổng thư ký nhận được đơn thì vị trí đó coi như khuyết.

Điều 14:

Những ghế trống được bổ sung theo trình tự đã được quy định đối với lần bầu cử đầu và phải tuân theo các nguyên tắc dưới đây: trong vòng một tháng sau khi có ghế khuyết, Tổng thư ký gửi giấy mời như đã nêu ở điều 5, còn ngày bầu cử do Hội đồng bảo an ấn định.

Điều 15:

Thành viên vừa Tòa án được bầu để thay thế một thành viên khác mà thời hạn toàn quyền của người đó chưa hết vẫn ở trọng trách cho đến khi mãn hạn của người mình thay thế.

Điều 16:

1. Thành viên Tòa án không được thực hiện một nhiệm vụ chính hoặc hành chính nào và không tự cho mình làm một việc nào khác có tính chất nghề nghiệp.
2. Những điều nghi vấn về vấn đề này do Tòa án xác định và giải quyết.

Điều 17:

1. Không một người nào trong số các thành viên của Tòa án được làm nhiệm vụ chánh án, luật sư hay trạng sư trong bất kỳ vụ án nào.
2. Không một người nào trong số các thành viên của Tòa án được tham gia vào việc giải quyết một vụ việc mà trước đó trong vụ việc này người đó từng tham gia với tư cách là chủ tịch, luật sư hay trạng sư cho một trong các bên, hoặc là thành viên của Tòa án quốc gia hay Tòa án quốc tế, là nhân viên của Ủy ban điều tra hay các tư cách nào khác.
3. Những nghi ngờ về vấn đề này được Tòa án xác định và giải quyết.

Điều 18:

1. Thành viên của Tòa án không được bỏ nhiệm vụ, trừ khi theo ý kiến nhất trí của các thành viên khác, thành viên đó không còn thỏa mãn các yêu cầu đã nêu ra.
2. Về việc này Tổng thư ký phải được thư ký của Tòa án thông báo.
3. Ngay sau khi nhận được thông báo, ghế đó coi là khuyết.

Điều 19:

Các thành viên của Tòa án trong khi thực hiện nhiệm vụ xét xử được sử dụng quyền ưu đãi và quyền bất khả xâm phạm về ngoại giao.

Điều 20:

Mỗi thành viên của Tòa án có nghĩa vụ trước khi nhận nhiệm vụ phải trình trọng tuyên bố trong phiên họp công khai của Tòa án là sẽ thừa hành nhiệm vụ một cách vô tư và tận tình.

Điều 21:

1. Tòa án bầu chủ tịch và phó chủ tịch, nhiệm kỳ 3 năm, Chủ tịch và phó chủ tịch có thể được bầu lại.
2. Tòa án cử thư ký của mình và có thể áp dụng những biện pháp để cử những người giữ những trách nhiệm khác cần thiết như thế.

Điều 22:

1. Trụ sở của Tòa án ở La Hay. Tuy nhiên điều đó không cản trở việc Tòa án có thể họp hay thực hiện chức năng của mình ở các địa điểm khác trong mọi trường hợp mà Tòa án xét thấy chỗ đó là cần thiết.
2. Chủ tịch và thư ký Tòa án phải làm việc tại trụ sở của Tòa án.

Điều 23:

1. Tòa án họp thường kỳ ngoại trừ trong những kỳ nghỉ mà thời hạn và thời điểm các kỳ nghỉ này do Tòa án xác định.

2. Ủy viên Tòa án có quyền nghỉ phép theo định kỳ, thời hạn và thời điểm do Tòa án quy định trong đó có sự lưu ý về khoảng cách từ La Hay đến quê quán của mỗi thẩm phán.
3. Các Ủy viên của Tòa án có nghĩa vụ chịu sự điều hành của Tòa án trong bất kỳ thời gian nào, trừ thời gian đang nghỉ phép và vắng mặt do ốm đau hoặc do những lý do nghiêm trọng khác cần được giải thích cho Chủ tịch Tòa án biết.

Điều 24:

1. Nếu vì một lý do đặc biệt nào đó, thành viên của Tòa án thấy rằng họ không cần phải tham gia vào việc giải quyết một vụ việc nhất định thì báo cáo điều đó cho Chủ tịch.
2. Nếu Chủ tịch Tòa án nhận thấy rằng một thành viên nào đó của Tòa án vì một lý do đặc biệt nào đó không cần thiết phải tham gia vào việc họp bàn về một vụ việc nhất định thì Chủ tịch báo trước cho thành viên về điều đó.
3. Nếu trong vấn đề này nảy sinh sự bất đồng giữa Chủ tịch và Ủy viên của Tòa án thì sự bất đồng này sẽ được Tòa án xác định và giải quyết.

Điều 25:

1. Ngoài những trường hợp đã nêu trong quy chế này, Tòa án họp phiên toàn thể.
2. Trong điều kiện mà số lượng thẩm phán có mặt để lập Tòa án không dưới 11 người, quy chế của Tòa án có thể cho phép là một hay vài thẩm phán, do hoàn cảnh riêng có thể thôi tham dự vào các phiên họp một cách hợp lệ.
3. Số lượng thẩm phán hợp lệ để lập phiên họp xét xử là 9 người.

Điều 26:

1. Ở mức độ cần thiết Tòa án có thể lập ra một hay nhiều ban gồm 3 thẩm phán hay nhiều hơn nữa theo sự suy xét của Tòa án để phân tích các phạm trù nhất định của vụ việc, chẳng hạn, vụ việc về lao động và các vụ việc liên quan đến quá cảnh và liên lạc.
2. Tòa án, bất kỳ trong thời gian nào, có thể thành lập một ban để phân tích một vụ việc nhất định. Số lượng thẩm phán để thành lập một ban như vậy do Tòa án quy định với sự nhất trí của các bên.
3. Các vụ việc sẽ được các ban nêu trong điều này, nghe và giải quyết nếu như các bên yêu cầu.

Điều 27:

Quyết định, nghị quyết của một số các ban nêu ở điều 26 và 29 được coi là quyết định, nghị quyết của Tòa án.

Điều 28:

Các ban đã nêu ở điều 26 và 29, với sự đồng ý của các bên, có thể họp và thực hiện nhiệm vụ của mình ở các địa điểm khác ngoài La Hay.

Điều 29:

Nhằm mục đích thúc đẩy việc giải quyết các vụ việc, mỗi năm Tòa án lập ra một ban có thành phần gồm 5 thẩm phán, theo yêu cầu của các bên, ban này có thể xem xét giải quyết vụ việc theo trình tự xét xử sơ bộ. Được chọn thêm 2 thẩm phán để thay những thẩm phán thấy mình không có thể tham gia vào các phiên họp.

Điều 30:

1. Tòa án vạch ra nội quy quy định nguyên tắc thực hiện chức năng của mình. Tòa án còn quy định các nguyên tắc xét xử.
2. Trong nội quy của Tòa án có thể nêu lên việc tham gia của các phụ thẩm vào các phiên họp của Tòa án hay của các ban của Tòa án nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều 31:

1. Các Thẩm phán có quốc tịch của một trong các bên, được quyền tham gia vào các phiên họp về một vụ việc đang được Tòa án tiến hành.
2. Nếu trong thành phần có mặt xét xử của một Thẩm phán có quốc tịch của một bên thì bên kia có thể cử một người theo sự lựa chọn của mình để tham gia vào việc xét xử. Người đó được lựa chọn trong số những người được đưa ra ứng cử theo như đã nêu ở điều 4 và 5.
3. Nếu trong thành phần có mặt xét xử không có một Thẩm phán nào của các bên thì mỗi bên có thể chọn Thẩm phán theo như đã nêu ở điểm 2 của điều này.
4. Quyết nghị của điều này được áp dụng trong trường hợp đã được nêu ở các điều 26 và 29, trong trường hợp ấy Chủ tịch yêu cầu một hay, trong trường hợp cần thiết, 2 thành viên của Tòa án trong thành phần của các ban dành chỗ của mình cho Ủy viên của Tòa án có quốc tịch của các bên hữu quan; hay khi những người này vắng mặt, trong trường hợp không thể tham gia, sẽ dành chỗ cho các thẩm phán được các bên lựa chọn.
5. Nếu ở một bên có một vấn đề chung thì các bên, do điều đó có liên quan đến việc áp dụng các nghị quyết trước, được xem như là một bên. Trong trường hợp có các mối nghi ngờ về vấn đề này thì nó sẽ được Tòa án xác định và giải quyết.
6. Các Thẩm phán được lựa chọn theo điểm 2, 3, 4 của điều này cần phải thoả mãn các điều kiện đòi hỏi của điều 2 và điểm 2 của điều 17 và các điều 20, 24 của bản quy chế này. Họ được tham gia một cách bình đẳng với các đồng sự của họ trong việc tham gia nghị quyết.

Điều 32:

1. Các Ủy viên của Tòa án lãnh lương cả năm.
2. Chủ tịch Tòa án lãnh phụ cấp đặc biệt cả năm.
3. Phó Chủ tịch lãnh phụ cấp đặc biệt từng ngày trong thời gian thừa hành chức vụ.
4. Những Thẩm phán được lựa chọn theo như đã nêu ở điều 31 mà không phải là Ủy viên của Tòa án thì lãnh thù lao từng ngày họ thừa hành nhiệm vụ chức trách của mình.
5. Các khoản lương, phụ cấp, thù lao do Đại hội đồng ấn định. Nó có thể ít hơn trong thời gian phục vụ.
6. Lương của thư ký do Đại hội đồng ấn định theo đề xuất của Tòa án.
7. Các nguyên tắc do Đại hội đồng đặt ra quy định các điều kiện trong đó các Ủy viên của Tòa án và thư ký Tòa án được hưởng tiền hưu trí khi họ về hưu cũng như các điều kiện mà các Ủy viên và thư ký Tòa án lãnh phí tổn đi đường.
8. Các khoản lương, phụ cấp, thù lao đã nêu ở trên đây được miễn mọi khoản đóng góp.

Điều 33:

Liên hợp quốc chịu chi phí của Tòa án theo như Đại hội đồng đã quy định.

Chương II: Quyền hạn của Tòa án

Điều 34:

1. Chỉ các quốc gia mới là các bên trong các vụ tranh chấp được Tòa án giải quyết.
2. Với các điều kiện của bản quy chế này, Tòa án có thể được hỏi các tổ chức quốc tế công khai về những tin tức có liên quan đến vụ tranh chấp mà Tòa án đang xem xét, cũng như thu thập các tin tức cần thiết được tổ chức đó chuyển đến theo sáng kiến riêng của họ.
3. Khi có một vụ tranh chấp đang được Tòa án giải quyết, Tòa án phải giải thích văn kiện pháp lý cho một tổ chức quốc tế nào đó hay một điều ước quốc tế đã công nhận hiệu lực của văn bản đó. Thư ký Tòa án thông báo và gửi cho tổ chức quốc tế đó bản sao tất cả các hồ sơ giấy tờ đó.

Điều 35:

1. Tòa án giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia là thành viên của quy chế này.

2. Các điều kiện để Tòa án giải quyết tranh chấp đối với các quốc gia khác sẽ do Hội đồng bảo an quy định theo các điều khoản cụ thể từ các điều ước quốc tế hiện hành. Các điều kiện này trong mọi trường hợp không được để các bên ở vị trí bất bình đẳng trước Tòa án.
3. Khi có một quốc gia không phải là thành viên của Liên hợp quốc nhưng lại là một bên trong một vụ tranh chấp thì Tòa án quy định số tiền mà bên đó phải đóng góp vào việc chi phí của Tòa án. Quyết định này không áp dụng nếu như quốc gia đó đã tham gia vào việc chi phí của Tòa án.

Điều 36:

1. Tòa án tiến hành xét tất cả các vụ tranh chấp mà các bên đưa ra và tất cả các vấn đề được nêu riêng trong hiến chương Liên hợp quốc hay các điều ước quốc tế hiện hành.
2. Các quốc gia thành viên của quy chế này bất kỳ lúc nào cũng có thể tuyên bố rằng họ thừa nhận vô điều kiện đối với một quốc gia khác bất kỳ đã nhận nhiệm vụ như vậy, thẩm quyền xét xử của Tòa án là nghĩa vụ xét xử về tất cả vấn đề tranh chấp pháp lý có liên quan đến:
 - a. Giải thích điều ước.
 - b. Vấn đề bất kỳ liên quan đến Luật quốc tế.
 - c. Có sự kiện, nếu về sau xác định được vi phạm nghĩa vụ quốc tế.
 - d. Tính chất mà mức độ bồi hoàn do vi phạm nghĩa vụ quốc tế.
3. Những tuyên bố nêu trên có thể là không điều kiện hay trong điều kiện có thiện chí từ phía các quốc gia này hay quốc gia khác hay trong thời gian nhất định.
4. Những bản tuyên bố đó được chuyển tới Tổng thư ký bảo quản. Tổng thư ký gửi các bản sao cho các thành viên của quy chế này và cho thư ký Tòa án.
5. Các tuyên bố dựa trên cơ sở của điều 36 quy chế của Thường trực Pháp viện quốc tế vẫn còn có hiệu lực, thì trong quan hệ giữa các thành viên của quy chế này, các tuyên bố đó được coi như công nhận thẩm quyền xét xử của Tòa án quốc tế và là nghĩa vụ đối với mình trong thời hiện tại có hiệu lực của các tuyên bố và phù hợp với các điều kiện đã trình bày trong đó.
6. Trong trường hợp tranh chấp về quyền xét xử được đưa đến Tòa án thì vấn đề đó sẽ được Tòa án xác định và giải quyết.

Điều 37:

Trong tất cả các trường hợp khi điều ước quốc tế hiện hành dự kiến chuyển vụ tranh chấp cho một tòa án được Hội đồng quốc tế hay Thường trực pháp viện quốc tế thiết lập thì vụ tranh chấp giữa các quốc gia thành viên của quy chế này phải được chuyển đến Tòa án quốc tế.

Điều 38:

1. Tòa án, với chức năng là giải quyết phù hợp với luật quốc tế các vụ tranh chấp được chuyển đến Tòa án, sẽ áp dụng:
 - a. Các điều ước quốc tế, chung hoặc riêng, đã quy định về những nguyên tắc được các bên đang tranh chấp thừa nhận;
 - b. Các tập quán quốc tế như những chứng cứ thực tiễn chung, được thừa nhận như những quy phạm pháp luật;
 - c. Nguyên tắc chung của luật được các quốc gia văn minh thừa nhận;
 - d. Với những điều kiện nêu ở điều 59, các án lệ và các học thuyết của các chuyên gia có chuyên môn cao nhất về luật quốc tế của các quốc gia khác nhau được coi là phương tiện để xác định các qui phạm pháp luật.
2. Quyết định này không nằm ngoài quyền giải quyết vụ việc của Tòa án, xác định như vậy (*ex aequo et bono*), nếu các bên thoả thuận điều này.

Chương III: Thủ tục xét xử

Điều 39:

1. Ngôn ngữ chính thức của Tòa án là tiếng Pháp và Anh. Nếu các bên thoả thuận tiến hành giải quyết vụ việc bằng tiếng Pháp thì ra nghị quyết bằng tiếng Pháp. Nếu các bên thoả thuận tiến hành giải quyết vụ việc bằng tiếng Anh thì ra nghị quyết bằng tiếng Anh.
2. Khi không có thoả thuận nào về việc sẽ dùng ngôn ngữ nào thì mỗi bên được sự gợi ý của Tòa án, có thể dùng ngôn ngữ mà bên đó thích. Nghị quyết của Tòa án được làm bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Trong trường hợp này Tòa án đồng thời xác định văn bản nào trong số 2 văn bản đó là chính thức.
3. Theo yêu cầu của một bên bất kỳ nào, Tòa án có nhiệm vụ cho bên đó có quyền dùng một ngôn ngữ khác ngoài tiếng Pháp và tiếng Anh.

Điều 40:

1. Các vụ tranh chấp được đưa đến Tòa án, không phụ thuộc vào các tình tiết, hay là dựa vào các thoả thuận đặc biệt, hay là dựa vào đơn viết gửi cho thư ký Tòa án. Trong cả 2 trường hợp cần phải nêu rõ đối tượng của sự tranh chấp và các bên tranh chấp.
2. Thư ký Tòa án nhanh chóng báo cáo cho tất cả các bên hữu quan.
3. Thư ký Tòa án cũng thông báo cho các thành viên Liên hợp quốc thông qua Tổng thư ký Liên hợp quốc, và bất cứ quốc gia nào khác đều có quyền tham gia phiên tòa.

Điều 41:

1. Nếu như, theo ý kiến của Tòa án, các tình tiết đòi hỏi, Tòa án có quyền nêu rõ những biện pháp tạm thời cần thiết để đảm bảo quyền của mỗi bên.
2. Từ lúc này cho đến khi có quyết định cuối cùng phải thông báo về các biện pháp đã đề xuất được chuyển đến các bên và Hội đồng bảo an.

Điều 42:

1. Các bên phát biểu thông qua đại diện của mình.
2. Họ có thể sử dụng trước Tòa án sự giúp đỡ của trạng sư, luật sư.
3. Các đại diện, luật sư, trạng sư đại diện cho các bên ở Tòa án được sử dụng quyền ưu đãi và bất khả xâm phạm cần thiết để họ thực hiện được nhiệm vụ của mình.

Điều 43:

1. Thủ tục xét xử bao gồm 2 phần: thủ tục viết và thủ tục nói.
2. Thủ tục viết bao gồm viết thông báo cho Tòa án và cho các bên các bản bị vong lục, và nếu cần, những câu trả lời các vấn đề đó cũng như tất cả các giấy tờ và tài liệu xác nhận các bản đó.
3. Tất cả các thông báo này được chuyển qua thư ký theo trình tự và thời hạn mà Tòa án đã quy định.
4. Mọi giấy tờ của một trong các bên đệ trình cần phải được báo cho phía bên kia bằng bản sao có chứng thực.
5. Thủ tục nói là Tòa án nghe các nhân chứng, các giám định viên, các đại diện, các luật sư và các trạng sư.

Điều 44:

1. Để chuyển tất cả các thông báo cho những người khác trừ các đại diện, luật sư, trạng sư thì Tòa án phải gửi trực tiếp cho chính phủ của quốc gia mà trên lãnh thổ quốc gia đó Tòa án muốn chuyển thông báo.
2. Nguyên tắc ấy cũng được áp dụng trong trường hợp khi cần thiết phải áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ tại chỗ.

Điều 45:

Việc nghe vụ án được tiến hành dưới sự chủ trì của Chủ tịch hay nếu Chủ tịch không thể chủ trì được thì Phó Chủ tịch. Nếu như không có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và không có ai có thể chủ trì thì Thẩm phán nhiều tuổi nhất có mặt sẽ chủ trì.

Điều 46:

Việc nghe vụ án ở Tòa án được tiến hành công khai, nếu như không theo một quyết nghị khác của Tòa án hay nếu như các bên yêu cầu không cho phép khán giả được đến dự.

Điều 47:

1. Mỗi phiên họp xét xử đều ghi biên bản được Thư ký hay Chủ tịch ký.
2. Chỉ có biên bản đó mới là chính thức.

Điều 48:

Tòa án điều khiển hướng đi của vụ án, xác định hình thức và thời hạn mà trong đó mỗi bên cần phải trình bày hết lý lẽ của mình, và áp dụng mọi biện pháp có liên quan đến việc thu thập chứng cứ.

Điều 49:

Thậm chí trước khi bắt đầu nghe vụ án, Tòa án có thể yêu cầu các đại diện đưa ra văn bản bất kỳ hay một sự giải thích, trong trường hợp từ chối phải lập biên bản.

Điều 50:

Tòa án trong thời gian bất kỳ có thể giao việc tiến hành điều tra hay giám định cho một người bất kỳ, cho đồng sự, cho phòng, Ủy ban hay cho một tổ chức nào khác do mình lựa chọn.

Điều 51:

Trong khi nghe vụ án, tất cả các câu hỏi có liên quan đến vụ án được nêu ra cho các nhân chứng và các giám định viên phải theo đúng các điều kiện đã được Tòa án quy định trong Quy chế đã được nhắc tới trong điều 30.

Điều 52:

Sau khi đã thu thập chứng cứ, trong thời hạn đã được ấn định để làm việc đó, Tòa án có thể không nhận tất cả các chứng cứ giấy tờ và lời nói mà một trong các bên muốn đưa ra không có sự thỏa thuận của bên kia.

Điều 53:

1. Nếu một trong các bên không trình diện trước Tòa án hay không đưa ra lý lẽ của mình thì bên kia có thể yêu cầu Tòa án giải quyết theo hướng có lợi cho mình.
2. Trước khi xác nhận lời thỉnh cầu đó, Tòa án có nhiệm vụ phải biết rõ không phải sự cần thiết của vụ án đối với Tòa án, theo các điều 36 và 37, mà cần phải thấy rõ là yêu sách đó có đủ cơ sở thực tế và pháp lý hay không.

Điều 54:

1. Khi các đại diện, các luật sư, trạng sư dưới sự chủ trì của Tòa án, trình bày xong lời giải thích của mình về vụ án, Chủ tịch tuyên bố là đã nghe hết.
2. Tòa án sẽ nghỉ để thảo luận quyết định.
3. Phần nghị án của Tòa án được tiến hành bằng các phiên họp không công khai và được giữ bí mật.

Điều 55:

1. Tất cả các vấn đề được quyết định bằng đại đa số số phiếu của Thẩm phán có mặt.
2. Trong trường hợp ngang bằng số phiếu thì phiếu của Chủ tịch hay Thẩm phán thay thế Chủ tịch có giá trị quyết định.

Điều 56:

1. Trong phán quyết cần phải đưa vào những ý kiến mà trên cơ sở đó ra phán quyết.
2. Phán quyết ghi tên các thẩm phán là những người thông qua phán quyết đó.

Điều 57:

Nếu trong phán quyết từng phần hay toàn phần không biểu thị được ý kiến nhất trí của các Thẩm phán thì mỗi Thẩm phán có quyền nêu ý kiến riêng của mình.

Điều 58:

Phán quyết được Chủ tịch và Thư ký Tòa án ký. Nó được đọc trong các phiên họp công khai của Tòa án sau khi thông báo chính thức cho các đại diện các bên.

Điều 59:

Phán quyết của Tòa án chỉ có hiệu lực đối với các quốc gia tham gia vào vụ tranh chấp và chỉ trong vụ tranh chấp đó.

Điều 60:

Phán quyết đã làm xong thì không kháng cáo, trong trường hợp có sự tranh cãi về ý nghĩa hay về phạm vi phán quyết thì Tòa án phải giải thích các vấn đề đó theo yêu cầu của bất kỳ bên nào.

Điều 61:

1. Yêu cầu phúc thẩm phán quyết có thể đưa ra trên cơ sở đó những tình tiết mới được phát hiện mà về tính chất của nó có ảnh hưởng quyết định đến xuất phát điểm của vụ tranh chấp và những tình tiết đó cả Tòa án, cả bên yêu cầu xem xét lại đều không biết, với điều kiện tất yếu là việc không biết đó không phải là hậu quả của sự thiếu thận trọng.
2. Việc mở phúc thẩm là do quyết định của Tòa án khi xác nhận có tình tiết mới công nhận tính chất làm cơ sở cho việc phúc thẩm vụ tranh chấp và do đó thông qua yêu cầu về phúc thẩm.
3. Tòa án có thể yêu cầu để các điều kiện của phán quyết được thi hành, trước khi Tòa án tiến hành phúc thẩm vụ án.
4. Yêu cầu phúc thẩm vẫn phải được công bố thời hạn chậm nhất là 6 tháng sau khi phát hiện ra các tình tiết mới.
5. Không một yêu cầu nào về phúc thẩm được xét sau 10 năm kể từ lúc ra phán quyết.

Điều 62:

1. Nếu như một quốc gia nào đó thấy rằng phán quyết về vụ tranh chấp có thể động chạm đến lợi ích nào đó có tính chất pháp lý của quốc gia đó thì nước đó có thể yêu cầu Tòa án quyết định cho tham gia vào vụ việc đó.
2. Quyết định một yêu cầu như vậy thuộc về Tòa án.

Điều 63:

1. Trong trường hợp xảy ra vấn đề phải giải thích bản điều ước mà trong đó, trừ các bên hữu quan của vụ tranh chấp có các quốc gia khác tham gia, thư ký Tòa án phải nhanh chóng báo cho tất cả các quốc gia này.
2. Mỗi một quốc gia trong số các quốc gia này sau khi đã nhận được thông báo, có quyền tham gia vào vụ việc, và nếu quốc gia đó sử dụng quyền này, thì việc giải thích được ghi trong phán quyết cũng nhất thiết như nhau.

Điều 64:

Khi không có một quy định nào khác của Tòa án thì mỗi bên phải chịu án phí của riêng mình.

Chương IV: Những kết luận tư vấn

Điều 65:

1. Tòa án có thể có những kết luận tư vấn về một vấn đề pháp luật bất kỳ nào theo yêu cầu của một cơ quan bất kỳ được chính Hiến chương Liên hợp quốc hay theo đúng bản quy chế này, cho toàn quyền được yêu cầu.
2. Các vấn đề mà kết luận tư vấn của Tòa án được sửa chữa dựa theo nó, được trình lên Tòa án bằng đơn trình bày chính xác vấn đề yêu cầu kết luận, kèm theo tất cả tài liệu có thể dùng để làm sáng tỏ vấn đề.

Điều 66:

1. Thư ký Tòa án nhanh chóng báo tin về đơn có yêu cầu kết luận tư vấn cho tất cả các quốc gia có quyền tham gia vào Tòa án.
2. Ngoài ra, thư ký Tòa án bằng cách giữ đặc biệt và trực tiếp thông báo cho một quốc gia bất kỳ có quyền đến Tòa án cũng như cho một tổ chức quốc tế bất kỳ nào có thể (theo ý kiến của Chủ tịch Tòa án, nếu như Tòa án không hợp) cung cấp những tin tức về vấn đề cụ thể đó, rằng Tòa án sẵn sàng nhận trong thời hạn Chủ tịch đã quy định, tất cả những tài liệu văn bản báo cáo bằng lời trong phiên họp công khai được triệu tập nhằm mục đích đó.
3. Nếu như quốc gia có quyền đến Tòa án không nhận được thông báo đặc biệt đã được nhắc nhở ở điểm 2 của điều này thì quốc gia đó có thể bày tỏ nguyện vọng được đệ trình bản báo cáo bằng văn bản hay được nghe Tòa án thông qua quyết định về các vấn đề đó.
4. Các quốc gia và các tổ chức đệ trình các bản báo cáo bằng văn bản hay bằng lời hay cả những quốc gia và những tổ chức này được phép thảo luận các bản báo cáo của các quốc gia hay các tổ chức khác ở hình thức, giới hạn và trong thời hạn do Tòa án hay nếu như Tòa án không hợp, Chủ tịch Tòa án quy định trong từng trường hợp riêng biệt. Để đạt được mục đích này Thư ký Tòa án thông báo, trong thời hạn cần thiết, tất cả những bản báo cáo bằng văn bản đó cho các quốc gia và các tổ chức đã gửi những bản báo cáo tương tự.

Điều 67:

Tòa án đưa ra kết luận tư vấn của mình trong phiên họp công khai đã được báo trước cho Tổng thư ký và các đại diện của các thành viên Liên hợp quốc trực tiếp có liên quan và cho đại diện của các quốc gia và các tổ chức quốc tế khác.

Điều 68:

Trong khi thực hiện các chức năng tư vấn của mình, Tòa án, ngoài những điều đã nêu ra, lấy các phán quyết có liên quan đến các vụ việc tranh chấp trong quy chế này làm chủ đạo, ở mức độ mà Tòa án công nhận là chúng áp dụng được.

Chương V: Sửa đổi

Điều 69:

Những sửa đổi quy chế này được đưa vào theo đúng trình tự đã được Hiến chương Liên hợp quốc nêu lên đối với việc sửa đổi quy chế, tuy nhiên, phải tuân theo tất cả những nguyên tắc mà có thể được Đại hội đồng quy định theo đề nghị của Hội đồng bảo an về việc tham gia của các quốc gia không phải là thành viên của Liên hợp quốc nhưng lại là thành viên của quy chế.

Điều 70:

Tòa án có quyền đề nghị những điều sửa đổi quy chế này mà Tòa án xét cần thiết, phải báo cáo bằng văn bản những điều đó cho Tổng thư ký để tiếp tục xem xét phù hợp với các nguyên tắc đã được trình bày ở điều 69.

TUYÊN BỐ
VỀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CỦA LUẬT QUỐC TẾ ĐIỀU
CHỈNH QUAN HỆ HỮU NGHỊ VÀ HỢP TÁC GIỮA CÁC
QUỐC GIA
PHÙ HỢP VỚI HIẾN CHƯƠNG LIÊN HỢP QUỐC
Nghị quyết 2625 (XXV) của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày
24/10/1970

DECLARATION
ON PRINCIPLES OF INTERNATIONAL LAW CONCERNING
FRIENDLY RELATIONS AND CO-OPERATION
AMONG STATES IN ACCORDANCE WITH THE CHARTER
OF THE UNITED NATIONS
United Nations General Assembly
Resolution 2625 (XXV), 24 October 1970

LỜI NÓI ĐẦU

Đại Hội đồng Liên hợp quốc,

Xác nhận lại một lần nữa những điều khoản của Hiến chương Liên hợp quốc rằng mục đích cơ bản của Liên hợp quốc là giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia

Nhắc lại rằng các dân tộc của Liên hợp quốc được xem xét qua thực tiễn chung sống trong hòa bình với các quốc gia khác như những láng giềng tốt,

Nhận thức tầm quan trọng của việc gìn giữ và củng cố hòa bình quốc tế dựa trên sự tự do, bình đẳng, công bằng và tôn trọng các quyền con người cơ bản và sự phát triển quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia bất chấp sự khác biệt về chế độ chính trị, kinh tế, xã hội và trình độ phát triển,

Nhận thức rõ tầm quan trọng hết sức to lớn của Hiến chương Liên hợp quốc trong việc phát triển luật điều chỉnh giữa các quốc gia,

Xem xét rằng việc tuân thủ một cách tận tâm những nguyên tắc của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia và sự thực hiện có thiện chí các nghĩa vụ của các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc là sự quan trọng bậc nhất cho sự gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế và cho việc thực hiện những mục đích khác của Liên hợp quốc,

Ghi nhận rằng những sự thay đổi to lớn về chính trị, kinh tế, xã hội và tiến bộ khoa học đang diễn ra trên thế giới từ khi Hiến chương được thông qua đưa đến thừa nhận tầm quan trọng ngày càng tăng của những nguyên tắc đó và nhu cầu áp dụng chúng một cách có hiệu quả hơn của các quốc gia,

Nhắc lại nguyên tắc đã được ghi nhận rằng khoảng không vũ trụ, bao gồm mặt trăng và các bộ phận của vũ trụ sẽ không thể bị chiếm đoạt hoặc đòi hỏi chủ quyền, bởi việc dùng vũ lực hoặc chiếm đóng, hoặc bằng bất kỳ cách thức nào khác, và quan tâm đến thực tế là việc xem xét chúng đang được chuyển đến cho Liên hợp quốc về việc ghi nhận những điều khoản thích hợp với đòi hỏi tương tự,

Đoan chắc rằng việc các quốc gia tuân thủ nghiêm túc nghĩa vụ không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác là điều kiện cần thiết để đảm bảo cho các quốc gia cùng chung sống trong hòa bình với các quốc gia khác, khi mà trong thực tiễn các hình thức can thiệp không chỉ vi phạm nội dung và tinh thần của Hiến chương mà còn tạo ra các hoàn cảnh có thể đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế,

Nhắc lại nghĩa vụ của các quốc gia từ bỏ các hình thức cưỡng ép về quân sự, chính trị, kinh tế hay bất kỳ hình thức nào khác chống lại độc lập chính trị hay toàn vẹn lãnh thổ của bất kỳ quốc gia nào,

Xem xét sự cần thiết là tất cả các quốc gia sẽ từ bỏ việc sử dụng và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại độc lập chính trị hay toàn vẹn lãnh thổ của bất kỳ quốc gia nào hoặc bất kỳ hình thức nào không phù hợp với các nguyên tắc của Liên hợp quốc,

Xem xét sự cần thiết của việc các quốc gia giải quyết các tranh chấp của họ bằng các biện pháp hòa bình phù hợp với Hiến chương,

Xác nhận rằng, phù hợp với Hiến chương, tầm quan trọng của sự bình đẳng về chủ quyền và nhấn mạnh rằng, mục đích của Liên hợp quốc chỉ có thể được thực hiện khi mà các quốc gia được hưởng sự bình đẳng về chủ quyền và tuân thủ đầy đủ những yêu cầu của nguyên tắc đó trong các quan hệ quốc tế của mình,

Đoan chắc rằng việc các dân tộc vẫn bị thuộc địa, lệ thuộc, bị bóc lột sẽ là một trở ngại lớn cho việc phát triển hoà bình và an ninh quốc tế,

Tin chắc rằng nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc sẽ là sự đóng góp có ý nghĩa cho luật quốc tế hiện tại, và việc áp dụng có hiệu quả sẽ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc phát triển quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia, dựa trên sự tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền,

Tin chắc rằng bất kỳ nỗ lực nào nhằm mục đích làm chia rẽ toàn bộ hoặc một phần sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia hoặc sự độc lập chính trị của quốc gia đó là không phù hợp với những mục đích và nguyên tắc của Hiến chương,

Xem xét một cách tổng thể những điều khoản của Hiến chương và lưu ý đến những nghị quyết tương ứng do các cơ quan có thẩm quyền của Liên hợp quốc thông qua đề cập đến nội dung của những nguyên tắc đó,

Thừa nhận sự phát triển và pháp điển hóa không ngừng của những nguyên tắc sau đây:

- a. Nguyên tắc tất cả các quốc gia từ bỏ việc sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong các quan hệ quốc tế của mình chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào, hoặc là bất cứ cách thức nào khác không phù hợp với những mục đích của Liên hợp quốc.
- b. Nguyên tắc tất cả các quốc gia giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp hòa bình miễn là không làm xâm hại đến hoà bình, an ninh và công lý.
- c. Nghĩa vụ không can thiệp vào những công việc thuộc thẩm quyền nội bộ của bất kỳ quốc gia nào, phù hợp với Hiến chương này.
- d. Nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác phù hợp với Hiến chương
- e. Nguyên tắc về quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc
- f. Nguyên tắc bình đẳng về bình đẳng chủ quyền của các quốc gia
- g. Nguyên tắc các quốc gia sẽ thực hiện một cách thiện chí các nghĩa vụ của mình phù hợp với Hiến chương để bảo đảm rằng việc áp dụng những nguyên tắc đó có hiệu quả trong cộng đồng quốc tế sẽ khuyến khích việc thừa nhận các mục đích của Liên hợp quốc.

Thừa nhận những nguyên tắc của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia

1. Long trọng tuyên bố những nguyên tắc sau đây:

Nguyên tắc tất cả các quốc gia từ bỏ việc sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong các quan hệ quốc tế của mình chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào, hoặc là bất cứ cách thức nào khác không phù hợp với những mục đích của Liên hợp quốc:

Tất cả mọi quốc gia có nghĩa vụ từ bỏ việc sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế chống lại toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào, hoặc là bằng bất kỳ cách thức nào không phù hợp với những mục đích của Hiến chương Liên hợp quốc. Việc sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực sẽ là sự vi phạm luật pháp quốc tế và không bao giờ được sử dụng như là các biện pháp giải quyết các vấn đề quốc tế.

Chiến tranh xâm lược là tội ác chống lại hòa bình và phải chịu trách nhiệm theo luật pháp quốc tế.

Tất cả các quốc gia có nghĩa vụ từ bỏ mưu đồ chiến tranh xâm lược phù hợp với những mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc.

Mọi quốc gia có nghĩa vụ từ bỏ việc sử dụng hoặc đe dọa dùng vũ lực nhằm vi phạm sự toàn vẹn của các đường biên giới của các quốc gia khác, hoặc sử dụng như là các biện pháp giải quyết tranh chấp quốc tế bao gồm các tranh chấp về lãnh thổ và các vấn đề liên quan đến biên giới của các quốc gia.

Cũng như vậy, mọi quốc gia có nghĩa vụ từ bỏ việc sử dụng hoặc đe dọa dùng vũ lực nhằm vi phạm các đường ranh giới quốc tế như giới tuyến ngừng bắn, được thiết lập bằng một thỏa thuận quốc tế mà quốc gia đó là một bên, hoặc tương tự như vậy, có nghĩa vụ phải tuân thủ. Không có bất kỳ điều nào được đề cập ở trên sẽ được hiểu là sự gây tổn hại đến địa vị của các bên đối với quy chế và hiệu lực của các đường ranh giới đó theo các chế độ pháp lý đặc biệt hoặc ảnh hưởng đến trạng thái tạm thời của các quốc gia đó.

Mọi quốc gia có nghĩa vụ từ bỏ mọi hành động trả đũa bao gồm cả việc sử dụng vũ lực

Mọi quốc gia có nghĩa vụ từ bỏ bất kỳ hành động bạo lực nhằm loại bỏ quyền của các dân tộc trong việc soạn thảo nguyên tắc về quyền bình đẳng và tự quyết đối với quyền của các dân tộc đó được tự quyết, tự do và độc lập.

Mọi quốc gia có nghĩa vụ từ bỏ việc tổ chức hoặc khuyến khích việc tổ chức các lực lượng không chính quy hoặc các nhóm vũ trang bao gồm cả lính đánh thuê để xâm nhập lãnh thổ của các quốc gia khác.

Mọi quốc gia có nghĩa vụ từ bỏ việc tổ chức, xúi giục, trợ giúp hoặc tham gia vào các hành vi nội chiến hoặc khủng bố ở một quốc gia khác hoặc là ngầm chấp nhận những hoạt động được tổ chức ở trên lãnh thổ của mình liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các hành vi đó, khi mà các hành vi được mô tả trong khoản này bao hàm một sự đe dọa hoặc sử dụng vũ lực.

Lãnh thổ quốc gia không thể bị chiếm đóng quân sự do việc sử dụng vũ lực trái với những điều khoản của Hiến chương Liên hợp quốc. Lãnh thổ quốc gia không thể bị một quốc gia khác chiếm đoạt là kết quả của việc sử dụng hoặc đe dọa dùng vũ lực. Không một sự chiếm đóng lãnh thổ do việc sử dụng hoặc đe dọa dùng vũ lực nào được công nhận là hợp pháp. Không một điều nào nói ở trên sẽ được hiểu như là sự ảnh hưởng đến:

- a. *Những điều khoản của Hiến chương này hoặc bất kỳ một thỏa thuận quốc tế nào khác có trước Hiến chương này và có hiệu lực theo luật quốc tế*
- b. *Các quyền hạn của Hội đồng Bảo an theo Hiến chương*

Tất cả các quốc gia sẽ theo đuổi với thiện chí các cuộc đàm phán nhằm sớm ký kết một điều ước toàn cầu về giải trừ quân bị tổng thể và hoàn toàn dưới sự giám sát quốc tế có hiệu quả và cố gắng chấp nhận những biện pháp nhằm giảm bớt áp lực quốc tế và tăng cường lòng tin giữa các quốc gia.

Tất cả các quốc gia sẽ tuân thủ với thiện chí các nghĩa vụ của mình những nguyên tắc và quy tắc của luật quốc tế được thừa nhận chung đối với việc gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế và sẽ nỗ lực làm cho hệ thống an ninh của Liên hợp quốc dựa trên Hiến chương này ngày càng hiệu quả hơn.

Không một điều nào nói ở trên đây được hiểu là sự mở rộng hoặc thu hẹp bằng bất kỳ cách thức nào phạm vi của các điều khoản của Hiến chương này liên quan đến các trường hợp sử dụng vũ lực được coi là hợp pháp.

Nguyên tắc tất cả các quốc gia giải quyết các tranh chấp quốc tế của mình bằng các biện pháp hòa bình mà không làm phương hại đến hòa bình, an ninh và công lý quốc tế:

Tất cả các quốc gia sẽ giải quyết các tranh chấp quốc tế với những quốc gia khác bằng các biện pháp hòa bình mà không làm phương hại đến hòa bình, an ninh và công lý quốc tế

Mọi quốc gia do vậy sẽ sớm tìm kiếm và chỉ giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài hoặc toà án; sử dụng trung gian khu vực, thỏa thuận hoặc những biện pháp hòa bình khác do các bên lựa chọn. Trong việc tìm kiếm những biện pháp giải quyết tranh chấp, các bên đồng ý rằng những biện pháp hòa bình sẽ là thích hợp đối với những hoàn cảnh cụ thể và bản chất của tranh chấp.

Trong trường hợp không đạt được một giải pháp để giải quyết tranh chấp bằng bất kỳ biện pháp đã nêu ở trên, các bên trong tranh chấp có nghĩa vụ tiếp tục tìm kiếm những biện pháp hòa bình khác để giải quyết tranh chấp mà các bên thỏa thuận.

Các quốc gia trong tranh chấp cũng như các quốc gia khác sẽ từ bỏ bất kỳ hành vi nào có thể sẽ làm trầm trọng thêm tình hình hiện tại gây nguy hiểm cho việc gìn giữ hòa bình và an ninh thế giới, và sẽ hành động phù hợp với những mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc.

Các tranh chấp quốc tế được giải quyết trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng chủ quyền của các quốc gia và phù hợp với nguyên tắc tự do lựa chọn các cách thức giải quyết tranh chấp. Sự đề nghị, hoặc sự chấp nhận về quá trình giải quyết mà các quốc gia tự nguyện đồng ý đối với các tranh chấp đang tồn tại hoặc trong tương lai mà các bên liên quan sẽ không được coi là vi phạm nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền.

Không có điều nào được nói ở trên có ảnh hưởng hoặc phương hại đến những điều khoản có thể áp dụng của Hiến chương, đặc biệt là những điều khoản liên quan đến việc giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế.

Nguyên tắc không can thiệp vào các vấn đề thuộc thẩm quyền của các quốc gia khác, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc:

Không một quốc gia hoặc một nhóm quốc gia nào có quyền can thiệp, trực tiếp hay gián tiếp, và với bất kỳ lý do nào, vào các công việc đối nội hoặc đối ngoại của một quốc gia khác. Vì thế, can thiệp quân sự và tất cả các hình thức can thiệp hoặc mưu toan đe dọa nhằm chống lại phẩm cách của quốc gia hoặc chống lại cơ sở chính trị, kinh tế và văn hóa của quốc gia đó sẽ được coi là vi phạm luật pháp quốc tế.

Không một quốc gia nào có thể sử dụng hoặc khuyến khích việc sử dụng các biện pháp kinh tế chính trị hoặc bất kỳ cách thức nào khác nhằm cưỡng ép quốc gia khác để từ đó có được sự lệ thuộc vào việc thực hiện các quyền chủ quyền của mình và bảo đảm lợi thế của mình dưới bất kỳ hình thức nào. Ngoài ra, không một quốc gia nào có thể tổ chức, trợ giúp, xúi giục, giúp đỡ tài chính, khuyến khích hoặc ngầm đồng ý các hoạt động khủng bố, lật đổ hoặc hoạt động quân sự trực tiếp nhằm lật đổ chế độ hiện hành của một quốc gia khác, hoặc can thiệp vào cuộc nội chiến của một quốc gia khác.

Việc sử dụng vũ lực nhằm loại bỏ bản sắc riêng của các dân tộc sẽ là sự vi phạm các quyền không thể tách rời của các dân tộc đó và vi phạm nguyên tắc không can thiệp.

Mỗi quốc gia có quyền không thể tách rời trong việc lựa chọn chế độ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của mình mà không có bất kỳ sự can thiệp của các quốc gia khác

Không một điều nào được nói đến ở trên sẽ được hiểu là sự phản ánh những điều khoản có liên quan của Hiến chương Liên hợp quốc trong việc gìn giữ hòa bình và an ninh thế giới

Các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác phù hợp với Hiến chương:

Mọi quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác trong các lĩnh vực của quan hệ quốc tế để gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế, khuyến khích sự ổn định và tiến bộ, lợi ích chung của các dân tộc và hợp tác quốc tế mà không có sự phân biệt về sự khác nhau về chế độ chính trị, kinh tế và văn hóa.

Vì mục đích đó:

- a. Mọi quốc gia sẽ hợp tác với các quốc gia khác để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế
- b. Mọi quốc gia sẽ hợp tác để khuyến khích sự tôn trọng và tuân thủ các quyền con người và tự do cơ bản trên toàn thế giới và trong việc loại trừ tất cả các hình thức phân biệt về sắc tộc và tôn giáo
- c. Mọi quốc gia sẽ thực hiện các quan hệ quốc tế của mình trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, kỹ thuật và thương mại phù hợp với nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ

Các quốc gia là thành viên của Liên hợp quốc có nghĩa vụ hành động tập thể hoặc riêng rẽ để hợp tác với Liên hợp quốc phù hợp với những điều khoản tương ứng của Hiến chương Liên hợp quốc

Các quốc gia nên hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội cũng như khoa học và công nghệ và đối với việc phát triển sự tiến bộ về văn hóa và giáo dục trên thế giới. Các quốc gia nên hợp tác để phát triển kinh tế trên toàn thế giới, đặc biệt đối với các nước đang phát triển.

Nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc:

Bởi nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc được long trọng ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc, tất cả các dân tộc có quyền tự do quyết định chế độ chính trị và theo đuổi sự phát triển về kinh tế, xã hội và văn hóa của mình mà không có bất kỳ sự can thiệp nào từ bên ngoài; tất cả các quốc gia có nghĩa vụ phải tôn trọng quyền này, phù hợp với các điều khoản của Hiến chương Liên hợp quốc

Mọi quốc gia có nghĩa vụ khuyến khích sự thừa nhận nguyên tắc về quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc, thông qua các hành động tập thể hoặc riêng rẽ phù hợp với những điều khoản của Hiến chương Liên hợp quốc, và thực hiện sự trợ giúp đối với Liên hợp quốc trong việc thực hiện các trách nhiệm do Hiến chương giao phó liên quan đến việc thực hiện nguyên tắc này, nhằm:

- a. *Phát triển các quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia*
- b. *Chấm dứt ngay lập tức chế độ thuộc địa, tôn trọng sự tự do thể hiện ý nguyện của các dân tộc thuộc địa*

Và nhận thức rõ rằng việc tiếp tục bị thuộc địa, phụ thuộc và bị bóc lột bởi nước ngoài của các dân tộc sẽ là sự vi phạm của nguyên tắc này, cũng như là sự phủ nhận các quyền cơ bản của con người, và sẽ là trái với Hiến chương Liên hợp quốc

Mọi quốc gia có nghĩa vụ khuyến khích, thông qua các hành động tập thể hoặc riêng rẽ sự tôn trọng và tuân thủ các quyền con người và quyền tự do cơ bản phù hợp với Hiến chương

Việc thành lập một quốc gia độc lập có chủ quyền, sự tự do liên kết hoặc hợp nhất với một quốc gia độc lập hoặc dưới bất kỳ quy chế chính trị nào do một dân tộc tự do quyết định sẽ chính là các cách thức thực hiện quyền tự quyết của dân tộc ấy.

Mỗi quốc gia có nghĩa vụ từ bỏ các hành động vũ lực nhằm tước đi sự soạn thảo những nguyên tắc hiện tại về quyền tự quyết, tự do và độc lập của các dân tộc. Để chống lại những hành động vũ lực nói trên và thực hiện quyền tự quyết của mình, các dân tộc có quyền tìm kiếm và quyền nhận được sự trợ giúp phù hợp với những mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc

Lãnh thổ của một thuộc địa hoặc một lãnh thổ chưa tự quản, theo Hiến chương sẽ có quy chế pháp lý độc lập và tách biệt đối với lãnh thổ của quốc gia quản lý lãnh thổ đó; quy chế độc lập và tách biệt theo Hiến chương này vẫn sẽ tồn tại cho đến khi nhân dân của lãnh thổ thuộc địa hoặc chưa tự quản đó thực hiện quyền tự quyết của mình phù hợp với Hiến chương, đặc biệt là những mục đích và nguyên tắc của nó.

Không một điều nào được nói đến ở trên sẽ được hiểu là trao quyền hoặc khuyến khích bất kỳ hành động nào dẫn đến việc chia cắt, làm suy yếu toàn bộ hoặc một phần sự toàn vẹn lãnh thổ hoặc sự thống nhất về chính trị của một quốc gia độc lập có chủ quyền thực hiện phù hợp với nguyên tắc về quyền bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc được đề cập đến ở trên, và do đó có một chính quyền đại diện cho toàn thể nhân dân sống trên lãnh thổ đó mà không có sự phân biệt về màu da, tín ngưỡng hoặc chủng tộc.

Tất cả mọi quốc gia sẽ từ bỏ mọi hành động có chủ ý nhằm phá vỡ toàn bộ hoặc một phần thống nhất dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của bất kỳ quốc gia nào.

Nguyên tắc về bình đẳng chủ quyền của các quốc gia:

Tất cả mọi quốc gia đều bình đẳng về chủ quyền. Các quốc gia bình đẳng về quyền và nghĩa vụ và là những thành viên bình đẳng của cộng đồng quốc tế, bất chấp sự khác biệt về chế độ kinh tế, chính trị và xã hội.

Cụ thể, bình đẳng về chủ quyền bao gồm những nội dung sau:

- a. *Tất cả các quốc gia bình đẳng về mặt pháp lý*
- b. *Mỗi quốc gia được hưởng các quyền xuất phát từ chủ quyền hoàn toàn*
- c. *Mỗi quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng tư cách của các quốc gia khác*
- d. *Sự toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của quốc gia là bất khả xâm phạm*
- e. *Mỗi quốc gia có quyền tự do lựa chọn và phát triển chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của mình*
- f. *Mỗi quốc gia có nghĩa vụ tuân thủ một cách đầy đủ và có thiện chí các nghĩa vụ quốc tế của mình và chung sống trong hòa bình với các quốc gia khác*

Nguyên tắc các quốc gia thực hiện với sự thiện chí các nghĩa vụ của mình phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc:

Mọi quốc gia có nghĩa vụ thực hiện với sự thiện chí các nghĩa vụ của mình phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc.

Mỗi quốc gia có nghĩa vụ thực hiện với sự thiện chí những nghĩa vụ của mình theo những nguyên tắc và quy phạm được luật quốc tế thừa nhận chung.

Mỗi quốc gia có nghĩa vụ thực hiện với sự thiện chí những nghĩa vụ của mình trong những thỏa thuận có hiệu lực theo những nguyên tắc và quy phạm được luật quốc tế thừa nhận chung.

Khi mà những nghĩa vụ phát sinh từ các điều ước quốc tế mâu thuẫn với những nghĩa vụ của các thành viên Liên hợp quốc theo Hiến chương Liên hợp quốc thì những nghĩa vụ theo Hiến chương sẽ có ưu thế hơn.

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

2. Tuyên bố rằng

Việc giải thích và áp dụng những nguyên tắc nêu trên là có sự tương quan với nhau và mỗi nguyên tắc sẽ được hiểu trong mối quan hệ với những nguyên tắc khác. Không một điều nào trong Tuyên bố này sẽ được hiểu là sự vi phạm đối với các điều khoản của Hiến chương hoặc đối với quyền và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên theo Hiến chương hoặc đối với quyền của các dân tộc theo Hiến chương, có lưu ý đến sự soạn thảo những quyền đó trong Tuyên bố này

3. Tuyên bố thêm rằng

Những nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc được ghi nhận trong Tuyên bố này sẽ là những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế và vì thế kêu gọi tất cả các quốc gia áp dụng những nguyên tắc đó trong thực hiện các quan hệ quốc tế và phát triển các quốc tế tương ứng trên cơ sở triệt để tuân thủ những nguyên tắc này.

**CÔNG ƯỚC VIÊN 1969 VỀ
LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**

Ký ngày 23/05/1969 tại Vienna

Có hiệu lực ngày 27/01/1980

**VIENNA CONVENTION
ON THE LAW OF TREATIES**

Vienna, 23 May 1969

entry into force: 27 January 1980

Các quốc gia tham gia công ước này

Tính đến vai trò cơ bản của các điều ước trong lịch sử quan hệ quốc tế

Công nhận tầm quan trọng ngày càng tăng của các điều ước là nguồn của pháp luật quốc tế và là phương tiện để phát triển sự hợp tác hòa bình giữa các nước, không tính đến các chế độ hiến pháp và xã hội khác nhau của các quốc gia,

Ghi nhận rằng những nguyên tắc tự nguyện và thiện chí và nguyên tắc pacta sunt servanda đã được toàn thế giới công nhận,

Khẳng định rằng những tranh chấp về các điều ước, cũng như những tranh chấp quốc tế khác, phải được giải quyết bằng các biện pháp hoà bình và phù hợp với những nguyên tắc công lý và những nguyên tắc của pháp luật quốc tế,

Nhắc lại quyết tâm của các dân tộc trong Liên hợp quốc là tạo những điều kiện cần thiết cho việc duy trì công lý và duy trì việc tôn trọng những nghĩa vụ phát sinh từ các điều ước,

Ý thức về những nguyên tắc của pháp luật quốc tế ghi trong Hiến chương Liên hợp quốc, như những nguyên tắc về quyền bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc, nguyên tắc bình đẳng chủ quyền và độc lập của tất cả các quốc gia, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia, nguyên tắc cấm đe dọa sử dụng vũ lực và dùng vũ lực, và nguyên tắc tôn trọng một cách phổ biến và tuân thủ những quyền con người và những tự do cơ bản đối với mọi người,

Tin rằng việc pháp điển hóa và phát triển luật điều ước đạt được trong công ước này sẽ thúc đẩy những mục tiêu của Liên hợp quốc, được ghi trong Hiến chương nghĩa là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, phát triển quan hệ hữu nghị và thực hiện sự hợp tác giữa các dân tộc,

Khẳng định rằng những quy phạm của luật tập quán quốc tế sẽ tiếp tục điều chỉnh những vấn đề không được quy định trong các điều khoản của công ước này,

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN I

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều 1: Phạm vi của công ước này

Công ước này áp dụng cho những điều ước giữa các quốc gia.

Điều 2: Những thuật ngữ được sử dụng

1. Theo mục đích của công ước này:

- a. Thuật ngữ “điều ước” dùng để chỉ một hiệp định quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và được pháp luật quốc tế điều chỉnh, dù được ghi nhận trong một văn kiện duy nhất hoặc trong hai hay nhiều văn kiện có quan hệ với nhau và bất kể tên gọi riêng của nó là gì.
- b. Những thuật ngữ “phê chuẩn”, “chấp thuận”, “phê duyệt” và “gia nhập” dùng để chỉ, tùy từng trường hợp, một hành vi đối với quốc tế của quốc gia, như tên gọi vừa kể, theo đó một quốc gia xác nhận sự đồng ý của mình, trên phương diện quốc tế, chịu sự ràng buộc của một điều ước.
- c. Thuật ngữ “thư Ủy quyền” dùng để chỉ một văn kiện của nhà cầm quyền có thẩm quyền của một quốc gia chỉ định một hoặc nhiều người để thay mặt quốc gia mình trong việc đàm phán, thông qua hoặc xác thực văn bản của một điều ước để ghi nhận sự đồng ý của quốc gia mình chịu sự ràng buộc của điều ước hoặc để hoàn thành mọi hành động khác đối với điều ước.
- d. Thuật ngữ “bảo lưu” dùng để chỉ một tuyên bố đơn phương, bất kể cách viết hoặc tên gọi như thế nào, của một quốc gia đưa ra khi ký kết, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước đó, nhằm qua đó mà loại bỏ hoặc sửa đổi tác dụng pháp lý của một số quy định của điều ước trong việc áp dụng chúng đối với quốc gia đó.
- e. Thuật ngữ “quốc gia tham gia đàm phán” dùng để chỉ một quốc gia đã tham gia vào việc thảo ra và thông qua văn bản của điều ước.
- f. Thuật ngữ “quốc gia ký kết” dùng để chỉ một quốc gia đã đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước, dù điều ước đã có hiệu lực hay chưa có hiệu lực.
- g. Thuật ngữ “một bên” dùng để chỉ một quốc gia đã đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước và đối với quốc gia này điều ước có hiệu lực.
- h. Thuật ngữ “quốc gia thứ ba” dùng để chỉ một quốc gia không phải là một bên của điều ước.
- i. Thuật ngữ “tổ chức quốc tế” dùng để chỉ một tổ chức liên chính phủ

2. Những quy định của khoản 1 về những thuật ngữ được sử dụng trong công ước này không phương hại đến việc sử dụng những thuật ngữ đó, hoặc dẫn nghĩa mà những thuật ngữ này có thể có trong pháp luật trong nước của một quốc gia.

Điều 3: Những hiệp định quốc tế không thuộc phạm vi của công ước này

Việc mà công ước này không áp dụng đối với các hiệp định quốc tế ký kết giữa các quốc gia và những chủ thể khác của pháp luật quốc tế, hoặc giữa các chủ thể khác của pháp luật quốc tế với nhau, cũng như không áp dụng đối với những hiệp định quốc tế không ghi thành văn bản, sẽ không ảnh hưởng đến:

- a. Giá trị pháp lý của những hiệp định đó;
- b. Việc áp dụng tất cả các quy tắc nêu trong công ước này đối với các hiệp định nói trên; các hiệp định này sẽ phải tuân thủ các quy tắc đó theo tinh thần của pháp luật quốc tế mà không phụ thuộc vào công ước này;
- c. Việc áp dụng công ước này trong quan hệ giữa các quốc gia được những hiệp định quốc tế

điều chỉnh, trong đó có cả sự tham gia của những chủ thể khác của luật pháp quốc tế vào những hiệp định đó

Điều 4: Tính chất không hồi tố của công ước này

Không làm phương hại đến việc áp dụng các quy tắc ghi trong công ước này mà theo đó các điều ước được pháp luật quốc tế điều chỉnh không phụ thuộc vào công ước này. Công ước này chỉ áp dụng đối với những điều ước được ký kết giữa các quốc gia sau khi công ước này có hiệu lực đối với các quốc gia đó

Điều 5: Những điều ước về việc thành lập những tổ chức quốc tế và những điều ước được thông qua trong một tổ chức quốc tế

Công ước này áp dụng đối với mọi điều ước là văn kiện thành lập một tổ chức quốc tế và đối với mọi điều ước được thông qua trong một tổ chức quốc tế, không làm phương hại đến mọi quy tắc riêng của tổ chức đó.

Phần II

VIỆC KÝ KẾT VÀ VIỆC CÓ HIỆU LỰC CỦA CÁC ĐIỀU ƯỚC

TIẾT 1

VIỆC KÝ KẾT CÁC ĐIỀU ƯỚC

Điều 6: Tư cách của các quốc gia ký kết các điều ước

Mọi quốc gia đều có tư cách để ký kết các điều ước.

Điều 7: Thư Ủy quyền

1. Một người được coi là đại diện cho một quốc gia thông qua hoặc để xác thực văn bản của một điều ước hay để bày tỏ sự đồng ý của quốc gia đó chịu sự ràng buộc của một điều ước:
 - a. Nếu người đó xuất trình thư ủy quyền thích hợp
 - b. Nếu theo thực tiễn của những quốc gia hữu quan hoặc theo những hoàn cảnh khác, những quốc gia này có ý định coi người đó là đại diện của quốc gia đó nhằm đạt những mục đích trên và không đòi hỏi xuất trình thư ủy quyền
2. Chiếu theo chức vụ của họ và không cần xuất trình thư Ủy quyền, những người sau đây được coi là đại diện của quốc gia họ:
 - a. Các nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong mọi hành động liên quan đến việc ký kết điều ước;
 - b. Các trưởng đoàn ngoại giao trong việc thông qua văn bản của một điều ước giữa quốc gia cử và quốc gia nhận đại diện
 - c. Những đại diện của các quốc gia được Ủy quyền tại một hội nghị quốc tế hoặc tại một tổ chức quốc tế hoặc tại một cơ quan của tổ chức này, trong việc thông qua văn bản của một điều ước trong hội nghị đó, trong tổ chức đó hay trong cơ quan của tổ chức đó

Điều 8: Việc xác nhận đối với một hành động được thực hiện mà không có sự ủy quyền

Một hành động liên quan đến việc ký kết một điều ước của một người mà theo Điều 7 thì người đó không thể được coi là có thẩm quyền đại diện cho một quốc gia trong việc ký kết thì không có giá trị pháp lý, trừ khi được quốc gia họ xác nhận sau đó, hành động ký kết này.

Điều 9: Việc thông qua văn bản

1. Việc thông qua văn bản của một điều ước được thông qua với sự đồng ý của tất cả các quốc gia soạn thảo điều ước đó, trừ những trường hợp được quy định trong khoản 2,
2. Việc thông qua văn bản của một điều ước của một tổ chức quốc tế được thông qua bằng số phiếu hai phần ba những quốc gia có mặt và bỏ phiếu trừ trường hợp những quốc gia này quyết định áp dụng quy tắc khác theo đa số như trên

Điều 10: Việc xác thực văn bản

Văn bản của một điều ước được coi là xác thực và không thay đổi:

- a. Theo thủ tục có thể được quy định trong văn bản đó hoặc được các quốc gia tham gia soạn thảo điều ước đồng ý hoặc:
- b. Nếu không có thủ tục như thế, thì bằng việc đại diện các quốc gia đó ký, ký *ad referendum* hoặc ký tắt vào văn bản của điều ước, hoặc vào văn bản cuối cùng của hội nghị mà trong đó văn bản của điều ước được bao gồm

Điều 11: Những cách thức biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước

Việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước có thể biểu thị bằng việc ký kết, trao đổi các văn kiện của điều ước, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập, hoặc bằng mọi cách khác được thỏa thuận như vậy

Điều 12: Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước được biểu thị bằng việc ký kết

1. Sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước được biểu thị bằng việc đại diện của quốc gia đó ký:
 - a. Khi điều ước quy định là việc ký kết sẽ có giá trị ràng buộc đó
 - b. Khi có sự xác nhận rằng những quốc gia đã tham gia đàm phán thỏa thuận với nhau là việc ký kết sẽ có giá trị ràng buộc đó, hoặc:
 - c. Khi ý định của quốc gia đó cho rằng việc ký kết sẽ có giá trị ràng buộc và thể hiện điều này trong thư Ủy quyền của đại diện quốc gia đó hoặc bày tỏ trong quá trình đàm phán.
2. Theo mục đích của khoản 1:
 - a. Việc ký tắt 1 văn bản là việc ký điều ước đó khi các quốc gia tham gia đã thỏa thuận như vậy
 - b. Việc đại diện của một quốc gia ký *ad referendum* vào một điều ước là việc ký cuối cùng vào điều ước đó nếu việc ký như thế được quốc gia xác nhận.

Điều 13: Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước được biểu thị bằng việc trao đổi các văn kiện của điều ước

Việc các quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước bằng việc trao đổi với nhau các văn kiện được biểu hiện bởi việc trao đổi sau đây:

- a. Khi các văn kiện quy định rằng việc trao đổi sẽ có giá trị ràng buộc đó, hoặc:
- b. Khi có quy định rằng những quốc gia này đã thỏa thuận là việc trao đổi văn kiện sẽ có giá trị ràng buộc đó.

Điều 14: Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt

1. Một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc phê chuẩn:
 - a. Khi điều ước quy định là sự đồng ý này biểu thị bằng việc phê chuẩn;
 - b. Khi có sự quy định rằng các quốc gia tham gia đàm phán đã thỏa thuận là sẽ phải dùng hình thức phê chuẩn
 - c. Khi đại diện của quốc gia đó đã ký điều ước bắt buộc là phải có phê chuẩn; hoặc:
 - d. Khi quốc gia đó có ý định ký điều ước bắt buộc phải có sự phê chuẩn, thì ý định này được thể hiện trong thư Ủy quyền của đại diện quốc gia đó hoặc được bày tỏ trong quá trình đàm phán.
2. Việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc chấp thuận hoặc phê duyệt trong những điều kiện tương tự như đối với việc phê chuẩn

Điều 15: Việc đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc gia nhập

Một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước biểu thị bằng việc gia nhập:

- a. Khi điều ước quy định rằng quốc gia này có thể biểu thị sự đồng ý của mình bằng việc gia nhập
- b. Khi có sự quy định rằng những quốc gia tham gia đàm phán đã thoả thuận là sự đồng ý có thể được quốc gia này biểu thị bằng con đường gia nhập; hoặc:
- c. Khi sau này tất cả các bên thoả thuận là sự đồng ý của quốc gia có thể được biểu hiện bằng con đường gia nhập

Điều 16: Việc trao đổi hoặc lưu chiếu những văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập

Trừ khi điều ước có quy định khác, các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập một điều ước xác định sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của điều ước đó vào lúc:

- a. Trao đổi các văn kiện giữa các quốc gia ký kết;
- b. Lưu chiếu các văn kiện ấy ở cơ quan lưu chiếu; hoặc
- c. Thông báo những văn kiện ấy cho các quốc gia ký kết hoặc cho cơ quan lưu chiếu, nếu có thoả thuận như vậy.

Điều 17: Việc đồng ý chịu sự ràng buộc một phần của một điều ước và việc lựa chọn giữa những điều khoản khác nhau

1. Không phương hại đến những điều từ 19 đến 23, việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một phần của một điều ước chỉ có giá trị khi điều ước cho phép làm như vậy hoặc khi có sự đồng ý của các quốc gia ký kết khác
2. Việc quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước khi điều ước đó cho phép lựa chọn giữa những quy định khác nhau chỉ có giá trị khi những quy định mà quốc gia đó lựa chọn đã được ghi rõ ràng trong điều ước.

Điều 18: Nghĩa vụ về việc không được làm cho một điều ước mất đối tượng và mất mục đích trước khi điều ước này có hiệu lực

Một quốc gia có nghĩa vụ tránh tiến hành những hành động làm cho một điều ước mất đối tượng và mất mục đích:

- a. Khi quốc gia đó đã ký điều ước hoặc đã trao đổi những văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt điều ước đó, cho đến khi quốc gia đó tỏ rõ ý định không muốn tham gia điều ước đó nữa; hoặc
- b. Khi quốc gia đó đã biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước trong thời gian trước khi điều ước có hiệu lực, và với điều kiện là việc có hiệu lực này không được trì hoãn một cách quá đáng.

TIẾT 2

NHỮNG ĐIỀU BẢO LƯU

Điều 19: Việc đề ra những bảo lưu

Khi ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc khi gia nhập một điều ước. Một quốc gia có thể đề ra một bảo lưu, trừ khi:

- a. Điều ước đó ngăn cấm việc bảo lưu
- b. Điều ước đó quy định rằng chỉ có thể có những bảo lưu cụ thể, trong đó không có bảo lưu đã bị cấm nói trên
- c. Bảo lưu không phù hợp với đối tượng và mục đích của điều ước, ngoài những trường hợp ghi ở đoạn (a) và (b) nói trên.

Điều 20: Chấp thuận và bác bỏ bảo lưu

1. Một bảo lưu được một điều ước rõ ràng cho phép thì không cần được các quốc gia ký kết chấp thuận, trừ khi điều ước quy định việc chấp thuận này.
2. Khi số quốc gia tham gia đàm phán có hạn cũng như theo đối tượng và mục đích của điều ước, mà việc thi hành toàn bộ điều ước giữa tất cả các bên là một điều kiện chủ yếu của việc đồng ý nhận sự ràng buộc các điều ước của mỗi bên thì một bảo lưu cần phải được tất cả các bên chấp nhận
3. Khi một điều ước là một văn kiện về việc thành lập một tổ chức quốc tế thì một bảo lưu đòi hỏi có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của tổ chức này, trừ khi điều ước có quy định khác
4. Trong những trường hợp khác với những trường hợp ghi ở những khoản trên, và trừ khi điều ước có quy định khác:
 - a. Việc một quốc gia ký kết khác chấp nhận một bảo lưu làm cho quốc gia đề ra bảo lưu đó trở thành một bên tham gia điều ước trong quan hệ với quốc gia khác nếu hoặc chỉ khi điều ước đó có hiệu lực đối với các quốc gia đó
 - b. Việc một quốc gia ký kết khác phản đối một bảo lưu không cản trở việc điều ước đó có hiệu lực giữa quốc gia phản đối bảo lưu và quốc gia đề ra bảo lưu, trừ khi quốc gia phản đối bảo lưu đã bày tỏ ý định ngược lại của mình
 - c. Một văn kiện của một quốc gia biểu thị sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước kèm theo một bảo lưu sẽ có giá trị khi ít nhất có một quốc gia ký kết khác chấp nhận bảo lưu đó.
5. Nhằm những mục đích của các khoản 2 và 4 và trừ khi điều ước có quy định khác, một bảo lưu được coi như được một quốc gia chấp nhận nếu quốc gia này không phản đối bảo lưu sau 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo về bảo lưu đó hoặc vào ngày quốc gia này biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước, nếu hành động này xảy ra sau ngày bảo lưu được đưa ra.

Điều 21: Những hậu quả pháp lý của những bảo lưu và của việc phản đối bảo lưu

1. Một bảo lưu đề ra với một bên chiểu theo các điều 19, 20 và 23:
 - a. Thay đổi trong quan hệ giữa quốc gia đề ra bảo lưu với bên tham gia điều ước khác, những quy định của điều ước khác, những quy định của điều ước có bảo lưu, trong chừng mực mà bảo lưu đó nêu ra; và
 - b. Thay đổi những quy định này cũng trong chừng mực đó trong quan hệ của bên tham gia điều ước khác với quốc gia đề ra bảo lưu.
2. Bảo lưu không thay đổi các quy định của điều ước đối với các bên khác tham gia điều ước trong những quan hệ của họ.
3. Khi một quốc gia bác bỏ một bảo lưu mà không chống lại hiệu lực của một điều ước giữa quốc gia đó và quốc gia bảo lưu, thì những quy định có bảo lưu không áp dụng giữa hai quốc gia trong chừng mực mà bảo lưu đó nêu ra.

Điều 22: Rút các bảo lưu và các phản đối bảo lưu

1. Trừ khi điều ước có quy định khác, bất cứ lúc nào cũng có thể rút một bảo lưu mà không cần có sự đồng ý của quốc gia đã chấp nhận bảo lưu.
2. Trừ khi điều ước có quy định khác, bất cứ lúc nào cũng có thể rút việc phản đối bảo lưu.
3. Trừ khi điều ước có quy định khác, hoặc có sự thỏa thuận nào khác:
 - a. Việc rút một bảo lưu chỉ có hiệu lực đối với một quốc gia ký kết khác khi quốc gia này nhận được thông báo.
 - b. Việc rút phản đối một bảo lưu chỉ có hiệu lực khi nào quốc gia đề ra bảo lưu nhận được thông báo về việc rút này.

Điều 23: Thủ tục liên quan đến những bảo lưu

1. Một bảo lưu, việc chấp nhận rõ ràng một bảo lưu và việc phản đối bảo lưu phải được viết thành văn bản và thông báo cho các quốc gia ký kết và các quốc gia khác có tư cách để trở thành các bên tham gia điều ước.
2. Nếu một bảo lưu được nêu ra vào lúc ký điều ước cần có sự phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt thì quốc gia đề ra bảo lưu phải chính thức khẳng định bảo lưu này khi quốc gia đó biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước. Trong trường hợp này, bảo lưu coi như được đề ra vào ngày mà bảo lưu đó được khẳng định.
3. Việc chấp nhận rõ ràng một bảo lưu hoặc phản đối một bảo lưu, nếu được đề ra trước khi có sự khẳng định bảo lưu đó thì việc chấp nhận và phản đối bảo lưu không cần phải khẳng định lại nữa.
4. Việc rút bảo lưu hoặc rút lại việc phản đối bảo lưu phải được viết thành văn bản

TIẾT 3

HIỆU LỰC VÀ VIỆC TẠM THỜI THI HÀNH ĐIỀU ƯỚC

Điều 24: Hiệu lực

1. Một điều ước có hiệu lực tùy theo những thể thức và thời gian ấn định bởi những quy định của điều ước, hoặc tùy theo sự thỏa thuận giữa các quốc gia tham gia đàm phán.
2. Nếu không có những quy định hoặc thỏa thuận như thế, thì điều ước có hiệu lực từ lúc tất cả các quốc gia tham gia đàm phán nhất trí chịu sự ràng buộc của điều ước.
3. Khi một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước vào một ngày sau khi điều ước có hiệu lực, thì điều ước này, trừ khi có quy định khác, sẽ có hiệu lực đối với quốc gia kể từ ngày đó.
4. Những quy định của một điều ước về tính xác thực của văn bản, việc biểu thị sự đồng ý chịu sự ràng buộc của điều ước, những thể thức hoặc thời gian bắt đầu có hiệu lực, những bảo lưu, những chức năng của cơ quan lưu chiểu, cũng như tất cả những vấn đề khác nhất thiết được đặt ra trước khi điều ước có hiệu lực, đều được thi hành ngay sau lúc thông qua văn bản.

Điều 25: Việc thi hành tạm thời

1. Một điều ước hoặc một phần của điều ước được tạm thời thi hành trong lúc chờ đợi nó có hiệu lực:
 - a. Nếu điều ước có quy định như thế
 - b. Nếu những quốc gia tham gia đàm phán đã có thỏa thuận như thế bằng một cách khác.
2. Trừ khi điều ước có quy định khác hoặc những quốc gia tham gia đàm phán đã thỏa thuận bằng một cách khác, việc tạm thời thi hành một điều ước hoặc một phần của điều ước đối với một quốc gia sẽ chấm dứt nếu quốc gia này thông báo cho các quốc gia khác cùng tạm thời thi hành ý định của mình không muốn trở thành một bên của điều ước.

PHẦN III

VIỆC TÔN TRỌNG, THI HÀNH VÀ GIẢI THÍCH ĐIỀU ƯỚC

TIẾT 1

VIỆC TÔN TRỌNG CÁC ĐIỀU ƯỚC

Điều 26: Pacta sunt servanda

Mọi điều ước đã có hiệu lực đều ràng buộc các bên tham gia điều ước và phải được các bên thi hành với thiện ý.

Điều 27: Pháp luật trong nước và việc tôn trọng các điều ước

Một bên không thể vi phạm những quy định của pháp luật trong nước của mình làm lý do để không thi hành một điều ước, quy tắc này không làm phương hại đến điều 46.

TIẾT 2

VIỆC THI HÀNH CÁC ĐIỀU ƯỚC

Điều 28: Tính không hồi tố của các điều ước

Trừ khi có một ý định khác xuất phát từ điều ước, hoặc biểu hiện bằng một cách nào khác, thì những quy định của một điều ước không ràng buộc một bên đối với mọi hành động hay sự kiện xảy ra trước ngày điều ước có hiệu lực đối với bên đó, hoặc đối với một tình hình không còn tồn tại vào ngày điều ước có hiệu lực.

Điều 29: Việc thi hành các điều ước về mặt phạm vi lãnh thổ

Trừ khi có một ý định khác xuất phát từ điều ước hoặc được quy định bằng một cách khác, thì một điều ước ràng buộc mỗi bên trong phạm vi toàn bộ lãnh thổ của bên đó.

Điều 30: Việc thi hành điều ước kế tiếp nhau về cùng một vấn đề

1. Phụ thuộc vào các quy định của điều 103 của Hiến chương Liên hợp quốc, những quyền và nghĩa vụ của những quốc gia tham gia các điều ước kế tiếp nhau về cùng một vấn đề được quy định chi tiết theo những khoản sau đây.
2. Khi một điều ước ghi rõ ràng, nó phụ thuộc vào hoặc không được xem nó là mâu thuẫn với một điều ước đã có từ trước hoặc sẽ có sau, thì những quy định của bản điều ước có trước hoặc có sau đó là có giá trị.
3. Khi tất cả các bên tham gia điều ước trước cùng đồng thời là các bên tham gia điều ước sau, trong khi điều ước trước chưa chấm dứt hiệu lực hoặc chưa bị đình chỉ thực hiện chi tiết theo điều 59, thì điều ước trước chỉ áp dụng trong chừng mực mà các quy định của nó phù hợp với điều ước sau.
4. Khi không phải tất cả các bên tham gia điều ước trước đều tham gia điều ước sau:
 - a. Trong quan hệ giữa các quốc gia tham gia hai điều ước, quy tắc được áp dụng là quy tắc được nêu ra ở khoản 3.
 - b. Trong quan hệ giữa một quốc gia tham gia hai điều ước mà một quốc gia chỉ tham gia một trong hai điều ước, thì điều ước mà cả hai quốc gia đều tham gia điều chỉnh những quyền và nghĩa vụ lẫn nhau của họ.
5. Khoản 4 được áp dụng không phương hại đến điều 41, hoặc đến vấn đề chấm dứt hoặc đình chỉ việc áp dụng một điều ước theo điều 60, hoặc đến vấn đề trách nhiệm của một quốc gia có thể phát sinh từ việc ký kết hay áp dụng một điều ước mà những quy định này phải được thực hiện đối với một quốc gia khác theo tinh thần của một điều ước khác.

TIẾT 3

VIỆC GIẢI THÍCH CÁC ĐIỀU ƯỚC

Điều 31: Quy tắc chung về việc giải thích

1. Một điều ước cần phải được giải thích với thiện ý phù hợp với ý nghĩa thông thường được nêu ra đối với những thuật ngữ được sử dụng trong điều ước theo nội dung của những thuật ngữ này và dưới ánh sáng của đối tượng và mục đích của điều ước.
2. Phần nội dung để giải thích một điều ước, ngoài nội dung chính văn bản, kể cả lời nói đầu và các phụ lục, sẽ bao gồm cả:
 - a. Mọi thỏa thuận có liên quan đến điều ước đã được tất cả các bên tham gia tán thành trong dịp ký kết điều ước;
 - b. Mọi văn kiện do một hoặc nhiều bên đưa ra trong dịp ký kết điều ước và được các bên

chấp thuận là một văn kiện có liên quan đến điều ước.

3. Cùng với nội dung văn bản, sẽ phải được tính đến:
 - a. Mọi sự thỏa thuận sau này giữa các bên về việc giải thích điều ước hoặc về việc thi hành các quy định của điều ước,
 - b. Mọi thực tiễn sau này trong khi thực hiện điều ước được các bên thỏa thuận liên quan đến việc giải thích điều ước,
 - c. Mọi quy tắc thích hợp của pháp luật quốc tế áp dụng trong các quan hệ giữa các bên.
4. Một thuật ngữ sẽ được hiểu theo một ý nghĩa riêng biệt nếu có sự xác định rằng đó là ý định của các bên.

Điều 32: Những cách giải thích bổ sung

Có thể dựa thêm vào những cách giải thích bổ sung, kể cả những công việc chuẩn bị điều ước và hoàn cảnh ký kết điều ước nhằm mục đích khẳng định có ý nghĩa đúng như việc thi hành điều 31, hoặc để khẳng định ý nghĩa khi giải thích theo đúng điều 31:

- a. Khi đó là ý nghĩa mập mờ hay khó hiểu, hoặc
- b. Khi dẫn đến một kết quả rõ ràng là phi lý hay không hợp lý

Điều 33: Việc giải thích các điều ước được xác thực bằng hai hay nhiều thứ tiếng

1. Khi một điều ước được xác thực bằng hai hay nhiều thứ tiếng, văn bản của nó trong mỗi thứ tiếng đều có giá trị như nhau, trừ khi điều ước quy định, hoặc các bên đồng ý rằng trong trường hợp có sự khác biệt thì chỉ một văn bản nhất định sẽ có giá trị.
2. Bản dịch một điều ước ra một thứ tiếng khác với một trong những thứ tiếng mà văn bản đã được xác thực sẽ được xem là một văn bản thực chỉ khi điều ước đã quy định điều đó hoặc khi các bên có thỏa thuận như vậy.
3. Các thuật ngữ của một điều ước được quy định là có cùng một ý nghĩa trong tất cả những văn bản thực.
4. Trừ trường hợp một văn bản nhất định có giá trị hơn theo như quy định ở khoản 1, khi việc so sánh các văn bản đã được xác thực cho thấy có một sự khác biệt về ý nghĩa, mà việc thi hành các điều 31 và 32 không cho phép loại bỏ, thì người ta sẽ sử dụng nghĩa nào phù hợp một cách tốt nhất với các văn bản đó, căn cứ vào đối tượng và mục đích của điều ước.

TIẾT 4

CÁC ĐIỀU ƯỚC VÀ CÁC QUỐC GIA THỨ BA

Điều 34: Quy tắc chung đối với các quốc gia thứ ba

Một điều ước không tạo ra nghĩa vụ hay quyền hạn cho một quốc gia quốc gia thứ ba, nếu không có sự đồng ý của quốc gia đó

Điều 35: Các điều ước quy định nghĩa vụ cho các quốc gia thứ ba

Một nghĩa vụ sẽ phát sinh cho một quốc gia thứ ba trong một quy định của một điều ước nếu các bên tham gia điều ước đồng ý đặt ra nghĩa vụ thông qua quy định này và nếu quốc gia thứ ba chấp thuận rõ ràng nghĩa vụ đó bằng văn bản.

Điều 36: Các điều ước quy định quyền hạn cho các quốc gia thứ ba

1. Một quyền sẽ phát sinh cho một quốc gia thứ ba trong một quy định của một điều ước nếu các bên tham gia điều ước đó đồng ý, thông qua quy định đó, trao quyền cho quốc gia thứ ba hoặc cho một nhóm quốc gia gồm có quốc gia thứ ba đó, hoặc cho tất cả các quốc gia, và nếu quốc gia đó đồng ý. Sự đồng ý đó được cho là kéo dài đến chừng nào không có dấu hiệu gì trái lại, trừ khi điều ước có quy định khác
2. Một quốc gia, khi thực hiện một quyền phù hợp với khoản 1, phải tuân thủ những điều kiện để thực hiện nó được quy định trong điều ước hoặc được xác định là phù hợp với điều ước.

Điều 37: Hủy bỏ hoặc sửa đổi các nghĩa vụ hoặc quyền hạn của các quốc gia thứ ba

1. Trong trường hợp một nghĩa vụ phát sinh cho một quốc gia thứ ba chiểu theo điều 35, thì nghĩa vụ đó có thể bị hủy bỏ hoặc sửa đổi chỉ khi nào có sự đồng ý của các bên tham gia điều ước và của quốc gia thứ ba, trừ khi có sự quy định là họ đã thỏa thuận một cách khác.
2. Trong trường hợp một quyền phát sinh cho một quốc gia thứ ba chiểu theo điều 36 thì quyền đó không thể bị các bên hủy bỏ hay sửa đổi nếu có quy định rằng quyền này không thể bị hủy bỏ hay sửa đổi mà không có sự đồng ý của quốc gia thứ ba.

Điều 38: Các nguyên tắc của một điều ước trở thành ràng buộc đối với những quốc gia thứ ba thông qua một tập quán quốc tế

Không có một quy định nào trong các điều từ 34 đến điều 37 chống lại việc một quy tắc được nêu ra trong một điều ước trở thành ràng buộc đối với một quốc gia thứ ba với tính chất là quy tắc tập quán của pháp luật quốc tế, khi nó đã được công nhận như vậy.

PHẦN IV

VIỆC BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI CÁC ĐIỀU ƯỚC

Điều 39: Quy tắc chung về việc bổ sung các điều ước

Một điều ước có thể được bổ sung với sự thỏa thuận giữa các bên. Trừ trường hợp điều ước có quy định khác, những quy tắc nêu ở phần II được áp dụng cho sự thỏa thuận đó.

Điều 40: Bổ sung những điều ước nhiều bên

1. Trừ khi điều ước có quy định khác, việc bổ sung các điều ước nhiều bên sẽ được những khoản sau đây điều chỉnh.
2. Mọi đề nghị nhằm bổ sung một điều ước nhiều bên trong quan hệ giữa tất cả các bên cần phải được thông báo cho tất cả các quốc gia ký kết, và mỗi quốc gia ký kết đều có quyền tham dự vào:
 - a. Quyết định về những việc phải làm tiếp đối với đề nghị đó;
 - b. Đàm phán và ký kết mọi hiệp định bổ sung điều ước.
3. Bất cứ quốc gia nào có tư cách để trở thành một bên của điều ước cũng đều có tư cách để trở thành một bên của điều ước đã được bổ sung.
4. Hiệp định bổ sung không ràng buộc các quốc gia đã là những bên của điều ước mà lại không là những bên của hiệp định bổ sung này; điều 30 điểm (b) của khoản 4 áp dụng cho những quốc gia đó
5. Bất cứ quốc gia nào trở thành một bên của điều ước sau khi hiệp định bổ sung có hiệu lực, nếu không bày tỏ một ý định nào khác, đều được xem là:
 - a. Một bên của điều ước đã được bổ sung; và
 - b. Một bên của điều ước không bổ sung đối với bất cứ bên nào của điều ước không bị hiệp định bổ sung ràng buộc.

Điều 41: Những hiệp định có mục đích sửa đổi những điều ước nhiều bên chỉ trong quan hệ giữa một số bên với nhau

1. Hai hoặc nhiều bên tham gia một điều ước nhiều bên có thể ký một hiệp định có mục đích sửa đổi điều ước chỉ trong quan hệ giữa họ với nhau:
 - a. Nếu điều ước quy định có một khả năng sửa đổi như thế; hoặc
 - b. Nếu vấn đề sửa đổi không bị điều ước ngăn cấm, với điều kiện là nó:
 - i. Không ảnh hưởng đến việc các bên khác được hưởng những quyền mà điều ước dành cho họ và cũng không ảnh hưởng đến việc thực hiện những nghĩa vụ của họ; hoặc
 - ii. Không đụng chạm đến một quy định nào mà việc sửa đổi nó mâu thuẫn với việc thực

hiện có hiệu quả đối tượng và mục đích của toàn bộ điều ước.

2. Trừ khi điều ước có quy định khác thì trong trường hợp ghi ở điểm (a) khoản 1, các bên nói trên phải thông báo cho những bên khác ý định ký hiệp định và những sửa đổi mà hiệp định này đưa vào điều ước.

PHẦN V

VIỆC MẤT HIỆU LỰC, CHẤM DỨT VÀ TẠM ĐÌNH CHỈ

THI HÀNH ĐIỀU ƯỚC

TIẾT 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 42: Hiệu lực và duy trì hiệu lực của các điều ước

1. Hiệu lực của một điều ước hoặc sự thỏa thuận của một quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước, chỉ có thể bị đặt thành vấn đề trong khi thi hành công ước này.
2. Việc chấm dứt một điều ước, việc hủy bỏ điều ước hoặc rút lui của một bên khỏi một điều ước chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở thi hành những quy định của điều ước hoặc công ước này. Quy tắc này cũng có giá trị đối với việc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước

Điều 43: Những nghĩa vụ do pháp luật quốc tế áp đặt mà không phụ thuộc vào một điều ước

Sự vô hiệu lực, việc chấm dứt hoặc hủy bỏ một điều ước, việc một bên rút khỏi điều ước, hoặc việc tạm đình chỉ thi hành một điều ước, là do kết quả của việc thi hành công ước này hoặc của việc thi hành những quy định của điều ước, sẽ không ảnh hưởng bằng bất cứ cách nào đến nhiệm vụ của một quốc gia phải thực hiện mọi nghĩa vụ như đã được ghi trong điều ước mà nghĩa vụ này do pháp luật quốc tế quy định chứ không phụ thuộc vào điều ước đó.

Điều 44: Tính có thể phân chia của các quy định của một điều ước

1. Được quy định trong một điều ước, hoặc theo điều 56, quyền của một bên được hủy bỏ, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước chỉ có thể được áp dụng đối với toàn bộ điều ước, trừ khi điều ước có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác.
2. Nguyên nhân của việc làm mất hiệu lực, chấm dứt, rút khỏi của một trong các bên hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước, được công nhận theo tinh thần của công ước này, chỉ có thể được đặt ra đối với toàn bộ điều ước, trừ những điều kiện được quy định ở những khoản sau đây hoặc ở điều 60.
3. Nếu nguyên nhân trên đây chỉ nhằm một số điều khoản nhất định thì nó chỉ có thể được đặt ra với những điều khoản đó khi:
 - a. Để thi hành các điều khoản đó thì những điều khoản ấy tách khỏi phần còn lại của điều ước
 - b. Xuất phát từ điều ước hoặc có sự quy định rằng, việc chấp thuận những điều khoản đó không phải là cơ sở chủ yếu của sự đồng ý của một hay các bên khác tham gia điều ước chịu sự ràng buộc của toàn bộ điều ước; và
 - c. Không thể coi là bất công trong việc tiếp tục thi hành phần còn lại của điều ước.
4. Trong trường hợp ở các điều 49 và 50, quốc gia có quyền nêu lên sự man trá hoặc tham nhũng có thể làm hoặc đối với toàn bộ điều ước, hoặc trong trường hợp ghi ở khoản 3, chỉ đối với một số điều khoản nhất định
5. Trong những trường hợp ghi ở điều 51, 52 và 53 thì không cho phép chấp nhận việc phân chia các quy định của một điều ước

Điều 45: Việc mất quyền nêu lên một nguyên nhân nhằm làm vô hiệu lực, chấm dứt, rút khỏi, hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước

Một quốc gia không còn có thể nêu lên một nguyên nhân nhằm làm vô hiệu lực, chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước theo tinh thần của những điều từ 46 đến 50 hoặc những điều 60 và 62 sau khi biết rõ các sự kiện, nếu:

- a. Quốc gia đó chấp thuận một cách rõ ràng, tùy trường hợp, rằng điều ước là có giá trị, hoặc còn có hiệu lực, hoặc tiếp tục được thi hành; hoặc
- b. Tùy từng trường hợp, theo thái độ của quốc gia đó phải xem là họ đã đồng ý, rằng điều ước có giá trị, hoặc vẫn có hiệu lực hoặc vẫn tiếp tục được thi hành.

TIẾT 2

SỰ VÔ HIỆU CỦA NHỮNG ĐIỀU ƯỚC

Điều 46: Các quy định của pháp luật trong nước về thẩm quyền để ký kết các điều ước

1. Việc một quốc gia đồng ý chịu sự ràng buộc của một điều ước được biểu hiện trái với một quy định của pháp luật trong nước của mình về thẩm quyền để ký kết các điều ước, không thể được quốc gia đó nêu lên như là một lý do để từ bỏ sự đồng ý của mình, trừ khi việc vi phạm đó quá rõ ràng và liên quan đến một quy tắc có tính chất cơ bản của pháp luật trong nước của quốc gia đó.
2. Việc vi phạm được xem là quá rõ ràng nếu việc vi phạm ấy được biểu hiện một cách khách quan đối với mọi quốc gia xử trí về vấn đề này chiếu theo thực tiễn thông thường và xử sự có thiện ý.

Điều 47: Việc hạn chế đặc biệt về quyền bày tỏ sự đồng ý của một quốc gia

Nếu quyền của một đại diện được bày tỏ sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước nhất định là đối tượng của một sự hạn chế đặc biệt, thì việc mà người đại diện này không tuân theo sự hạn chế đó thì không được nêu lên như một lý do để từ bỏ sự đồng ý mà đại diện ấy đã biểu thị, trừ khi việc hạn chế ấy đã được thông báo cho các quốc gia khác đã tham gia đàm phán, trước khi đại diện bày tỏ sự đồng ý.

Điều 48: Sai lầm

1. Một quốc gia có thể nêu lên một sai lầm trong một điều ước để từ bỏ sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước đó, nếu sự sai lầm có liên quan đến một việc hay một tình hình mà quốc gia đó cho là đã tồn tại vào lúc điều ước được ký kết và cho nó là một cơ sở chủ yếu của sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước.
2. Sẽ không áp dụng khoản 1 khi quốc gia đó đã góp phần vào sai lầm này bằng thái độ xử sự của mình, hoặc khi những hoàn cảnh đặc biệt đã ở mức độ phải làm cho quốc gia đó lưu ý về khả năng xảy ra sai lầm
3. Một sai lầm chỉ liên quan đến việc biên soạn văn bản của điều ước không ảnh hưởng đến sai trị của điều ước; điều 79 được áp dụng trong trường hợp này.

Điều 49: Man trá

Nếu một quốc gia đi đến quyết định ký kết một điều ước do việc xử sự man trá của một quốc gia tham gia đàm phán khác, thì quốc gia đó có thể nêu lên sự man trá này như để từ bỏ sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước.

Điều 50: Việc tham nhũng của đại diện một quốc gia

Nếu việc bày tỏ sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của điều ước đã đạt được bằng việc tham nhũng của một đại diện của quốc gia đó, gây ra do hành động trực tiếp hay gián tiếp của một quốc gia khác cùng tham gia đàm phán thì quốc gia đó có thể nêu lên việc tham nhũng này để từ bỏ sự đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước.

Điều 51: Sự cưỡng ép đối với đại diện của một quốc gia

Việc bày tỏ sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc của một điều ước đạt được do sự cưỡng ép đối với đại diện của quốc gia đó bằng những hành động hay sự đe dọa đối với người đó sẽ hoàn toàn không có một hiệu lực pháp lý nào

Điều 52: Sự cưỡng ép đối với một quốc gia bằng việc đe dọa hay sử dụng vũ lực

Mọi điều ước mà việc ký kết đạt được bằng sự đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trái với những nguyên tắc của pháp luật quốc tế đã được ghi trong Hiến chương Liên hợp quốc đều không có giá trị.

Điều 53: Các điều ước xung đột với một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung (jus cogens)

Mọi điều ước khi được ký kết mà xung đột với một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung đều không có giá trị. Nhằm mục đích của công ước này, một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung là một quy phạm được toàn thể cộng đồng các quốc gia chấp nhận và công nhận là một quy phạm không cho phép có bất cứ một sự vi phạm nào và chỉ được sửa đổi bằng một quy phạm mới khác của pháp luật quốc tế chung có cùng một tính chất.

TIẾT 3

VIỆC CHẤM DỨT VÀ TẠM ĐÌNH CHỈ THI HÀNH CÁC ĐIỀU ƯỚC

Điều 54: Việc chấm dứt các điều ước, hoặc rút khỏi một điều ước theo các điều khoản của điều ước đó hoặc do sự thỏa thuận của các bên

Việc chấm dứt một điều ước hoặc rút khỏi điều ước của một bên có thể xảy ra trong các trường hợp:

- a. Theo các quy định của điều ước; hoặc
- b. Vào bất cứ lúc nào, do sự thỏa thuận của tất cả các bên, sau khi đã tham khảo ý kiến của các quốc gia ký kết khác

Điều 55: Số lượng các bên tham gia một điều ước nhiều bên thấp hơn số lượng cần thiết để điều ước có hiệu lực

Trừ khi điều ước có quy định khác, một điều ước nhiều bên không chấm dứt chỉ vì lý do duy nhất là số lượng các bên thấp hơn số lượng cần thiết để điều ước có hiệu lực.

Điều 56: Việc từ bỏ hoặc rút khỏi một điều ước trong trường hợp điều ước không có những quy định về việc chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước

1. Một điều ước không có những quy định về việc chấm dứt điều ước đó, và không quy định việc từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước, thì điều ước đó không thể là đối tượng của việc từ bỏ hoặc rút lui, trừ khi:
 - a. Có sự quy định rằng các bên đã có ý định chấp nhận khả năng của một sự từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước; hoặc
 - b. Quyền từ bỏ hay rút khỏi điều ước có thể suy ra từ bản chất của điều ước.
2. Một bên phải thông báo, ít nhất là trước 12 tháng, ý định từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước của mình theo các quy định của khoản 1.

Điều 57: Tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước theo các điều khoản của điều ước hoặc do sự thỏa thuận của các bên

Việc thi hành một điều ước đối với tất cả các bên hoặc đối với một bên nhất định, có thể bị tạm đình chỉ:

- a. Theo các quy định của điều ước; hoặc
- b. Vào bất cứ lúc nào, do sự thỏa thuận của tất cả các bên, sau khi đã tham khảo ý kiến của các quốc gia ký kết khác.

Điều 58: Tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước theo các điều khoản của điều ước hoặc do sự thỏa thuận của một số bên

1. Hai hoặc nhiều bên tham gia một điều ước nhiều bên có thể ký kết một hiệp định nhằm đình chỉ, tạm thời và chỉ giữa những bên đó với nhau, việc thi hành các quy định của điều ước:
 - a. Nếu khả năng của việc tạm đình chỉ như thế đã được quy định trong điều ước; hoặc
 - b. Nếu điều ước không ngăn cấm việc tạm đình chỉ đó, với điều kiện là việc tạm đình chỉ đó:
 - i. Không xâm phạm đến việc các bên khác được hưởng những quyền mà điều ước dành cho họ hoặc đến việc họ thi hành nghĩa vụ của mình; hoặc
 - ii. Không mâu thuẫn với đối tượng và mục đích của điều ước.
2. Trong trường hợp ghi ở điểm (a) của khoản 1, trừ khi điều ước có quy định khác, những bên nói trên phải thông báo cho các bên khác ý định ký kết hiệp định của mình và những quy định của điều ước mà họ có ý định tạm đình chỉ việc thi hành.

Điều 59: Chấm dứt hoặc tạm đình chỉ thi hành một điều ước do việc ký kết một điều ước sau

1. Một điều ước được xem như đã chấm dứt khi tất cả các bên tham gia điều ước đó ký kết về sau một điều ước về cùng một vấn đề đó và:
 - a. Nếu xuất phát từ điều ước ký sau hoặc nếu có sự quy định rằng theo ý định của các bên, vấn đề thực chất phải do điều ước sau này điều chỉnh; hoặc
 - b. Nếu các quy định của điều ước ký sau mâu thuẫn với các quy định của điều ước ký trước đến mức không thể thi hành hai điều ước cùng một lúc.
2. Điều ước ký trước được xem là bị tạm đình chỉ thi hành nếu xuất phát từ điều ước ký sau, hoặc nếu có sự quy định rằng đó là ý định của các bên.

Điều 60: Việc chấm dứt hoặc tạm đình chỉ việc thực hiện một điều ước do kết quả của những vi phạm điều ước

1. Nếu tồn tại một sự vi phạm đối với một điều ước hai bên bởi một trong số các bên đó thì bên ký kết kia có quyền viện ra sự vi phạm đó làm cơ sở cho việc chấm dứt hoặc tạm đình chỉ thực hiện đối với toàn bộ hoặc một phần của điều ước.
2. Trong trường hợp có một sự vi phạm bởi một bên trong điều ước đa phương:
 - a. Những bên ký kết còn lại có thể nhất trí với nhau về việc tạm đình chỉ một phần hoặc toàn bộ của điều ước hoặc chấm dứt việc thực hiện điều ước đó trong các trường hợp
 - i. Trong quan hệ giữa những quốc gia đó với quốc gia vi phạm; hoặc
 - ii. Giữa tất cả các quốc gia thành viên
 - b. Một bên bất kỳ chịu ảnh hưởng đặc biệt bởi sự vi phạm đó có thể viện dẫn sự vi phạm đó làm cơ sở để tạm đình chỉ việc thực hiện điều ước toàn bộ hoặc một phần trong quan hệ giữa quốc gia đó là quốc gia vi phạm
 - c. Bất kỳ bên ký kết nào trừ quốc gia vi phạm cũng có thể viện dẫn sự vi phạm làm cơ sở cho việc tạm đình chỉ việc thực hiện điều ước toàn bộ hoặc một phần đối với mình nếu điều ước có đặc điểm là một sự vi phạm của những điều khoản của nó sẽ làm thay đổi căn bản vị trí của mỗi quốc gia thành viên của điều ước liên quan đến việc thực hiện những nghĩa vụ theo điều ước.
3. Sự vi phạm đối với một điều ước, với mục đích của điều này, là do bởi:
 - a. Sự từ chối tuân thủ đối với điều ước mà không được công ước này quy định; hoặc
 - b. Sự vi phạm đối với những điều khoản cần thiết cho việc đáp ứng mục đích và đối tượng của điều ước.
4. Những điều khoản nói trên là không ảnh hưởng đến bất kỳ điều khoản nào trong điều ước có khả năng áp dụng trong trường hợp vi phạm

5. Khoản 1 và 3 không áp dụng đối với những điều khoản có liên quan đến việc bảo vệ con người được ghi trong những điều ước về nhân đạo, đặc biệt những điều khoản ngăn cấm bất kỳ hình thức ngược đãi chống lại con người được những điều ước đó bảo vệ.

Điều 61: Việc nảy sinh ra một tình hình làm cho không thể thi hành được điều ước

1. Một bên có thể nêu lên việc không thể thi hành một điều ước làm lý do để chấm dứt, hoặc rút khỏi điều ước, nếu việc không thể thi hành đó là do một đối tượng cần thiết cho việc thi hành điều ước đó bị mất đi hoặc bị tiêu hủy hoàn toàn. Nếu việc không thể thi hành đó là tạm thời, thì nó chỉ được nêu lên làm lý do để tạm đình chỉ điều ước.
2. Một bên không thể nêu việc không thể thi hành điều ước làm lý do để chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành điều ước nếu việc không thể thi hành đó là kết quả của một sự vi phạm của chính bên nêu lên nó, đối với nghĩa vụ của điều ước, hoặc bất cứ một nghĩa vụ quốc tế nào khác đối với bất cứ một bên tham gia điều ước nào khác.

Điều 62: Sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh

1. Một sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh xuất hiện so với các hoàn cảnh đã tồn tại vào lúc ký kết điều ước và không được các bên dự kiến, không thể được nêu lên làm lý do để chấm dứt hoặc rút ra khỏi điều ước, trừ khi:
 - a. Sự tồn tại của những hoàn cảnh đó là một cơ sở chủ yếu của sự đồng ý của các bên chịu sự ràng buộc của điều ước; và
 - b. Tác dụng của việc thay đổi đó cơ bản đã làm biến đổi phạm vi của các nghĩa vụ vẫn còn phải thực hiện theo điều ước.
2. Một sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh không thể được nêu lên làm lý do để chấm dứt hoặc để rút khỏi một điều ước:
 - a. Nếu là một điều ước quy định một đường biên giới
 - b. Nếu sự thay đổi cơ bản đó là kết quả của một sự vi phạm của chính chính bên nêu lên nó đối với một nghĩa vụ của điều ước, hoặc bất cứ một nghĩa vụ quốc tế nào khác đối với bất cứ bên nào khác tham gia điều ước.
3. Theo những khoản trên đây, nếu một bên có thể nêu lên một sự thay đổi cơ bản các hoàn cảnh làm lý do để chấm dứt hoặc rút khỏi một điều ước, bên đó cũng có thể nêu lên sự thay đổi đó để tạm đình chỉ việc thi hành điều ước.

Điều 63: Việc cắt đứt quan hệ ngoại giao hay quan hệ lãnh sự

Việc cắt đứt quan hệ ngoại giao hay lãnh sự giữa các bên tham gia một điều ước không ảnh hưởng đến những quan hệ pháp lý do điều ước đặt ra giữa các bên đó với nhau, trừ khi trong một mức độ nhất định, sự tồn tại của những quan hệ ngoại giao hay lãnh sự là không thể thiếu được cho việc thi hành điều ước.

Điều 64: Việc nảy sinh ra một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung (jus cogens)

Nếu một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung nảy sinh ra, thì mọi điều ước hiện hữu xung đột với quy phạm đó trở thành vô giá trị và chấm dứt.

TIẾT 4 THỦ TỤC

Điều 65: Thủ tục cần thiết liên quan đến sự vô hiệu lực, chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ thi hành một điều ước

1. Theo các quy định của công ước này, bên nào nêu ra, hoặc một sai sót trong đồng ý của mình chịu sự ràng buộc của điều ước, hoặc một lý do để không thừa nhận hiệu lực của một điều ước, để chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước, phải thông báo ý định của mình cho các bên khác biết. Thông báo phải ghi rõ biện pháp được dự kiến thực hiện đối với điều ước và những lý do của biện pháp ấy.

2. Nếu sau một thời gian không dưới 3 tháng kể từ khi nhận được thông báo, trừ trường hợp khẩn cấp đặc biệt, mà không có bên nào phản đối, thì bên thông báo có thể tiến hành biện pháp mà mình dự kiến, theo các hình thức quy định ở điều 67
3. Tuy nhiên, nếu có một sự phản đối nào của một bên khác thì các bên phải tìm kiếm một giải pháp bằng các biện pháp ghi ở điều 33 của Hiến chương Liên hợp quốc
4. Không có điểm nào trong các khoản nói trên vi phạm đến các quyền hoặc nghĩa vụ của các bên đối với mọi quy định có hiệu lực ràng buộc giữa họ với nhau về việc giải quyết những tranh chấp.
5. Không làm phương hại đến điều 45, việc một quốc gia không gửi thông báo quy định ở khoản 1 sẽ không cản trở quốc gia đó gửi thông báo đó để trả lời một bên khác khi bên này yêu cầu thi hành điều ước hoặc nêu lên việc vi phạm điều ước.

Điều 66: Thủ tục giải quyết về tư pháp, trọng tài và hoà giải

Nếu trong vòng 12 tháng sau ngày có sự phản đối mà không thể đi đến một giải pháp theo khoản 3 của điều 65 thì sẽ áp dụng các thủ tục sau đây:

- a. Bất kỳ một bên nào trong một cuộc tranh chấp có liên quan đến việc thi hành hay giải thích các điều 53 hoặc 64 đều có thể, bằng một đơn kiện viết, gửi cho Toà án quốc tế quyết định, trừ khi các bên cùng thỏa thuận đưa cuộc tranh chấp cho trọng tài giải quyết.
- b. Bất kỳ một bên nào trong một cuộc tranh chấp có liên quan đến việc thi hành hay giải thích một trong những điều khoản nào khác thuộc phần V của công ước này để có thể bắt đầu tiến hành thủ tục quy định ở phụ lục của công ước bằng cách gửi một đơn yêu cầu về vấn đề này cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 67: Những văn kiện nhằm tuyên bố việc vô hiệu lực, chấm dứt, rút khỏi, hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước

1. Thông báo quy định ở khoản 1 điều 65 phải là một thông báo viết bằng văn bản
2. Mọi hành động tuyên bố việc vô hiệu lực, chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước, trên cơ sở các quy định của điều ước hoặc các khoản 2 hoặc 3 của điều 65, phải được ghi vào một văn kiện để thông báo cho các bên khác. Nếu văn kiện không do Nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ hay Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký thì có thể yêu cầu đại diện của quốc gia có thông báo xuất trình thư ủy quyền.

Điều 68: Việc hủy bỏ thông báo và các văn kiện quy định ở các điều 65 và 67

Một thông báo hay một văn kiện quy định ở các điều 65 và 67 có thể bị hủy bỏ bất kỳ lúc nào trước khi nó có hiệu lực

TIẾT 5

**HẬU QUẢ CỦA SỰ VÔ HIỆU LỰC, CHẤM DỨT
HOẶC TẠM ĐÌNH CHỈ VIỆC THI HÀNH MỘT ĐIỀU ƯỚC**

Điều 69: Hậu quả của sự vô hiệu của một điều ước

1. Theo công ước này, nếu một điều ước bị coi là vô hiệu thì điều ước ấy là không có giá trị. Những quy định của một điều ước vô hiệu đều không có hiệu lực pháp lý.
2. Tuy nhiên, nếu có những hành động đã được thực hiện trên cơ sở một điều ước như vậy thì:
 - a. Mọi bên đều có thể yêu cầu bên khác xác định, trong mức độ có thể trong quan hệ giữa họ với nhau, tình hình có thể đã xảy ra nếu như những hành động trên đã không thực hiện
 - b. Những hành động đã được thực hiện một cách có thiện ý trước khi sự vô

hiệu lực của điều ước được nêu lên, sẽ không bị coi là phi pháp chỉ vì sự vô hiệu lực của điều ước.

3. Trong trường hợp thuộc những điều 49, 50, 51 hoặc 52, thì khoản 2 không áp dụng đối với bên phải chịu trách nhiệm về việc man trá, về hành vi tham nhũng hoặc cưỡng ép
4. Trong trường hợp mà sự đồng ý của một quốc gia nhất định nào đó chịu sự ràng buộc của một điều ước nhiều bên không có hiệu lực thì những quy tắc trên được áp dụng trong quan hệ giữa quốc gia đó và các bên tham gia điều ước.

Điều 70: Hậu quả của việc chấm dứt một điều ước

1. Trừ khi điều ước có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, việc một điều ước đã chấm dứt theo tinh thần của các quy định của điều ước đó hay theo công ước này:
 - a. Miễn trừ cho các bên nghĩa vụ phải tiếp tục thi hành điều ước;
 - b. Không xâm phạm đến bất kỳ quyền, nghĩa vụ, hoặc tình huống pháp lý nào của các bên được tạo ra do việc thi hành điều ước, trước khi điều ước chấm dứt.
2. Khi một quốc gia từ bỏ hoặc rút khỏi một điều ước nhiều bên, khoản 1 được áp dụng trong quan hệ giữa quốc gia ấy và mỗi bên tham gia điều ước kể từ ngày việc từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước có hiệu lực.

Điều 71: Hậu quả của sự vô hiệu của một điều ước vì xung đột với một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung

1. Trong trường hợp một điều ước vô hiệu lực theo điều 53, các bên sẽ:
 - a. Trong chừng mực có thể, loại trừ mọi hậu quả của bất kỳ hành động nào đã được thực hiện trên cơ sở một quy định xung đột với một quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung; và
 - b. Phải làm cho quan hệ tương hỗ phù hợp với quy phạm bắt buộc của pháp luật quốc tế chung.
2. Trong trường hợp một điều ước trở thành vô hiệu lực và chấm dứt theo điều 64, thì việc chấm dứt điều ước:
 - a. Miễn trừ cho các bên nghĩa vụ phải tiếp tục thi hành điều ước;
 - b. Không xâm phạm đến bất kỳ quyền, nghĩa vụ hoặc tình huống pháp lý của các bên được tạo ra do việc thi hành điều ước, trước khi điều ước chấm dứt, với điều kiện rằng, sau đó, những quyền, nghĩa vụ và tình huống pháp lý này có thể được duy trì chỉ trong chừng mực mà bản thân việc duy trì đó không xung đột với quy phạm bắt buộc mới của pháp luật quốc tế chung.

Điều 72: Hậu quả của sự tạm đình chỉ việc thi hành một điều ước

1. Trừ khi điều ước có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, sự đình chỉ việc thi hành một điều ước trên cơ sở các quy định của điều ước đó hoặc phù hợp với công ước này:
 - a. Miễn cho các bên là đối tượng của việc tạm đình chỉ nghĩa vụ thi hành điều ước trong quan hệ tương hỗ trong thời kỳ tạm đình chỉ việc thi hành điều ước;
 - b. Mặt khác, không ảnh hưởng gì đến các quan hệ pháp lý do điều ước quy định giữa các bên.
2. Trong thời kỳ tạm đình chỉ việc thi hành điều ước, các bên không được có bất kỳ hành động nào nhằm cản trở việc thi hành trở lại điều ước.

PHẦN VI

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 73: Trường hợp kế thừa quốc gia, trách nhiệm quốc gia và việc bùng nổ các xung đột

Những quy định của công ước này không phán quyết bất cứ vấn đề nào có thể nảy sinh liên quan đến một điều ước do có sự kiện kế thừa của các quốc gia, hoặc do trách nhiệm quốc tế của một quốc gia, hoặc do việc bùng nổ các sự kiện xung đột giữa các quốc gia.

Điều 74: Các quan hệ ngoại giao và lãnh sự và việc ký kết các điều ước

Việc cắt đứt các quan hệ ngoại giao hay lãnh sự hoặc việc chưa có những quan hệ ấy giữa hai hay nhiều quốc gia không cản trở việc ký kết các điều ước giữa các quốc gia đó. Bản thân việc ký kết một điều ước không có hiệu lực gì đối với tình hình liên quan đến các quan hệ ngoại giao hay lãnh sự.

Điều 75: Trường hợp một quốc gia đi xâm lược

Những điều khoản của công ước này không làm phương hại tới những nghĩa vụ liên quan đến một điều ước có thể phát sinh cho quốc gia đi xâm lược do việc thi hành các biện pháp phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc đối với hành động xâm lược của quốc gia này.

PHẦN VII

CÁC CƠ QUAN LƯU CHIẾU, THÔNG BÁO, VIỆC SỬA CHỮA VÀ VIỆC ĐĂNG KÝ

Điều 76: Các cơ quan lưu chiếu các điều ước

1. Việc chỉ định cơ quan lưu chiếu một điều ước có thể do các quốc gia tham gia đàm phán tiến hành, hoặc được ghi trong điều ước, hoặc bằng bất cứ cách nào khác. Cơ quan lưu chiếu có thể là một hay nhiều quốc gia, một tổ chức quốc tế hoặc viên chức hành chính trưởng của tổ chức đó.
2. Chức năng của cơ quan lưu chiếu một điều ước phải có tính chất quốc tế và cơ quan này có nghĩa vụ phải hành động một cách vô tư khi thực hiện chức năng của mình. Đặc biệt, việc một điều ước không có hiệu lực giữa một số bên, hoặc khi xuất hiện một sự bất đồng giữa một quốc gia và một cơ quan lưu chiếu liên quan đến việc thi hành chức năng của cơ quan lưu chiếu đều sẽ không được ảnh hưởng đến nghĩa vụ đó.

Điều 77: Chức năng của cơ quan lưu chiếu

1. Trừ khi điều ước có quy định khác hoặc các quốc gia ký kết có thỏa thuận khác, các chức năng của cơ quan lưu chiếu chủ yếu như sau:
 - a. Bảo đảm việc gìn giữ văn bản gốc của điều ước và những thư ủy quyền gửi cho cơ quan lưu chiếu;
 - b. Lập các bản sao chứng thực đúng như văn bản và lập mọi văn bản khác của điều ước bằng những thứ tiếng khác do có yêu cầu của điều ước, và gửi những văn bản đó cho các bên tham gia điều ước và cho các quốc gia có tư cách để trở thành các bên tham gia điều ước;
 - c. Nhận mọi chữ ký vào điều ước, và nhận giữ mọi văn kiện, mọi thông báo và mọi thông tri có liên quan đến điều ước
 - d. Kiểm tra xem một chữ ký, hoặc một văn kiện, thông báo hay thông tri có liên quan đến điều ước có hợp thể thức và đúng hay không và, nếu cần như vậy thì lưu ý quốc gia hữu quan về vấn đề đó;
 - e. Thông báo cho các bên tham gia điều ước các quốc gia có tư cách để tham gia điều ước về những văn kiện, thông báo và thông tri liên quan đến điều ước;
 - f. Thông báo cho các quốc gia có tư cách để tham gia điều ước ngày mà số lượng chữ ký hoặc văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập để điều ước có hiệu lực đã được tiếp nhận hoặc lưu chiếu đã đủ;
 - g. Đăng ký điều ước tại Ban Thư ký của Liên hợp quốc.
 - h. Thực hiện các chức năng được quy định trong các điều khoản khác của công ước này.

2. Khi xảy ra một sự bất đồng giữa một quốc gia và cơ quan lưu chiểu về việc thực hiện các chức năng của cơ quan lưu chiểu, thì cơ quan lưu chiểu sẽ phải lưu ý vấn đề đó với các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia điều ước biết, hoặc khi cần thiết thì lưu ý cơ quan có thẩm quyền của tổ chức quốc tế hữu quan.

Điều 78: Thông báo và thông tri

Trừ những trường hợp mà điều ước hoặc công ước này có quy định khác, một thông báo hoặc thông tri mà một quốc gia phải làm theo công ước này sẽ:

- a. Được chuyển trực tiếp đến các quốc gia mà thông báo hoặc thông tri phải chuyển đến, nếu không có cơ quan lưu chiểu, và nếu có cơ quan lưu chiểu thì chuyển đến cơ quan lưu chiểu này;
- b. Chỉ được coi là đã được quốc gia hữu quan thực hiện kể từ khi quốc gia đã nhận được thông tri hoặc thông báo được chuyển đó, hoặc kể từ khi cơ quan lưu chiểu nhận được thông tri hay thông báo đó;
- c. Nếu chuyển cho một cơ quan lưu chiểu thì quốc gia nhận được thông tri hay thông báo chỉ coi là đã nhận được kể từ khi quốc gia đó nhận được thông báo của cơ quan lưu chiểu như đã được quy định ở điểm (c) khoản 1 điều 77.

Điều 79: Việc sửa chữa những sai lầm trong các văn bản điều ước hoặc trong các bản sao đã chứng thực là đúng với điều ước

1. Nếu, sau khi xác thực văn bản một điều ước, các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia nhất trí thấy văn bản đó sai lầm, thì sẽ tiến hành việc sửa chữa sai lầm bằng một trong những biện pháp sau đây, trừ khi các quốc gia đó quyết định một cách sửa chữa khác:
 - a. Chữa văn bản theo nghĩa thích hợp và những đại diện được Ủy quyền một cách đúng đắn ký tắt vào chỗ sửa chữa;
 - b. Lập hoặc trao đổi một văn kiện hoặc các văn kiện trong đó ghi nhận là việc sửa chữa đã được thỏa thuận đưa vào văn bản;
 - c. Lập một văn bản toàn bộ điều ước đã được sửa chữa theo đúng thủ tục đã dùng đối với văn bản gốc.
2. Khi một điều ước có cơ quan lưu chiểu thì cơ quan lưu chiểu này thông báo cho các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia ký kết biết sai lầm và đề nghị sửa chữa sai lầm đó, và sẽ định ra một thời gian thích hợp cho người ta phản đối việc sửa chữa đã được đề nghị. Nếu vào lúc hết thời hạn:
 - a. Không một phản đối nào được đưa ra thì cơ quan lưu chiểu sẽ tiến hành việc sửa chữa và ký tắt vào vào chỗ sửa chữa văn bản, và sẽ lập một biên bản về việc sửa chữa văn bản và gửi bản sao cho các bên tham gia điều ước và các quốc gia có tư cách để tham gia điều ước;
 - b. Có việc phản đối được đưa ra thì cơ quan lưu chiểu sẽ thông báo việc phản đối đó cho các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia biết.
3. Những quy tắc ghi trong các khoản 1 và 2 cũng được áp dụng khi văn bản đã được xác thực bằng hai hoặc nhiều thứ tiếng và khi phát hiện có điểm không hoàn toàn như nhau mà theo sự thỏa thuận của các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia, cần được sửa chữa.
4. Văn bản đã sửa chữa thay thế *ab initio* văn bản có sai lầm, trừ khi các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia có quyết định khác.
5. Việc sửa chữa văn bản một điều ước đã được đăng ký sẽ phải được thông báo cho ban Thư ký Liên hợp quốc.
6. Khi phát hiện một sai lầm trong một bản sao đã chứng thực là đúng của một điều ước thì cơ quan lưu chiểu sẽ lập một biên bản sửa chữa và gửi bản sao cho các quốc gia ký kết và các quốc gia tham gia.

Điều 80: Việc đăng ký và công bố điều ước

1. Sau khi điều ước có hiệu lực, các điều ước sẽ được chuyển đến Ban Thư ký của Liên hợp quốc để, tùy trường hợp đăng ký hoặc phân loại và ghi vào danh bạ, cũng như để công bố.
2. Việc chỉ định một cơ quan lưu chiếu sẽ cho phép cơ quan đó thực hiện những hành động quy định ở khoản trên.

PHẦN VIII

NHỮNG QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG

Điều 81: Việc ký kết

Công ước này sẽ mở ra để ký kết cho tất cả các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc hoặc thành viên của các tổ chức chuyên môn hoặc của Tổ chức Năng lượng nguyên tử quốc tế, hoặc của bất kỳ quốc gia nào tham gia quy chế Tòa án quốc tế và của bất kỳ quốc gia nào khác do Đại hội đồng Liên Hợp quốc mời để trở thành bên tham gia công ước theo cách thức sau: cho tới ngày 30/11/1969 tại Bộ Ngoại giao của Liên bang Áo, và tiếp theo, cho tới ngày 30/4/1970, tại trụ sở Liên hợp quốc tại New York.

Điều 82: Việc phê chuẩn

Công ước này sẽ phải được phê chuẩn, các văn kiện phê chuẩn sẽ được ông Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu chiếu.

Điều 83: Việc gia nhập

Công ước này sẽ được để ngỏ cho bất kỳ quốc gia nào thuộc một trong những loại quốc gia đã ghi ở điều 81 gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được ông Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu chiếu.

Điều 84: Hiệu lực

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày văn kiện thứ 35 về phê chuẩn hoặc gia nhập được lưu chiếu
2. Đối với những quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập công ước này sau khi đã có việc lưu chiếu văn kiện thứ 35 về phê chuẩn hoặc gia nhập, thì công ước sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi quốc gia đó lưu chiếu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập

Điều 85: Các văn bản xác thực

Văn bản gốc của công ước này, mà những bản tiếng Anh, Trung hoa, Pháp và Tây Ban Nha đều là xác thực, sẽ được ông Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu chiếu.

Để làm bằng, các đại diện toàn quyền ký tên sau đây được các chính phủ hữu quan ủy quyền hợp lệ đã ký công ước này.

Làm tại Vienna, ngày 23 tháng 5 năm 1969

PHỤ LỤC

1. Tổng thư ký Liên hợp quốc lập và giữ một danh sách những người hòa giải bao gồm những luật gia lành nghề. Nhằm mục đích đó, mọi quốc gia là thành viên của Liên hợp quốc hoặc là một bên của công ước này sẽ được mời cử hai người hòa giải và tên của những người được chỉ định này sẽ nằm trong danh sách. Nhiệm kỳ của một người hòa giải, kể cả bất kỳ người nào được chỉ định để bổ sung cho một trường hợp khuyết vị có thể có, là năm năm và có thể được gia hạn. Khi nhiệm kỳ của họ hết hạn, những người hòa giải này sẽ tiếp tục thi hành các chức năng mà họ được lựa chọn theo khoản sau đây.
2. Khi một đề nghị được trao cho Tổng thư ký theo điều 66, Tổng thư ký đưa cuộc tranh chấp ra trước một ủy ban hòa giải được thành lập như sau:

Một quốc gia hoặc các quốc gia là một trong các bên của cuộc tranh chấp sẽ cử:

- a. Một người hòa giải có quốc tịch của quốc gia đó hoặc một trong những quốc gia đó,

có thể được chọn trong hay ngoài danh sách ghi ở khoản 1;

- b. Một người hoà giải không có quốc tịch của quốc gia đó hoặc của một trong những quốc gia đó, sẽ được chọn trong danh sách.

Một quốc gia hoặc các quốc gia của phía bên kia trong cuộc tranh chấp sẽ cử hai người hoà giải cũng theo cách thức như vậy. Bốn người hoà giải do các bên lựa chọn sẽ phải được cử trong thời gian 60 ngày kể từ ngày Tổng thư ký nhận được đề nghị.

Trong 60 ngày sau việc cử người hoà giải cuối cùng, bốn người hoà giải sẽ cử người thứ 5, lựa chọn trong danh sách, người này sẽ là chủ tịch.

Nếu việc cử chủ tịch hay bất kỳ một người nào đó trong số những người hoà giải khác không tiến hành trong thời gian ghi trên, thì Tổng thư ký sẽ làm việc này trong thời gian 60 ngày sau khi hết thời hạn trên, Tổng thư ký có thể chỉ định chủ tịch là một trong những người có tên trong danh sách, hoặc là một trong những thành viên của Ủy ban pháp luật quốc tế. Một trong những thời gian trong đó việc cử người hoà giải có thể được kéo dài với sự thỏa thuận của các bên trong cuộc tranh chấp.

Việc đề cử cho mọi khuyết vị sẽ phải được tiến hành đúng như cách thức của việc đề cử lúc đầu.

3. Ủy ban hoà giải tự quy định lấy thủ tục, với sự đồng ý của các bên trong cuộc tranh chấp, Ủy ban có thể mời bất kỳ bên nào tham gia điều ước cho Ủy ban biết ý kiến bằng miệng hay bằng văn bản. Các quyết định và khuyến nghị của Ủy ban được thông qua với đa số phiếu của thành viên của Ủy ban.
4. Ủy ban có thể báo cho các bên trong cuộc tranh chấp biết bất kỳ biện pháp nào có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết bằng hòa giải.
5. Ủy ban sẽ lấy ý kiến các bên, xem xét những yêu cầu và các phản đối, và đưa ra những đề nghị với các bên nhằm giúp đỡ các bên giải quyết cuộc tranh chấp bằng hòa giải.
6. Ủy ban sẽ lập báo cáo trong vòng mười hai tháng sau khi thành lập. Báo cáo này được ông Tổng thư ký lưu chiếu và chuyển cho các bên trong cuộc tranh chấp. Báo cáo của Ủy ban, kể cả các kết luận được ghi nhận trong báo cáo về các sự kiện hoặc các vấn đề về luật pháp, sẽ không ràng buộc các bên và sẽ không có gì hơn những khuyến nghị để các bên xem xét nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết các cuộc tranh chấp bằng hòa giải.
7. Tổng thư ký sẽ giúp đỡ Ủy ban và tạo mọi điều kiện thuận lợi khi Ủy ban có thể yêu cầu. Liên hợp quốc sẽ chịu các chi phí của Ủy ban này.

**CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC
VỀ LUẬT BIỂN
(Trích)**

Ký ngày 10/12/1982 tại Montego Bay

Có hiệu lực ngày 16/11/1994

**UNITED NATIONS CONVENTION
ON THE LAW OF THE SEA**

Montego Bay, 10 December 1982

entry into force: 24 November 1994

Các quốc gia thành viên của Công ước,

Với lòng mong muốn giải quyết, trên tinh thần hiểu biết và hợp tác với nhau, mọi vấn đề liên quan đến luật biển, và ý thức được tầm vóc lịch sử của Công ước là một cống hiến quan trọng vào việc giữ gìn và bảo vệ hòa bình, công lý và tiến bộ cho tất cả các dân tộc trên thế giới;

Nhận thấy rằng, những sự kiện mới nảy sinh kể từ các Hội nghị của Liên hợp quốc về luật biển được nhóm họp tại Geneva năm 1958 và năm 1960, đã làm tăng thêm sự cần thiết phải có một Công ước mới về luật biển có thể được mọi người công nhận;

Ý thức rằng, những vấn đề về các vùng biển có liên quan chặt chẽ với nhau và cần xem xét một cách toàn bộ;

Thừa nhận rằng, điều đáng mong muốn là, bằng Công ước và với sự quan tâm đúng mức đến chủ quyền của tất cả các quốc gia, thiết lập được một trật tự pháp lý cho các biển và các đại dương làm dễ dàng cho việc giao lưu quốc tế và thuận lợi cho việc sử dụng hòa bình các biển và các đại dương, việc sử dụng công bằng và hiệu quả những tài nguyên, việc bảo tồn những nguồn lợi vật của các biển và các đại dương, việc nghiên cứu, bảo vệ và giữ môi trường biển;

Cho rằng, việc thực hiện các mục tiêu này sẽ góp phần thiết lập nên một trật tự kinh tế quốc tế đúng đắn và công bằng, trong đó có tính đến các lợi ích và nhu cầu của toàn thể loài người và đặc biệt là các lợi ích và nhu cầu riêng của các nước đang phát triển, dù có biển hay không có biển;

Mong muốn phát triển bằng Công ước, các nguyên tắc trong Nghị quyết 2749 (XXV) ngày 17/12/1970, trong đó có Đại hội đồng Liên hợp quốc và đặc biệt trình trọng tuyên bố rằng khu vực đáy biển và đại dương, cũng như lòng đất dưới đáy của khu vực nằm ngoài giới hạn quyền tài phán quốc gia và các nguồn lợi của khu vực này là tài sản chung của loài người, và việc thăm dò, khai thác khu vực này sẽ tiến hành vì lợi ích của toàn thể loài người, không phụ thuộc vào vị trí địa lý của các quốc gia;

Tin tưởng rằng, việc pháp điển hóa và sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của luật biển được thực hiện trong Công ước sẽ góp phần làm tăng cường hòa bình và an ninh, hợp tác và quan hệ hữu nghị giữa tất cả các quốc gia phù hợp với các nguyên tắc công bằng và bình đẳng về quyền, và sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tiến bộ về kinh tế và xã hội của tất cả các quốc gia trên thế giới, phù hợp với các mục tiêu và nguyên tắc của Liên hợp quốc như đã được nêu trong Hiến chương;

Khẳng định rằng, các vấn đề không được quy định trong Công ước sẽ tiếp tục được xử lý bằng các quy tắc và nguyên tắc của luật quốc tế nói chung;

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN I

PHẦN MỞ ĐẦU

ĐIỀU 1. Sử dụng các thuật ngữ và phạm vi áp dụng

1. Những thuật ngữ được sử dụng trong Công ước cần được hiểu như sau:

(1) “*Vùng*” (*Area*): là đáy biển và vùng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài giới hạn quyền tài sản quốc gia;

(2) “*Cơ quan quyền lực*” (*Authority*): là cơ quan quyền lực quốc tế về đáy biển;

(3) “*Các hoạt động được tiến hành trong Vùng*” (*activities in the Area*): là mọi hoạt động thăm dò và khai thác các tài nguyên của vùng;

(4) “*Ô nhiễm môi trường biển*” (*pollution of the marine environment*): là việc con người trực tiếp hoặc gián tiếp đưa các chất liệu hoặc năng lượng vào môi trường biển, bao gồm cả các cửa sông, khi việc đó gây ra hoặc có thể những tác hại như gây tổn hại đến nguồn lợi sinh vật, và đến hệ động vật và hệ thực vật biển, kể cả việc đánh bắt hải sản và các biện pháp sử dụng biển một cách hợp pháp khác, làm biến đổi chất lượng nước biển về phương diện sử dụng nó và làm giảm sút các giá trị mỹ cảm của biển;

(5)a) “*Sự nhận chìm*” (*dumping*) là:

- i. mọi sự trút bỏ có ý thức xuống biển các chất thải hoặc các chất khác từ tàu thuyền, phương tiện bay, giàn nổi hoặc công trình khác được bố trí từ biển.
- ii. mọi sự đắm chìm tàu thuyền, phương tiện bay, dàn nổi hoặc công trình khác được bố trí ở biển.

b) thuật ngữ “*nhận chìm*” không nhằm vào:

- i. việc vớt bỏ các chất thải hoặc các chất khác được sản sinh trực tiếp hoặc gián tiếp trong việc khai thác bình thường các tàu thuyền, phương tiện máy bay, dàn nổi hoặc công trình khác được bố trí ở biển, cũng như các thiết bị của chúng, ngoại trừ các chất thải hoặc các chất khác được chuyển chở hay chuyển tải trên các tàu thuyền, phương tiện bay, giàn nổi hay các công trình tạo ra;
- ii. việc tàng chứa các chất với mục đích không phải chỉ là để thải bỏ chúng với điều kiện là việc tàng chứa này không đi ngược lại với Công ước.

2. (1) “*Các quốc gia thành viên*” (*States Parties*) là những quốc gia đã chấp nhận sự ràng buộc của Công ước và Công ước có hiệu lực với các quốc gia đó.

(2) Công ước được áp dụng *mutatis mutandis* (với những thay đổi cần thiết về chi tiết) cho những thực thể nói trong điều 305, khoản 1, điểm b, c, d, e, và f đã trở thành thành viên của Công ước, theo đúng với các điều kiện liên quan đến từng thực thể; trong giới hạn đó, thuật ngữ “*quốc gia thành viên*” cũng dùng để chỉ thực thể này.

PHẦN II

LÃNH HẢI VÀ VÙNG TIẾP GIÁP

MỤC I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 2. Chế độ pháp lý của lãnh hải và vùng trời ở trên lãnh hải cũng như đáy và lòng đất dưới đáy của lãnh hải

1. Chủ quyền của quốc gia ven biển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ và nội thủy của mình, và trong trường hợp một quốc gia quần đảo, ra ngoài vùng nước quần đảo, đến một vùng biển tiếp liền, gọi là lãnh hải.
2. Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên lãnh hải, cũng như đến đáy và lòng đất dưới đáy của vùng biển này.
3. Chủ quyền ở lãnh hải được thực hiện trong những điều kiện do các quy định của Công ước và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế trừ định.

MỤC 2

RANH GIỚI CỦA LÃNH HẢI

ĐIỀU 3. Chiều rộng của lãnh hải

Mọi quốc gia đều có quyền ấn định chiều rộng lãnh hải của mình; chiều rộng này không vượt quá 12 hải lý kể từ đường cơ sở được vạch ra theo đúng Công ước.

ĐIỀU 4. Ranh giới phía ngoài của lãnh hải

Ranh giới của lãnh hải là một đường mà mỗi điểm ở trên đường đó cách điểm gần nhất của đường cơ sở một khoảng cách bằng chiều rộng của lãnh hải.

ĐIỀU 5. Đường cơ sở thông thường

Trừ khi có quy định khác của Công ước, đường cơ sở thông thường dùng để tính chiều rộng lãnh hải là ngấn nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển, như được thể hiện trên các hải đồ tỷ lệ lớn đã được các quốc gia ven biển chính thức công nhận.

ĐIỀU 6. Các mỏm đá

Trong trường hợp những bộ phận đảo cấu tạo bằng san hô hoặc các đảo có đá ngầm ven bờ bao quanh, thì đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải là ngấn nước triều thấp nhất ở bờ phía ngoài cùng của các mỏm đá, như đã được thể hiện ở các hải đồ được quốc gia ven biển chính thức công nhận.

ĐIỀU 7. Đường cơ sở thẳng

1. Nơi ở nào bị khoét sâu và lõm hoặc nếu có một chuỗi đảo nằm sát ngay và chạy dọc theo bờ biển, phương pháp đường cơ sở thẳng nối liền các điểm thích hợp có thể được sử dụng để kẻ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.
2. Ở nơi nào bờ biển cực kỳ không ổn định do có một châu thổ và những đặc điểm tự nhiên khác, các điểm thích hợp có thể được lựa chọn dọc theo ngấn nước triều thấp nhất nhô ra xa nhất và, ngay cả trong trường hợp về sau, ngấn nước triều thấp nhất có chuyển dịch về phía trong bờ, các đường cơ sở đã được vạch ra vẫn có hiệu lực cho tới khi các quốc gia ven biển sửa đổi đúng theo Công ước.
3. Tuyến các đường cơ sở không được đi chệch quá xa hướng chung của bờ biển, và các vùng biển ở bên trong các đường cơ sở này phải gắn với đất liền đủ đến mức được đặt dưới chế độ nội thủy.
4. Các đường cơ sở thẳng không được kéo đến hoặc xuất phát từ các bãi cạn lúc nổi lúc chìm, trừ trường hợp ở đó có những đèn biển hoặc các thiết bị tương tự thường xuyên nhô trên mặt nước hoặc việc vạch các đường cơ sở thẳng đó đã được sự thừa nhận chung của quốc tế.
5. Trong những trường hợp mà phương pháp kẻ các đường cơ sở thẳng được áp dụng theo khoản 1, khi ấn định một số đường cơ sở có thể tính đến những lợi ích kinh tế riêng biệt của khu vực đó mà thực tế và tầm quan trọng của nó đã được một quá trình sử dụng lâu dài chứng minh rõ ràng.
6. Phương pháp đường cơ sở thẳng do một quốc gia áp dụng không được làm cho lãnh hải của một quốc gia khác bị tách khỏi biển quốc tế hoặc một vùng đặc quyền kinh tế.

ĐIỀU 8. Nội thủy

1. Trừ trường hợp đã được quy định ở Phần IV, các vùng nước ở phía bên trong đường cơ sở của lãnh hải thuộc nội thủy của quốc gia.
2. Khi một đường cơ sở thẳng được vạch ra theo đúng phương pháp được nói ở điều 7 gộp vào nội thủy các vùng các nước trước đó chưa được coi là nội thủy, thì quyền đi qua không gây hại nói trong Công ước vẫn được áp dụng ở các vùng nước đó.

ĐIỀU 9. Cửa sông

Nếu một con sông đổ ra biển mà không tạo thành vịnh thì đường cơ sở là một đường thẳng được kẻ ngang qua cửa sông nối liền các điểm ngoài cùng của ngấn nước triều thấp nhất ở hai bên bờ sông.

ĐIỀU 10. Vịnh

1. Điều này chỉ liên quan đến những vịnh mà bờ vịnh thuộc một quốc gia duy nhất.
2. Trong Công ước, “vịnh” (baie) cần được hiểu là một vùng lõm sâu rõ rệt vào đất liền mà chiều sâu của vùng lõm đó so sánh với chiều rộng ở ngoài cửa của nó đến mức là nước của vùng đó được bờ biển bao quanh và vùng đó lõm sâu hơn là một sự uốn cong của bờ biển. Tuy nhiên, một vùng lõm chỉ được coi là một vịnh nếu như diện tích của nó ít nhất cũng bằng diện tích của một nửa hình tròn có đường kính là đường thẳng kẻ ngang qua cửa vào của vùng lõm.

3. Diện tích của vùng lõm được tính giữa ngấn nước triều thấp nhất dọc theo bờ biển của vùng lõm và đường thẳng nối liền các ngấn nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự nhiên. Nếu do có các đảo mà một vùng lõm có nhiều cửa vào, thì nửa hình tròn nói trên có đường kính bằng tổng số chiều dài các đoạn thẳng cắt ngang các cửa vào đó. Diện tích của các đảo nằm trong một vùng lõm được tính vào diện tích chung của vùng lõm.
4. Nếu khoảng cách giữa các ngấn nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự nhiên không vượt quá 24 hải lý, thì đường phân giới có thể được vạch giữa hai ngấn nước triều thấp nhất này, và vùng nước ở phía bên trong đường đó được coi là nội thủy.
5. Khi khoảng cách giữa các ngấn nước triều thấp nhất ở các điểm của cửa vào tự nhiên của một vịnh vượt quá 24 hải lý, thì được kẻ một đoạn đường cơ sở thẳng dài 24 hải lý ở phía trong vịnh, sao cho phía trong của nó có một diện tích nước tối đa.
6. Các quy định trên đây không áp dụng đối với các vịnh gọi là “vịnh lịch sử” và cũng không áp dụng đối với các trường hợp làm theo phương pháp đường cơ sở thẳng được trừ định trong Điều 7.

ĐIỀU 11. Cảng

Để ấn định ranh giới lãnh hải, các công trình thiết bị thường xuyên là bộ phận hữu cơ của một hệ thống cảng, nhô ra ngoài khơi xa nhất, được gọi là thành phần của bờ biển. Các công trình thiết bị ở ngoài khơi xa bờ biển và các đảo nhân tạo không được coi là những công trình thiết bị cảng thường xuyên.

ĐIỀU 12. Vũng tàu

Các vũng tàu được dùng thường xuyên vào việc xếp dỡ hàng hóa và làm khu neo tàu, bình thường nằm hoàn toàn hoặc một phần ở ngoài đường ranh giới bên ngoài của lãnh hải cũng được coi như một bộ phận của lãnh hải.

ĐIỀU 13. Bãi cạn lúc chìm lúc nổi

1. “Bãi cạn lúc chìm lúc nổi” là những vùng đất nhô cao tự nhiên có biển bao quanh, khi thủy triều xuống thấp thì lộ ra, khi thủy triều lên cao thì bị ngập nước. Khi toàn bộ hoặc một phần bãi cạn đó ở cách lục địa hoặc một đảo một khoảng cách không vượt quá chiều rộng của lãnh hải, thì ngấn nước triều thấp nhất ở trên bãi cạn này có thể được dùng làm đường cơ sở để tính chiều rộng của lãnh hải.
2. Khi các bãi cạn lúc chìm lúc nổi hoàn toàn ở cách lục địa hoặc một đảo một khoảng cách vượt quá chiều rộng của lãnh hải, thì chúng không có lãnh hải riêng.

ĐIỀU 14. Sự kết hợp các phương pháp để vạch các đường cơ sở

Quốc gia ven biển tùy theo trường hợp khác nhau, có thể vạch ra các đường cơ sở theo một hay nhiều phương pháp được trừ định ở các điều nói trên.

ĐIỀU 15. Việc hoạch định ranh giới lãnh hải giữa các quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau

Khi hai quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau, không quốc gia nào được quyền mở rộng lãnh hải ra quá đường trung tuyến mà mọi điểm nằm trên đó cách đều các điểm gần nhất của các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia, trừ khi có sự thỏa thuận ngược lại. Tuy nhiên, quy định này không được áp dụng trong trường hợp do những danh nghĩa lịch sử hoặc có các hoàn cảnh đặc biệt khác cần hoạch định ranh giới lãnh hải của hai quốc gia một cách khác.

ĐIỀU 16. Hải đồ và bản kê các tọa độ địa lý

1. Các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải được vạch ra theo đúng các Điều 7, 9 và 10 hoặc các ranh giới hình thành từ các điều đó và các đường hoạch định ranh giới được vạch ra đúng theo các điều 12 và 15, được thể hiện trên các hải đồ có tỉ lệ thích hợp để xác định được vị trí của nó. Nếu không, thì có thể thay bằng một bản kê các tọa độ địa lý các điểm, có ghi rõ hệ thống trắc địa đã được sử dụng.

- Quốc gia ven biển công bố theo đúng thủ tục các hải đồ hay các bản kê các tọa độ địa lý và gửi đến Tổng thư ký Liên hợp quốc một bản để lưu chiểu.

MỤC 3

ĐI QUA KHÔNG GÂY HẠI TRONG LÃNH HẢI

TIỂU MỤC A

CÁC QUY TẮC ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ CÁC LOẠI TÀU THUYỀN

ĐIỀU 17. Quyền đi qua không gây hại

Với điều kiện phải chấp hành Công ước, tàu thuyền của tất cả quốc gia, có biển hay không có biển, đều được quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải.

ĐIỀU 18. Nghĩa của thuật ngữ “Đi qua”

- “Đi qua” là đi qua trong lãnh hải, nhằm mục đích:
 - Đi ngang qua nhưng không vào nội thủy, không đậu lại trong một vũng tàu hoặc một công trình cảng ở bên ngoài nội thủy; hoặc:
 - Đi vào hoặc rời khỏi nội thủy, hoặc đậu lại hay rời khỏi một vũng tàu hay một công trình cảng trong nội thủy.
- Việc đi qua phải liên tục và nhanh chóng. Tuy nhiên, việc đi qua bao gồm cả việc dừng lại và thả neo, nhưng chỉ trong trường hợp gặp phải những sự cố thông thường về hàng hải hoặc vì một trường hợp bất khả kháng hay mắc nạn hoặc vì mục đích cứu giúp người, tàu thuyền hay phương tiện bay đang lâm nguy hoặc mắc nạn.

ĐIỀU 19. Nghĩa của thuật ngữ “đi qua không gây hại”

- Việc đi qua và không gây hại chừng nào nó không làm phương hại đến hòa bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển. Việc đi qua không gây hại cần phải được thực hiện theo đúng với các quy định của Công ước và các quy tắc khác của quy luật quốc tế.
- Việc đi qua của một tàu thuyền nước ngoài được coi như phương hại đến hòa bình, trật tự hay an ninh của quốc gia ven biển, nếu như ở trong lãnh hải, tàu thuyền này tiến hành một trong bất kỳ hoạt động nào sau đây:
 - Đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của quốc gia ven biển hay dùng mọi cách khác trái với các nguyên tắc của luật quốc tế đã được nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc;
 - Luyện tập hoặc diễn tập với bất kỳ kiểu loại vũ khí nào;
 - Thu thập tình báo gây thiệt hại cho quốc phòng hay an ninh của quốc gia ven biển;
 - Tuyên truyền làm hại đến quốc phòng hay an ninh của quốc gia ven biển;
 - Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện bay;
 - Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện quân sự;
 - Xếp hoặc dỡ hàng hóa, tiền bạc hay đưa người lên xuống tàu trái với các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, y tế hoặc nhập cư của quốc gia ven biển;
 - Gây ô nhiễm cố ý và nghiêm trọng, vi phạm Công ước;
 - Đánh bắt hải sản;
 - Nghiên cứu hay đo đạc;
 - Làm rối loạn hoạt động của mọi hệ thống giao thông liên lạc hoặc mọi trang thiết bị hay công trình khác của quốc gia ven biển;
 - Mọi hoạt động khác không trực tiếp liên quan đến việc đi qua.

ĐIỀU 20. Tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác

Ở trong lãnh hải, tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác buộc phải đi nổi và phải treo cờ của nước mà tàu đó mang quốc tịch.

ĐIỀU 21. Các luật và quy định của quốc gia ven biển liên quan đến việc đi qua không gây hại

1. Quốc gia ven biển có thể định ra, phù hợp với các quy định của Công ước và các quy phạm khác của luật quốc tế, các luật và quy định liên quan đến việc đi qua không gây hại ở trong lãnh hải của mình về các vấn đề sau đây:
 - a. An toàn hàng hải và điều phối giao thông đường biển;
 - b. Bảo vệ các thiết bị và các hệ thống bảo đảm hàng hải và các thiết bị hay công trình khác;
 - c. Bảo vệ các đường dây cáp và ống dẫn;
 - d. Bảo tồn tài nguyên sinh vật biển;
 - e. Ngăn ngừa những sự vi phạm các luật và quy định của quốc gia ven biển liên quan đến việc đánh bắt;
 - f. Gìn giữ môi trường của quốc gia ven biển và ngăn ngừa, hạn chế, chế ngự ô nhiễm môi trường;
 - g. Nghiên cứu khoa học biển và đo đạc thủy văn;
 - h. Ngăn ngừa những sự vi phạm các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư của quốc gia ven biển;
2. Các luật và quy định này không áp dụng đối với cách thiết kế, việc đóng hoặc đối với các trang thiết bị của tàu thuyền nước ngoài, nếu chúng không có ảnh hưởng gì đến các quy tắc hay quy phạm quốc tế được chấp nhận chung.
3. Quốc gia ven biển công bố theo đúng thủ tục các luật và quy định này.
4. Khi thực hiện quyền đi qua không gây hại ở trong lãnh hải, tàu thuyền nước ngoài phải tuân thủ các luật và quy định này, cũng như tất cả các quy định quốc tế được chấp nhận chung có liên quan đến việc phòng ngừa đâm va trên biển.

ĐIỀU 22. Các tuyến đường và cách bố trí phân chia luồng giao thông ở trong lãnh hải

1. Quốc gia ven biển khi cần đảm bảo an toàn hàng hải có thể hỏi tàu thuyền nước ngoài đi qua không gây hại trong lãnh hải của mình phải đi theo các tuyến đường do mình ấn định và phải tôn trọng các cách bố trí phân chia các luồng giao thông do mình quy định nhằm điều phối việc qua lại của tàu thuyền.
2. Đặc biệt, đối với các tàu xi-téc, các tàu có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân và các tàu chở các chất hay các nguyên liệu phóng xạ hoặc các chất khác vốn nguy hiểm hay độc hại, có thể bị bắt buộc chỉ được đi theo các tuyến đường này.
3. Khi ấn định các tuyến đường và quy định cách bố trí phân chia luồng giao thông theo điều này, quốc gia ven biển lưu ý đến:
 - a. Các kiến nghị của tổ chức quốc tế có thẩm quyền;
 - b. Tất cả các luồng lạch thường sử dụng cho hàng hải quốc tế;
 - c. Các đặc điểm riêng của một số loại tàu thuyền và luồng lạch; và
 - d. Mật độ giao thông
4. Quốc gia ven biển ghi rõ các tuyến đường và các cách phân chia luồng giao thông nói trên lên hải đồ và công bố theo đúng thủ tục.

ĐIỀU 23. Tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân và tàu thuyền chuyên chở các chất phóng xạ hay các chất vốn nguy hiểm hoặc độc hại

Các tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân cũng như các tàu thuyền chuyên chở các chất phóng xạ hay các chất khác vốn nguy hiểm hay độc hại, khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải, buộc phải mang đầy đủ các tài liệu và áp dụng những biện pháp phòng ngừa đặc biệt theo quy định của các điều ước quốc tế đối với loại tàu thuyền đó.

ĐIỀU 24. Các nghĩa vụ của quốc gia ven biển

1. Quốc gia ven biển không được cản trở quyền đi qua không gây hại các tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải, ngoài những trường hợp mà Công ước đã từ định. Đặc biệt khi áp dụng các Công ước hoặc mọi luật hay quy định nào được thông qua theo đúng Công ước, quốc gia ven biển không được:
 - a. Áp đặt cho các tàu thuyền nước ngoài những nghĩa vụ dẫn đến việc cản trở hay hạn chế việc thực hiện quyền đi qua không gây hại của các tàu thuyền này.
 - b. Phân biệt đối xử về mặt pháp lý hay về mặt thực tế đối với tàu thuyền của một quốc gia nhất định hay đối với các tàu thuyền chở hàng từ quốc gia nhất định đến quốc gia đó hoặc nhân danh một quốc gia nhất định.
2. Quốc gia ven biển thông báo thích đáng mọi nguy hiểm về hàng hải mà mình biết trong lãnh hải của mình.

ĐIỀU 25. Quyền bảo vệ của quốc gia ven biển

1. Quốc gia ven biển có thể thi hành các biện pháp cần thiết trong lãnh hải của mình để ngăn cản mọi việc đi qua có gây nguy hại.
2. Đối với tàu thuyền đi vào vùng nội thủy hay vào một công trình cảng ở bên ngoài nội thủy đó, quốc gia ven biển cũng có quyền thi hành những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa mọi sự vi phạm đối với các điều kiện mà tàu thuyền này bắt buộc phải tuân theo để được phép vào vùng nội thủy hay công trình cảng nói trên.
3. Quốc gia ven biển có thể tạm thời đình chỉ thực hiện quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài tại các khu vực nhất định trong lãnh hải của mình, kể cả để thử vũ khí, nhưng không được phân biệt đối xử về mặt pháp lý hay mặt thực tế giữa các tàu thuyền nước ngoài. Việc đình chỉ này chỉ có hiệu lực sau khi đã được công bố theo đúng thủ tục.

ĐIỀU 26. Lệ phí đối với tàu thuyền nước ngoài

1. Không được thu lệ phí với tàu thuyền nước ngoài chỉ vì họ đi qua lãnh hải.
2. Không được thu lệ phí với tàu thuyền nước ngoài đi qua lãnh hải, nếu không phải vì lý do trả công cho những dịch vụ riêng đối với những tàu thuyền này. Khi thu lệ phí đó không được phân biệt đối xử.

TIỂU MỤC B

QUY TẮC ÁP DỤNG CHO TÀU BUÔN

VÀ TÀU NHÀ NƯỚC DỪNG VÀO MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

ĐIỀU 27. Quyền tài phán hình sự ở trên một tàu nước ngoài

1. Quốc gia ven biển không được thực hiện quyền tài phán hình sự của mình ở trên một tàu nước ngoài đi qua lãnh hải để tiến hành việc dự thẩm sau một vụ vi phạm hình sự xảy ra trên con tàu trong khi nó đi qua lãnh hải, trừ các trường hợp sau đây:
 - a. Nếu hậu quả của việc vi phạm đó mở rộng đến quốc gia ven biển;
 - b. Nếu vụ vi phạm có tính chất phá hoại hòa bình của đất nước hay trật tự trong lãnh hải;
 - c. Nếu thuyền trưởng hay một viên chức ngoại giao hoặc một viên chức lãnh sự của quốc gia mà tàu mang cờ yêu cầu sự giúp đỡ của các nhà đương cục địa phương; hoặc

- d. Nếu các biện pháp này là cần thiết để trấn áp buôn lậu chất ma túy hay các chất kích thích.
- Khoản 1 không đụng chạm gì đến quyền của quốc gia ven biển áp dụng mọi biện pháp mà luật trong nước mình quy định nhằm tiến hành các biện pháp mà luật trong nước quy định nhằm tiến hành việc bắt giữ hay tiến hành việc dự thẩm trên con tàu nước ngoài đi qua lãnh hải, sau khi rời khỏi nội thủy.
 - Trong những trường hợp nêu ở các khoản 1 và 2, nếu thuyền trưởng yêu cầu, quốc gia ven biển phải thông báo trước về mọi biện pháp cho một viên chức ngoại giao hay một viên chức lãnh sự của quốc gia và tàu mang cờ và phải tạo điều kiện dễ dàng cho viên chức ngoại giao hay viên chức lãnh sự đó tiếp tục với đoàn thủy thủ của tàu. Tuy nhiên, trong trường hợp khẩn cấp, việc thông báo này có thể tiến hành trong khi các biện pháp đang được thi hành.
 - Khi xem xét có nên bắt giữ và các thủ tục của việc bắt giữ, nhà đương cục địa phương cần phải chú ý thích đáng đến các lợi ích về hàng hải.
 - Trừ trường hợp áp dụng Phần XII hay trong trường hợp có sự vi phạm các luật và quy định được định ra theo đúng Phần V, quốc gia ven biển không được thực hiện một biện pháp nào ở trên một con tàu nước ngoài khi nó đi qua lãnh hải nhằm tiến hành bắt giữ hay tiến hành việc dự thẩm sau một vụ vi phạm hình sự xảy ra trước khi con tàu đi vào lãnh hải, nếu như con tàu xuất phát từ một cảng nước ngoài, chỉ đi qua lãnh hải mà không đi vào nội thủy.

ĐIỀU 28. Quyền tài phán dân sự đối với các tàu thuyền nước ngoài

- Quốc gia ven biển không được bắt một tàu nước ngoài đang đi qua lãnh hải phải dừng lại hay thay đổi quá trình của nó để thực hiện quyền tài phán dân sự của mình ở trên con tàu đó.
- Quốc gia ven biển không thể áp dụng các biện pháp trừng phạt hay biện pháp bảo đảm về mặt quân sự đối với con tàu này, nếu không phải vì những nghĩa vụ đã cam kết hay các trách nhiệm mà con tàu phải đảm nhận trong khi đi qua hoặc để để được đi qua vùng biển của quốc gia ven biển.
- Khoản 2 không đụng chạm đến quyền của quốc gia ven biển áp dụng các biện pháp trừng phạt hay bảo đảm về mặt dân sự do luật trong nước của quốc gia này quy định đối với một tàu thuyền nước ngoài đang đậu trong lãnh hải hay đi qua lãnh hải, sau khi đã rời nội thủy.

TIỂU MỤC C

QUY TẮC ÁP DỤNG CHO CÁC TÀU QUÂN SỰ VÀ CÁC TÀU THUYỀN KHÁC CỦA NHÀ NƯỚC ĐƯỢC DÙNG VÀO NHỮNG MỤC ĐÍCH KHÔNG THƯƠNG MẠI

ĐIỀU 29. Định nghĩa “tàu quân sự”

Trong Công ước, “tàu quân sự” là mọi tàu thuyền thuộc lực lượng vũ trang của một quốc gia và mang dấu hiệu bên ngoài đặt trưng của các tàu thuyền quân sự thuộc quốc tịch nước đó; do một sĩ quan hải quân phục vụ quốc gia đó chỉ huy, người chỉ huy này có trong danh sách các sĩ quan hay trong một tài liệu tương đương; và đoàn thủy thủ phải tuân theo các điều lệnh kỷ luật quân sự.

ĐIỀU 30. Tàu quân sự không tuân thủ các luật và quy định của quốc gia ven biển

Nếu một tàu quân sự không tôn trọng các luật và quy định của quốc gia ven biển có liên quan đến việc đi qua trong lãnh hải và bất chấp yêu cầu phải tuân theo các luật và quy định đó đã được thông báo cho họ, thì quốc gia ven biển có thể yêu cầu chiếc tàu đó rời khỏi lãnh hải ngay lập tức.

ĐIỀU 31. Trách nhiệm của quốc gia mà tàu đang mang cờ đối với hành động của một tàu quân sự hay một tàu khác của nhà nước

Quốc gia mà tàu mang cờ phải chịu trách nhiệm quốc tế về mọi tổn thất hoặc về mọi thiệt hại gây ra cho quốc gia ven biển do một tàu quân sự hay bất kỳ tàu thuyền nào khác của nhà nước dùng vào những mục đích không thương mại vi phạm các luật và các quy định của quốc gia ven biển có liên

quan đến việc đi qua lãnh hải hay vi phạm các quy định của Công ước hoặc các quy tắc khác của pháp luật quốc tế.

ĐIỀU 32. Các quyền miễn trừ của các tàu quân sự và các tàu khác của nhà nước dùng vào những mục đích không thương mại

Ngoài những ngoại lệ đã nêu ở tiểu mục A và các điều 30 và 31, không một quy định nào của Công ước đụng chạm đến các quyền miễn trừ mà các tàu quân sự và các tàu khác của nhà nước dùng vào các mục đích không thương mại được hưởng.

**MỤC 4
VÙNG TIẾP GIÁP**

ĐIỀU 33. Vùng tiếp giáp

1. Trong một vùng tiếp giáp với lãnh hải của mình, gọi là vùng tiếp giáp, quốc gia ven biển có thể thi hành kiểm soát cần thiết, nhằm:
 - a. Ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.
 - b. Trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.
2. Vùng tiếp giáp không thể mở rộng quá 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải.

**PHẦN III
EO BIỂN DÙNG CHO HÀNG HẢI QUỐC TẾ
MỤC I
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**

ĐIỀU 34. Chế độ pháp lý của vùng nước các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế

1. Chế độ đi qua các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế mà phần này không quy định không ảnh hưởng gì đến bất cứ phương diện nào khác đến việc quốc gia ven eo biển này, cũng như việc quốc gia ven eo biển thực hiện chủ quyền hay quyền tài phán của mình ở các vùng nước ấy, ở đáy biển tương ứng và lòng đất dưới đáy biển, cũng như vùng trời ở trên các vùng biển đó.
2. Các quốc gia ven eo biển thực hiện chủ quyền hay quyền tài phán của mình trong những điều kiện do các quy định của phần này và các quy phạm của luật quốc tế trừ định.

ĐIỀU 35. Phạm vi áp dụng của phần này

Không một quy định nào của phần này đụng chạm đến:

- a. Nội thủy thuộc một eo biển, trừ khi việc vạch ra một tuyến đường cơ sở thẳng theo đúng với phương pháp nói ở Điều 7 đã gộp vào trong những vùng nước trước đây không được coi là nội thủy;
- b. Chế độ pháp lý của các vùng nước nằm ngoài lãnh hải của các quốc gia ven biển, dù chúng thuộc vùng đặc quyền kinh tế hay thuộc biển quốc tế;
- c. Chế độ pháp lý của các eo biển mà đi qua đã được quy định toàn bộ hay từng phần trong các điều ước quốc tế đặc biệt nhằm vào các eo biển này đã có từ lâu đời và vẫn đang có hiệu lực.

ĐIỀU 36. Các đường ở biển quốc tế hay đường qua một vùng đặc quyền kinh tế nằm trong các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế

Phần này không áp dụng đối với các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế, nếu như có thể vượt qua eo biển dùng cho hàng hải quốc tế, nếu như có thể vượt qua eo biển đó bằng một con đường ở biển quốc tế hay một đường qua một vùng đặc quyền kinh tế cũng thuận tiện như thế về phương diện hàng hải và về các đặc điểm thủy văn; về các con đường này, những phần khác tương ứng của Công ước có thể được áp dụng, kể cả các quy định liên quan đến tự do hàng hải và tự do hàng không.

MỤC 2 QUÁ CẢNH

ĐIỀU 37. Phạm vi áp dụng của mục này

Mục này được áp dụng đối với các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế giữa một bộ phận khác của biển quốc tế hoặc một vùng đặc quyền kinh tế và một bộ phận khác của biển quốc tế hoặc một vùng đặc quyền về kinh tế.

ĐIỀU 38. Quyền quá cảnh

1. Trong các eo biển nói ở điều 37, tất cả các tàu thuyền và phương tiện bay đều được hưởng quyền quá cảnh mà không bị cản trở, trừ trường hợp hạn chế là quyền đó không áp dụng cho các eo biển do lãnh thổ đất liền của một quốc gia và một hòn đảo đó có một con đường đi ra biển quốc tế, hay có một con đường đi qua vùng đặc quyền kinh tế cũng thuận tiện như thế về phương diện hàng hải và về các đặc điểm thủy văn.
2. Thuật ngữ “quá cảnh” có nghĩa là việc thực hiện, theo đúng phần này, quyền tự do hàng hải và hàng không có mục đích duy nhất là đi qua liên tục và nhanh chóng qua eo biển giữa một bộ phận của biển quốc tế hoặc một vùng đặc quyền kinh tế và một bộ phận khác của biển quốc tế hoặc một vùng về kinh tế. Tuy nhiên, đòi hỏi quá cảnh liên tục và nhanh chóng không ngăn cấm việc đi qua eo biển để đến lãnh thổ của một quốc gia ven eo biển, để rời khỏi hoặc đến lãnh thổ đó, theo các điều kiện cho phép đến lãnh thổ của quốc gia đó.
3. Bất kỳ hoạt động nào không thuộc phạm vi thực hiện quyền quá cảnh qua các eo biển đều tùy thuộc vào các quy định khác có thể áp dụng của Công ước.

ĐIỀU 39. Các nghĩa vụ của tàu thuyền và phương tiện bay trong khi quá cảnh

1. Trong khi thực hiện quyền quá cảnh, các tàu thuyền và phương tiện bay:
 - a. Đi qua hay bay qua eo biển không chậm trễ;
 - b. Không được đe dọa hay dùng vũ lực để chống lại chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của các quốc gia ven eo biển hay dùng mọi cách khác trái với các nguyên tắc của luật quốc tế được nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc;
 - c. Không được có hoạt động nào khác ngoài hoạt động cần cho sự quá cảnh liên tục và nhanh chóng, theo phương thức đi bình thường, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trừ trường hợp nguy cấp;
 - d. Tuân thủ các quy định thích hợp khác của phần này.
2. Trong khi quá cảnh các tàu thuyền tuân thủ:
 - a. Các quy định, thủ tục và tập quán quốc tế đã được chấp nhận chung về mặt an toàn hàng hải, nhất là quy tắc quốc tế để phòng ngừa đâm va trên biển;
 - b. Các quy định, thủ tục và tập quán quốc tế đã được chấp nhận chung nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm do các tàu thuyền gây ra.
3. Trong khi quá cảnh, các phương tiện bay:
 - a. Tôn trọng các quy định về hàng không do tổ chức hàng không dân dụng cho các phương tiện bay dân dụng; bình thường các phương tiện bay của nhà nước cũng phải tuân thủ các biện pháp an toàn do các quy định này đề ra và khi hoạt động vào bất kỳ lúc nào, các phương tiện bay cũng phải chú ý đến an toàn hàng không.

- b. Thường xuyên theo dõi tần số điện đài mà cơ quan có thẩm quyền được quốc tế chỉ định làm nhiệm vụ kiểm soát giao thông hàng không đã phân bổ cho, hoặc tần số quốc tế về nguy cấp.

...

ĐIỀU 44. Các nghĩa vụ của các quốc gia ven eo biển

Các quốc gia ven eo biển không được gây trở ngại cho việc quá cảnh và phải thông báo đầy đủ về mọi nguy hiểm đối với hàng hải trong eo biển hoặc đối với việc bay trên eo biển mà các quốc gia này nắm được. Việc thực hiện quyền quá cảnh không thể bị đình chỉ.

MỤC 3

ĐI QUA KHÔNG GÂY HẠI

ĐIỀU 45. Đi qua không gây hại

1. Chế độ đi qua không gây hại được nêu ở mục 3 của phần II được áp dụng trong các eo biển dùng cho hàng hải quốc tế:
 - a. Nằm ngoài phạm vi áp dụng của chế độ quá cảnh theo Điều 38, khoản 1; hoặc
 - b. Nối liền lãnh hải của một quốc gia với một bộ phận của biển quốc tế hay với một vùng đặc quyền kinh tế của một quốc gia khác.
2. Việc thực hiện quyền đi qua không gây hại trong các eo biển này không thể bị đình chỉ.

PHẦN IV

CÁC QUỐC GIA QUẦN ĐẢO

ĐIỀU 46. Sử dụng các thuật ngữ

Trong Công ước:

- a. “Quốc gia quần đảo” (archipelagic State) là một quốc gia hoàn toàn được cấu thành bởi một hay nhiều quần đảo và có khi bởi một số hòn đảo khác nữa.
- b. “Quần đảo” (archipelago) là một tổng thể các đảo, kể cả các bộ phận của các đảo, các vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan với nhau chặt chẽ đến mức tạo thành về thực chất một thực thể thống nhất về địa lý, kinh tế và chính trị, hay được coi như thế về mặt lịch sử.

ĐIỀU 47. Đường cơ sở quần đảo

1. Một quốc gia quần đảo có thể vạch ra đường cơ sở thẳng của quần đảo nối các điểm ngoài cùng của các đảo xa nhất và các bãi đá lúc chìm lúc nổi của quần đảo, với điều kiện là tuyến các đường cơ sở này bao lấy các quần đảo chủ yếu và xác lập một khu vực mà tỷ lệ diện tích nước so với đất, kể cả vành đai san hô, phải giữa tỷ số 1/1 và 9/1.
2. Chiều dài của các đường cơ sở này không được vượt quá 100 hải lý; tuy nhiên có thể có tối đa là 3% của tổng số các đường cơ sở bao quanh một quần đảo nào đó có một chiều dài lớn hơn, nhưng cũng không quá 125 hải lý.
3. Tuyến các đường cơ sở này không được tách xa rõ rệt đường bao quanh chung của quần đảo.
4. Các đường cơ sở này không thể kéo đến hay xuất phát từ các bãi cạn lúc chìm lúc nổi, trừ trường hợp tại đó có xây đặt các đèn biển hay các thiết bị tương tự thường xuyên nổi trên mặt nước hoặc trừ trường hợp toàn bộ hay một phần bãi cạn ở cách hòn đảo gần nhất một khoảng cách không vượt quá chiều rộng lãnh hải.
5. Một quốc gia quần đảo không được áp dụng phương pháp kẻ các đường cơ sở khiến cho lãnh hải của một quốc gia khác bị tách rời với biển quốc tế hay với một vùng đặc quyền kinh tế.
6. Nếu một phần của vùng nước quần đảo nằm ở giữa hai mảnh lãnh thổ của một quốc gia kế cận, thì các quyền và mọi lợi ích chính đáng mà quốc gia kế cận này được hưởng theo truyền

thống ở trong các vùng nước nói trên, cũng như tất cả các quyền nảy sinh từ các điều ước được ký kết ở hai quốc gia, vẫn tồn tại và vẫn được tôn trọng.

- Để tính toán tỉ lệ diện tích các vùng nước so với diện tích phần đất đã nêu khoản 1, các vùng nước ở bên trong các bãi đá ngầm bao quanh các đảo và vành san hô, cũng như mọi phần của một nền đại dương có sườn dốc đứng, hoàn toàn hay gần như hoàn toàn do một chuỗi đảo đá vôi hay một chuỗi các mồm đá lúc chìm lúc nổi bao quanh, có thể được coi như là một bộ phận của đất.
- Các đường cơ sở được vạch ra theo đúng điều này phải được ghi trên hải đồ có tỷ lệ thích hợp để xác định được vị trí. Bản kê tọa độ địa lý của các điểm, có ghi rõ hệ thống trắc địa được sử dụng có thể thay thế cho các bản đồ này.
- Quốc gia quần đảo công bố theo đúng thủ tục của bản đồ hoặc bản kê tọa độ địa lý và gửi đến Tổng thư ký Liên hợp quốc một bản để lưu chiểu.

ĐIỀU 48. Đo chiều rộng lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa

Chiều rộng lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa được tính từ các đường cơ sở quần đảo theo đúng Điều 47.

ĐIỀU 49. Chế độ pháp lý của các vùng nước quần đảo và vùng trời ở trên cũng như đáy biển tương ứng và lòng đất dưới đáy biển đó

- Chủ quyền của quốc gia mở rộng ra vùng nước ở phía trong đường cơ sở quần đảo được vạch ra theo đúng Điều 47, được gọi là vùng nước quần đảo (archipelagic waters), bất kể chiều sâu và khoảng cách xa bờ của chúng như thế nào.
- Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời phía trên vùng nước quần đảo, cũng như đến đáy của vùng nước đó và lòng đất tương ứng và đến các tài nguyên ở đó.
- Chủ quyền này được thực hiện theo các điều kiện nêu trong phần này.
- Chế độ đi qua các quần đảo do phần này quy định không đụng chạm về bất cứ một phương diện nào khác đến chế độ pháp lý của vùng nước quần đảo, kể cả các đường hàng hải, đến việc quốc gia quần đảo thực hiện chủ quyền của mình ở vùng nước đó, ở vùng phía trên, đáy vùng nước đó và lòng đất tương ứng cũng như đối với các tài nguyên ở đó.

ĐIỀU 50. Hoạch định ranh giới nội thủy

Ở phía trong vùng nước quần đảo, quốc gia quần đảo có thể vạch những đường khép kín để hoạch định ranh giới nội thủy của mình, theo đúng các điều 9, 10 và 11.

ĐIỀU 51. Các điều ước hiện hành, các quyền đánh hải sản truyền thống và các dây cáp ngầm đã được lắp đặt.

- Không phương hại đến Điều 49, các quốc gia quần đảo tôn trọng các điều ước hiện hành đã được ký kết với các quốc gia khác và được thừa nhận các quyền đánh bắt hải sản truyền thống và các hoạt động chính đáng của các quốc gia kế cận trong một số khu vực thuộc vùng nước quần đảo của quốc gia quần đảo. Các điều kiện và thể thức thực hiện các quyền và các hoạt động nói trên, được xác định theo yêu cầu của bất cứ quốc gia nào trong các quốc gia hữu quan qua các điều ước song phương được ký kết giữa các quốc gia đó. Các quyền này không thể chuyển nhượng hay chia sẻ cho các quốc gia thứ ba hay các công dân của các quốc gia ấy.
- Các quốc gia quần đảo tôn trọng các dây cáp ngầm hiện có do những quốc gia khác đặt và đi qua các vùng nước quốc gia quần đảo mà không đụng đến bờ biển của mình. Các quốc gia quần đảo cho phép bảo dưỡng và thay thế các đường dây cáp này sau khi họ đã được thông báo trước về vị trí của chúng và về những công việc bảo dưỡng hay thay thế dự định tiến hành.

ĐIỀU 52. Quyền đi qua không gây hại

- Với điều kiện tuân thủ Điều 53 và không phương hại đến Điều 50, tàu thuyền của tất cả các quốc gia đều được hưởng quyền đi qua không gây hại trong vùng nước quần đảo được quy định ở mục 3 của Phần II.

2. Quốc gia quần đảo có thể tạm thời đình chỉ việc đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài trong các khu vực nhất định thuộc vùng nước quần đảo của mình, nếu biện pháp này là cần thiết để đảm bảo an ninh của nước mình, nhưng không có sự phân biệt đối xử nào về mặt pháp lý hay về mặt thực tế giữa các tàu thuyền nước ngoài. Việc đình chỉ này chỉ có hiệu lực sau khi đã được công bố theo đúng thủ tục.

ĐIỀU 53. Quyền đi qua vùng quần đảo

1. Trong các vùng nước quần đảo và lãnh hải tiếp liền, quốc gia quần đảo có thể ấn định các đường hàng hải và các đường hàng không ở vùng trời phía trên các đường này để các tàu thuyền và phương tiện bay nước ngoài được đi qua nhanh chóng và liên tục.
2. Tất cả các tàu thuyền và phương tiện bay được hưởng quyền đi qua quần đảo theo các tuyến đường hàng hải và các tuyến đường hàng không đó.
3. “Đi qua vùng quần đảo” là việc các tàu thuyền và phương tiện bay thực hiện không bị cản trở, theo phương thức hàng hải, hàng không bình thường và theo đúng Công ước, các quyền hàng hải và hàng không của mình, với mục đích duy nhất là quá cảnh liên tục và nhanh chóng giữa một điểm của biển quốc tế hay của một vùng đặc quyền kinh tế và một điểm khác của biển quốc tế hay của một vùng đặc quyền kinh tế.
4. Các đường hàng hải và các đường hàng không đi qua các vùng nước quần đảo và lãnh hải tiếp liền hoặc vùng trời phía trên phải bao gồm tất cả các con đường thường dùng cho hàng hải quốc tế trong vùng nước quần đảo và vùng trời phía trên; các đường hàng hải cần theo đúng tất cả các luồng lạch thường dùng cho hàng hải, tất nhiên, không cần thiết phải thiết lập nhiều con đường thuận tiện như nhau giữa một điểm vào và một điểm ra nào đó.
5. Các đường hàng hải và các đường hàng không này được xác định qua một loạt các đường trực liên tục nối liền các điểm vào với các điểm ra của chúng. Trong quá trình đi qua các tàu thuyền và phương tiện bay không được đi chệch các đường trực này quá 25 hải lý, tất nhiên, các tàu thuyền và phương tiện bay này không được đi cách bờ một khoảng cách dưới 1/10 khoảng cách giữa những điểm gần nhất của các đảo nằm dọc theo một con đường.
6. Quốc gia quần đảo khi ấn định các đường hàng hải theo đúng điều này cũng có thể quy định các cách phân chia luồng giao thông nhằm bảo đảm an toàn cho các tàu thuyền sử dụng các luồng lạch hẹp ở bên trong các con đường này.
7. Khi hoàn cảnh đòi hỏi, quốc gia quần đảo, sau khi được công bố theo đúng thủ tục, có thể ấn định những đường hàng hải mới để thay thế cho mọi con đường hay mọi cách phân chia luồng giao thông do quốc gia đó thiết lập trước.
8. Các đường hàng hải và cách phân chia luồng giao thông đó phải phù hợp với quy định quốc tế được chấp nhận chung.
9. Khi ấn định hay thay thế các đường hàng hải hay thay thế cách bố trí phân chia luồng giao thông, quốc gia quần đảo gửi các đề nghị của mình cho tổ chức quốc tế có thẩm quyền để được chấp thuận. Tổ chức quốc tế này chỉ có thể chấp nhận các đường hàng hải và cách bố trí phân luồng giao thông mà họ đã có thể thỏa thuận với quốc gia quần đảo; khi đó, quốc gia quần đảo có thể ấn định, quy định hay thay thế các đường hàng hải và các cách phân chia luồng giao thông đó.
10. Quốc gia quần đảo ghi rõ ràng lên các hải đồ được công bố theo đúng thủ tục các đường trực của các đường hàng hải mà quốc gia đó ấn định và các cách phân chia luồng giao thông mà quốc gia đó qui định
11. Khi đi qua vùng quần đảo, các tàu thuyền tôn trọng các đường hàng hải và các cách phân chia luồng giao thông được thiết lập theo đúng điều này.
12. Nếu quốc gia quần đảo không ấn định các đường hàng hải hay các đường hàng không, thì quyền đi qua các vùng quần đảo có thể thực hiện bằng cách sử dụng các con đường thường dùng cho hàng hải và hàng không quốc tế.

ĐIỀU 54. Các nghĩa vụ của tàu thuyền và phương tiện bay trong khi đi qua, nghiên cứu và đo đạc thủy văn, các nghĩa vụ của các quốc gia quần đảo, các luật và các quy định của các quốc gia quần đảo liên quan đến việc đi qua quần đảo.

Các Điều 39, 40, 42, 44 được áp dụng *mutatis mutandis* (với những thay đổi cần thiết về chi tiết) cho việc đi qua vùng quần đảo.

PHẦN V

VÙNG ĐẶC QUYỀN VỀ KINH TẾ

ĐIỀU 55. Chế độ pháp lý riêng của vùng đặc quyền kinh tế

Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng biển nằm ở phía ngoài lãnh hải, đặt dưới chế độ pháp lý riêng quy định trong phần này, theo đó, các quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển và các quyền và các quyền tự do của các quốc gia khác đều do các quy định thích hợp của Công ước điều chỉnh.

ĐIỀU 56. Các quyền, quyền tài phán và các nghĩa vụ của quốc gia ven biển trong vùng đặc quyền kinh tế

1. Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có:
 - a. Các quyền thuộc chủ quyền về việc thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hay không sinh vật, của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió.
 - b. Quyền tài phán theo đúng những quy định thích hợp của Công ước về việc:
 - i. Lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình;
 - ii. Nghiên cứu khoa học về biển;
 - iii. Bảo vệ và giữ gìn môi trường biển;
 - c. Các quyền và nghĩa vụ khác do Công ước quy định.
2. Trong vùng đặc quyền kinh tế, khi thực hiện các quyền và làm các nghĩa vụ của mình theo Công ước, quốc gia ven biển phải tính đến các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác và phù hợp với Công ước.
3. Các quyền có liên quan đến đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nêu trong điều này được thực hiện theo đúng Phần VI.

ĐIỀU 57. Chiều rộng của vùng đặc quyền kinh tế

Vùng đặc quyền kinh tế không mở rộng quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

ĐIỀU 58. Các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế

1. Trong vùng đặc quyền kinh tế, tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển, trong những điều kiện do các quy định thích hợp của Công ước trừu định, được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm nêu ở Điều 87, cũng như quyền tự do sử dụng biển vào những mục đích khác hợp pháp về mặt quốc tế và gắn liền với việc thực hiện các quyền tự do này và phù hợp với các quy định khác của Công ước, nhất là trong khuôn khổ việc khai thác các tàu thuyền, phương tiện bay và dây cáp, ống dẫn ngầm.
2. Các Điều 88 đến 115, cũng như các quy tắc thích hợp khác của pháp luật quốc tế, được áp dụng ở vùng đặc quyền kinh tế trong chừng mực mà chúng không mâu thuẫn trong phần này.
3. Trong vùng đặc quyền kinh tế, khi thực hiện các quyền và làm các nghĩa vụ của mình theo đúng Công ước, các quốc gia phải tính đến các quyền và nghĩa vụ của quốc gia ven biển và tôn trọng các luật và quy định mà quốc gia ven biển đã ban hành theo đúng Công ước và, trong chừng

mục mà các luật và quy định đó không mâu thuẫn với phần này và với các quy phạm khác của luật quốc tế.

ĐIỀU 59. Cơ sở giải quyết các tranh chấp trong trường hợp Công ước không ghi rõ các quyền và quyền tài phán trong vùng đặc quyền kinh tế.

Trong những trường hợp Công ước không ghi rõ các quyền hay quyền tài phán trong vùng đặc quyền kinh tế cho quốc gia ven biển hay cho các quốc gia khác ở đó xung đột giữa lợi ích của một hay nhiều quốc gia khác thì sự xung đột này phải được giải quyết trên cơ sở công bằng và có chú ý đến tất cả mọi hoàn cảnh thích đáng, có tính đến tầm quan trọng của các lợi ích có liên quan đến tất cả các hoàn cảnh thích đáng, có tính đến tầm quan trọng của lợi ích có liên quan đó đối với các bên tranh chấp và đối với toàn bộ cộng đồng quốc tế.

ĐIỀU 60. Các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trong vùng đặc quyền kinh tế

1. Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có đặc quyền tiến hành xây dựng, cho phép và qui định việc xây dựng, khai thác và sử dụng:
 - a. Các đảo nhân tạo;
 - b. Các thiết bị và công trình dùng cho các mục đích được trù định ở Điều 56 hoặc các mục đích kinh tế khác;
 - c. Các thiết bị và công trình có thể gây trở ngại cho việc thực hiện các quyền của quốc gia ven biển trong vùng.
2. Quốc gia ven biển có quyền tài phán đặc biệt đối với các đảo nhân tạo, các thiết bị và các công trình đó, kể cả về mặt các luật và quy định hải quan, thuế khóa, y tế, an ninh và nhập cư.
3. Việc xây dựng các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình đó phải được thông báo theo đúng thủ tục, và việc duy trì các phương tiện thường trực để báo hiệu sự có mặt của các đảo, thiết bị và công trình nói trên cần được đảm bảo. Các thiết bị đã bỏ hay không dùng đến nữa cần được tháo dỡ để đảm bảo an toàn hàng hải, có tính đến những quy phạm quốc tế đã được chấp nhận chung do tổ chức quốc tế có thẩm quyền đặt ra về mặt đó. Khi tháo dỡ phải tính đến việc đánh bắt hải sản, bảo vệ môi trường biển, các quyền và các nghĩa vụ của các quốc gia khác. Cần thông báo thích đáng về vị trí, kích thước và độ sâu của những phần còn lại của một thiết bị hoặc một công trình chưa được tháo dỡ hoàn toàn.
4. Quốc gia ven biển, nếu cần, có thể lập ra xung quanh các đảo nhân tạo, các thiết bị hoặc các công trình đó những khu vực an toàn với kích thước hợp lý; trong các khu vực đó, quốc gia ven biển có thể áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo đảm an toàn hàng hải, cũng như an toàn của các đảo nhân tạo, các thiết bị và các công trình đó.
5. Quốc gia ven biển ấn định chiều rộng những khu vực an toàn có tính đến các vi phạm quốc tế có thể áp dụng được. Các khu vực an toàn này được xác định sao cho đáp ứng một cách hợp lý với tính chất và chức năng của các đảo nhân tạo, các thiết bị và các công trình, không thể mở rộng ra một khoảng cách quá 500m xung quanh các đảo nhân tạo, các thiết bị và các công trình, tính từ mỗi điểm của mép ngoài cùng của các đảo nhân tạo, thiết bị và các công trình đó, trừ ngoại lệ do các công trình quốc tế đã được thừa nhận chung do cho phép hoặc do tổ chức quốc tế có thẩm quyền kiến nghị. Phạm vi của khu vực an toàn được thông báo theo đúng thủ tục.
6. Tất cả các tàu thuyền phải tôn trọng các khu vực an toàn đó tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận chung liên quan đến hàng hải trong khu vực của các đảo nhân tạo, các thiết bị, các công trình và các khu an toàn.
7. Không được xây dựng những đảo nhân tạo, thiết bị hoặc công trình, không được thiết lập các khu vực an toàn xung quanh các đảo, thiết bị, công trình đó khi có nguy cơ gây trở ngại cho việc sử dụng các đường hàng hải đã được thừa nhận là thiết yếu cho hàng hải quốc tế.
8. Các đảo nhân tạo, các thiết bị và các công trình không được hưởng quy chế của các đảo. Chúng không có lãnh hải riêng và sự có mặt của chúng không có tác động gì đối với việc hoạch định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế hoặc thềm lục địa.

PHẦN VI

THÊM LỤC ĐỊA

ĐIỀU 76. Định nghĩa thêm lục địa

1. Thêm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia đó ở khoảng cách gần hơn.
2. Thêm lục địa không mở rộng ra ngoài các giới hạn nói ở các khoản từ 4 đến 6.
3. Rìa lục địa là phần kéo dài ngập dưới nước của lục địa của quốc gia ven biển, cấu thành bởi đáy biển tương ứng với thềm, dốc và bờ, cũng như lòng đất dưới đáy của chúng. Rìa lục địa không bao gồm các đáy của đại dương ở độ sâu lớn, với các dải núi đại dương của chúng, cũng không bao gồm lòng đất dưới đáy của chúng.
4. a. Theo Công ước, quốc gia ven biển xác định bờ ngoài của rìa lục địa mở rộng ra quá 200 hải lý cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải bằng:
 - i. một đường vạch theo đúng khoản 7, bằng cách nối các điểm cố định ở tận cùng nào mà bề dày lớp đá trầm tích ít nhất cũng bằng một phần trăm khoảng cách từ điểm được xét cho tới chân dốc lục địa, hay
 - ii. một đường vạch theo đúng khoản 7, bằng cách nối các điểm cố định ở cách chân dốc lục địa nhiều nhất là 60 hải lý;
1. Nếu không có bằng chứng ngược lại, chân dốc lục địa trùng hợp với điểm biến đổi độ dốc rõ nét nhất ở nền dốc.
5. Các điểm cố định xác định trên đáy biển, đường ranh giới ngoài của thêm lục địa được vạch theo đúng khoản 4, điểm i) và ii), nằm cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải một khoảng cách không quá 350 hải lý hoặc nằm cách đường đẳng sâu 2.500m là đường nối các điểm có độ sâu 2.500m, một khoảng cách không quá 100 hải lý.
6. Mặc dù đã có khoản 5, đối với một dải núi ngầm, ranh giới ngoài của thêm lục địa không vượt quá một đường vạch ra ở các đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 350 hải lý. Khoản này không áp dụng cho các địa hình nhô cao dưới mặt nước tạo thành các yếu tố tự nhiên của rìa lục địa, như các thềm, ghềnh, sông núi, bãi hoặc mỏm.
7. Quốc gia ven biển ấn định ranh giới ngoài thêm lục địa của mình, khi thêm này mở rộng ra quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, bằng cách nối liền các điểm cố định bằng hệ tọa độ kinh vĩ độ, thành các đoạn thẳng không quá 60 hải lý.
8. Quốc gia ven biển thông báo những thông tin về các ranh giới thêm lục địa của mình, khi thêm lục địa đó mở rộng quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, cho Ủy ban ranh giới thêm lục địa được thành lập theo Phụ lục II, trên cơ sở sự đại diện công bằng về địa lý, Ủy ban gửi cho các quốc gia ven biển những kiến nghị về các vấn đề liên quan đến việc ấn định ranh giới ngoài thêm lục địa của họ. Các ranh giới do một quốc gia ven biển ấn định trên cơ sở các kiến nghị đó là dứt khoát và có tính chất bắt buộc.
9. Quốc gia ven biển gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc các bản đồ và các điều chỉ dẫn thích đáng, kể cả các dữ kiện trắc địa, chỉ rõ một cách thường xuyên ranh giới ngoài của thêm lục địa của mình. Tổng thư ký Liên hợp quốc công bố các tài liệu này theo đúng thủ tục.
10. Điều này không xét đoán trước vấn đề hoạch định ranh giới thêm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hoặc đối diện nhau.

ĐIỀU 77. Các quyền quốc gia ven biển đối với thêm lục địa

1. Quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thêm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình.

2. Các quyền nói ở khoản 1 có tính chất đặc quyền, nghĩa là nếu quốc gia ven biển không thăm dò thêm lục địa hay không khai thác tài nguyên thiên nhiên của thêm lục địa, thì không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy, nếu không có sự thỏa thuận rõ ràng của các quốc gia đó.
3. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thêm lục địa không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thật sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố nào.
4. Các tài nguyên thiên nhiên ở phần này bao gồm các tài nguyên khoáng sản và tài nguyên không sinh vật khác của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển cũng như các loại sinh vật ở dạng định cư, nghĩa là những sinh vật nào, ở thời kỳ có thể đánh bắt được, hoặc là nằm bất động ở đáy và lòng đất dưới đáy, hoặc là không có khả năng di chuyển nếu không thường xuyên tiếp xúc với lòng đất dưới biển.

ĐIỀU 78. Chế độ pháp lý của vùng nước và vùng trời ở phía trên, và các quyền tự do của các quốc gia khác

1. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thêm lục địa không đụng chạm đến chế độ pháp lý của vùng nước ở phía trên hay của vùng trời trên nước này.
2. Việc quốc gia ven biển thực hiện các quyền của mình đối với thêm lục địa không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền hay các tự do khác của quốc gia khác đã được Công ước thừa nhận, cũng không được cản trở việc thực hiện các quyền này một cách không thể biện bạch được.

ĐIỀU 79. Các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thêm lục địa

1. Tất cả các quốc gia có quyền lắp đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thêm lục địa theo đúng điều này.
2. Trong điều kiện có quyền thi hành các biện pháp hợp lý nhằm thăm dò thêm lục địa, khai thác tài nguyên thiên nhiên của thêm lục địa và ngăn ngừa hạn chế và chế ngự ô nhiễm do ống dẫn gây ra, quốc gia ven biển không được cản trở việc lắp đặt hay bảo quản các cáp và ống dẫn đó.
3. Tuyến ống dẫn đặt ở thêm lục địa cần được thỏa thuận của quốc gia ven biển.
4. Không một quy định nào của phần này đụng chạm đến quyền của quốc gia ven biển đặt ra các điều kiện đối với các đường dây cáp hoặc ống dẫn đi vào lãnh thổ hay lãnh hải của mình, cũng như không đụng chạm đến quyền tài phán của quốc gia này đối với dây cáp và ống dẫn được đặt, hoặc được sử dụng trong khuôn khổ của việc thăm dò thêm lục địa của mình, hoặc của việc khai thác các đảo nhân tạo, thiết bị hay công trình thuộc tài phán của quốc gia này.
5. Khi đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm, các quốc gia phải tính đến các dây cáp và ống dẫn đã được lắp đặt trước. Đặt biệt họ cần lưu ý không làm phương hại đến khả năng sửa chữa các đường dây cáp và ống dẫn đó.

ĐIỀU 80. Các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình ở thêm lục địa

Điều 60 áp dụng *mutatis mutandis* (với những thay đổi cần thiết về chi tiết) đối với các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình ở thêm lục địa.

ĐIỀU 81. Việc khoan ở thêm lục địa

Quốc gia ven biển có đặc quyền cho phép và quy định việc khoan ở thêm lục địa bất kỳ vào mục đích gì.

ĐIỀU 82. Những khoản đóng góp bằng tiền hoặc hiện vật vào việc khai thác thêm lục địa ngoài 200 hải lý

1. Quốc gia ven biển nộp các khoản đóng góp bằng tiền hay bằng hiện vật về việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật của thêm lục địa nằm ngoài 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.
2. Các khoản đóng góp được nộp hàng năm tính theo toàn bộ sản phẩm thu hoạch được ở một điểm khai thác nào đó. Năm thứ 6, tỷ lệ đóng góp là 1% của giá trị hay ở khối lượng sản phẩm khai thác được ở điểm khai thác.

Sau đó mỗi năm tỷ lệ phần trăm tăng lên 1% cho đến năm thứ 12 và bắt đầu từ năm thứ 12 trở đi tỷ lệ đó ở mức là 7%. Sản phẩm không bao gồm các tài nguyên được dùng trong khuôn khổ của việc khai thác.

3. Quốc gia đang phát triển nào là nước chuyên nhập khẩu một khoáng sản được khai thác từ thêm lục địa của mình được miễn ở khoản đóng góp đối với các sản phẩm đó.
4. Các khoản đóng góp được thực hiện thông qua Cơ quan quyền lực; cơ quan này phân chia các khoản đó cho các quốc gia thành viên theo tiêu chuẩn phân chia công bằng, có tính đến lợi ích và nhu cầu của các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia chậm phát triển nhất hay các quốc gia không có biển.

PHẦN VII BIỂN QUỐC TẾ

MỤC 1

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 86. Phạm vi áp dụng của phần này

Phần này áp dụng cho tất cả những vùng biển không nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải hay nội thủy của một quốc gia cũng như không nằm trong vùng nước quần đảo. Điều này không hạn chế về bất cứ phương diện nào các quyền tự chọn mà tất cả các quốc gia được hưởng trong vùng đặc quyền kinh tế theo Điều 58.

ĐIỀU 87. Tự do trên biển quốc tế

1. Biển quốc tế được để ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển. Quyền tự do trên biển quốc tế được thực hiện trong những điều kiện do các quy định của Công ước và những quy phạm khác của luật quốc tế trừ định. Đối với các quốc gia, dù có biển hay không có biển, quyền tự do này đặc biệt bao gồm:
 - a. Tự do hàng hải;
 - b. Tự do hàng không;
 - c. Tự do đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm với điều kiện tuân thủ phần VI;
 - d. Tự do xây dựng các đảo nhân tạo và các thiết bị khác được pháp luật quốc tế cho phép, với điều kiện tuân thủ Phần VI;
 - e. Tự do đánh bắt hải sản, trong các điều kiện đã được nêu ở Mục 2;
 - f. Tự do nghiên cứu khoa học, với điều kiện tuân thủ các phần VI và phần XIII.
2. Mỗi quốc gia khi thực hiện các quyền tự do này phải tính đến lợi ích của việc thực hiện quyền tự do trên biển quốc tế của các quốc gia khác, cũng như đến các quyền được Công ước thừa nhận liên quan đến các hoạt động trong vùng.

ĐIỀU 88. Sử dụng biển quốc tế vào các mục đích hòa bình

Biển quốc tế được sử dụng vào các mục đích hòa bình.

ĐIỀU 89. Tính bất hợp pháp của những yêu sách về chủ quyền đối với biển quốc tế

Không có một quốc gia nào có thể đòi đặt một cách hợp pháp một bộ phận nào đó của biển quốc tế thuộc vào chủ quyền của mình.

ĐIỀU 90. Quốc tịch của tàu thuyền

1. Mỗi quốc gia quy định các điều kiện cho phép tàu thuyền mang quốc tịch của nước mình, các điều kiện đăng ký các tàu thuyền trên lãnh thổ của mình và các điều kiện cần phải có để cho tàu thuyền treo cờ của nước mình. Các tàu thuyền mang quốc tịch của quốc gia mà chúng được phép treo cờ cần phải có một mối quan hệ thực chất giữa quốc gia và con tàu.

2. Quốc gia nào cho phép tàu thuyền treo cờ nước mình thì cấp cho tàu thuyền đó các tài liệu có liên quan đến mục đích đó.

ĐIỀU 92. Điều kiện pháp lý của tàu thuyền

1. Các tàu thuyền chỉ mang cờ của một quốc gia và trừ những trường hợp đã được quy định rõ ràng trong các điều ước quốc tế hay trong Công ước, chỉ thuộc tài phán riêng biệt của quốc gia này khi ở biển quốc tế. Không được thay đổi cờ trong một chuyến đi hay trong một dịp đầu lại, trừ trường hợp có sự chuyển giao thật sự quyền sở hữu hay có sự đăng ký.
2. Một tàu thuyền mang cờ của một quốc gia mà nó sử dụng theo sở thích của mình thì không thể sử dụng đối với mọi quốc gia thứ ba, bất cứ quốc tịch nào trong số đó và có thể bị coi như là một tàu thuyền không có quốc tịch.

ĐIỀU 93 Các tàu thuyền treo cờ Tổ chức Liên hợp quốc, của các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc hay của Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế

Các điều trên không đề cập đến vấn đề các tàu được dùng vào dịch vụ chính thức của tổ chức Liên hợp quốc, các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc hay cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế mang cờ của tổ chức Liên hợp quốc.

ĐIỀU 94. Các nghĩa vụ của quốc gia mà tàu thuyền mang cờ

1. Mọi quốc gia đều thi hành thực sự quyền tài phán và sự kiểm soát của mình trong lĩnh vực hành chính, kỹ thuật và xã hội đối với tàu thuyền mang cờ của mình.
2. Đặc biệt mọi quốc gia:
 - a. Có một cuốn sổ đăng ký hàng hải có ghi tên và các đặc điểm của các tàu thuyền mang cờ nước mình, trừ các tàu thuyền do kích thước nhỏ, không nằm trong quy định quốc tế được chấp nhận chung;
 - b. Thi hành quyền tài phán theo đúng luật trong nước mình, cũng như đối với thuyền trưởng, các sĩ quan và đoàn thủy thủ về các vấn đề hành chính, kỹ thuật và xã hội liên quan đến tàu thuyền.
3. Mọi quốc gia đều phải có các biện pháp cần thiết đối với các tàu thuyền mang cờ nước mình để đảm bảo an toàn trên biển, nhất là về:
 - a. Cấu trúc, trang bị của tàu thuyền và khả năng đi biển của nó;
 - b. Thành phần, điều kiện làm việc và việc đào tạo các thủy thủ, có tính đến các văn bản quốc tế có thể áp dụng được;
 - c. Việc sử dụng các tín hiệu, tình trạng hoạt động tốt của hệ thống thông tin liên lạc và việc phòng ngừa đâm va.
4. Các biện pháp này bao gồm các biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng:
 - a. Tàu thuyền nào cũng phải được một viên thanh tra hàng hải có trình độ kiểm tra trước khi đăng ký vào sổ và sau đó, trong những khoảng thời gian thích hợp và trên tàu thuyền cần có các hải đồ, những tài liệu về hàng hải cũng như dụng cụ và máy móc hàng hải mà sự an toàn hàng hải đòi hỏi;
 - b. Tàu thuyền nào cũng phải được giao cho một thuyền trưởng và các sĩ quan có trình độ chuyên môn cần thiết, đặc biệt là về việc điều động, hàng hải, thông tin liên lạc và điều khiển các máy, thủy thủ có trình độ chuyên môn cần thiết và đủ số so với loại thuyền, kích thước, máy móc và trang bị của tàu thuyền;
 - c. Thuyền trưởng, các sĩ quan và ở mức độ cần thiết, đoàn thủy thủ hoàn toàn nắm vững và sẵn sàng tôn trọng các quy tắc quốc tế có thể áp dụng được về việc cứu sinh trên biển, việc phòng ngừa các tai nạn đâm va, việc ngăn ngừa hạn chế và việc chế ngự ô nhiễm môi trường biển và về việc duy trì thông tin liên lạc bằng vô tuyến điện.

5. Khi thi hành các biện pháp nói ở các khoản 3 và 4, mỗi quốc gia buộc phải tuân theo các quy tắc, thủ tục và tập quán quốc tế đã được chấp nhận chung và thi hành mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo cho các quy tắc, thủ tục và tập quán nói trên được tôn trọng.
6. Quốc gia nào có những lý do đúng đắn để nghĩ rằng quyền tài phán và việc kiểm soát thích hợp đối với một tàu thuyền đã không được thi hành, thì có thể thông báo những những sự kiện đó cho quốc gia mà tàu mang cờ. Khi được thông báo, quốc gia mà tàu mang cờ phải tiến hành đi điều tra và nếu cần, có các biện pháp chính đốn cần thiết.
7. Mỗi quốc gia ra lệnh mở cuộc điều tra do một hay nhiều nhân vật có đầy đủ thẩm quyền tiến hành, hoặc là cuộc điều tra được tiến hành ra trước những nhân vật đó về bất kỳ tai nạn nào trên biển hay sự cố hàng hải nào xảy ra trên biển quốc tế có liên quan đến một chiếc tàu mang cờ của nước mình và đã gây ra chết người hay đã gây ra trọng thương cho những công dân của một quốc gia khác, hoặc đã gây ra những thiệt hại nghiêm trọng cho tàu thuyền và công trình thiết bị của một quốc gia khác hay cho môi trường biển. Quốc gia mà tàu mang cờ và quốc gia hữu quan đó hợp tác trong việc tiến hành bất kỳ cuộc điều tra nào do quốc gia hữu quan đó tổ chức về một tai nạn trên biển hay một sự cố hàng hải thuộc loại này.

ĐIỀU 95. Quyền miễn trừ của các tàu quân sự trên biển quốc tế

Các tàu quân sự trên biển quốc tế được hưởng quyền miễn trừ hoàn toàn về tài phán của bất kỳ quốc gia nào khác ngoài quốc gia mà tàu mang cờ.

ĐIỀU 96. Quyền miễn trừ của các tàu thuyền chỉ dùng cho một cơ quan Nhà nước không có tính chất thương mại

Các tàu thuyền của Nhà nước hay do nhà nước khai thác và chỉ dùng cho một cơ quan Nhà nước không có tính chất thương mại trên biển quốc tế được hưởng quyền miễn trừ hoàn toàn về tài phán của bất kỳ quốc gia nào ngoài quốc gia mà tàu mang cờ.

ĐIỀU 97. Quyền tài phán hình sự về tai nạn đâm va hoặc về bất cứ sự cố hàng hải nào

1. Trong trường hợp xảy ra tai nạn đâm va hay bất kỳ sự cố nào trên biển quốc tế mà trách nhiệm hình sự hay trách nhiệm kỷ luật thuộc về thuyền trưởng hoặc thuộc về bất kỳ thành viên nào trong đoàn thủy thủ của con tàu, chỉ có thể yêu cầu truy tố hình sự hay thi hành kỷ luật họ trước các nhà đương cục tư pháp hay hành chính của quốc gia mà tàu mang cờ hoặc là của quốc gia mà đương sự mang quốc tịch.
2. Về mặt kỷ luật, quốc gia nào đã cấp bằng chứng chỉ huy hay giấy chứng nhận khả năng hoặc giấy phép, là quốc gia duy nhất có thẩm quyền công bố, với việc tôn trọng các thủ tục hợp pháp, thu hồi các bằng hay chứng chỉ này dù cho người có bằng hay chứng chỉ đó không thuộc quốc tịch của quốc gia đó.
3. Không thể ra lệnh bắt giữ chiếc tàu, ngay cả trong khi tiến hành công việc dự thẩm, nếu không phải là nhà đương cục của quốc gia mà tàu mang cờ.

ĐIỀU 99. Nghĩa vụ giúp đỡ

1. Mọi quốc gia đòi hỏi thuyền trưởng của một chiếc tàu mang cờ của nước mình, trong chừng mực có thể làm được mà không gây nguy hiểm nghiêm trọng cho con tàu, cho đoàn thủy thủ hay cho hành khách trên tàu, phải:
 - a. Giúp đỡ bất kỳ ai đang gặp nguy khốn trên biển;
 - b. Hết sức nhanh chóng đến cứu những người đang bị nguy cơ nếu như được thông báo là những người này cần được giúp đỡ, trong chừng mực mà người ta có thể chờ đợi một cách hợp lý là thuyền trưởng phải xử lý như thế;
 - c. Trong trường hợp xảy ra tai nạn đâm va, giúp đỡ chiếc tàu kia, đoàn thủy thủ và hành khách của nó và, trong phạm vi có thể, cho chiếc tàu đó biết tên và cảng đăng ký của tàu mình, và cảng gần nhất mà tàu mình sẽ cập bến.
2. Tất cả các quốc gia ven biển tạo điều kiện dễ dàng cho việc thành lập và hoạt động của một cơ quan thường trực về tìm kiếm và cứu trợ thích hợp và có hiệu quả, để đảm bảo an toàn hàng hải

và hàng không, và nếu có thể, thì hợp tác với những nước láng giềng của mình trong khuôn khổ của những dàn xếp có tính chất khu vực, để thực hiện mục đích nói trên.

ĐIỀU 99. Cấm chuyên chở nô lệ

Mọi quốc gia đều thi hành các biện pháp có hiệu quả để ngăn ngừa và trừng trị việc chuyển chở nô lệ trên các tàu được phép mang cờ của nước mình vào mục đích nói trên. Mọi người nô lệ ẩn náu ở trên một chiếc tàu, dù cho tàu này mang cờ của bất kỳ nước nào, cũng được tự do *ipso facto* (ngay tức khắc).

ĐIỀU 100. Nghĩa vụ hợp tác để trấn áp nạn cướp biển

Tất cả các quốc gia hợp tác với nhau, bằng mọi khả năng của mình, để trấn áp cướp biển trên biển quốc tế hay ở bất kỳ nơi nào khác thuộc quyền tài phán của một quốc gia nào.

ĐIỀU 101. Định nghĩa cướp biển

Một trong những hành động sau đây là hành động cướp biển:

- a. Mọi hành động trái phép dùng bạo lực hay bắt giữ hoặc bất kỳ sự cướp phá nào do thủy thủ hoặc hành khách trên một chiến tàu hay một phương tiện bay tư nhân gây nên, vì những mục đích riêng tư, và nhằm:
 - i. Chống lại một chiếc tàu hay một phương tiện bay khác, hay chống lại những người hay của cải ở trên con tàu hay phương tiện bay đó ở biển quốc tế;
 - ii. Chống lại một chiếc tàu hay một phương tiện bay, người hay của cải, ở một nơi không thuộc quyền tài phán của một quốc gia nào;
- b. Mọi hành động tham gia có tính chất tự nguyện vào việc sử dụng mọi chiếc tàu hay một phương tiện bay, khi người tham gia biết từ những sự việc rằng chiếc tàu hay một phương tiện bay cướp biển.
- c. Mọi hoạt động nhằm mục đích xúi giục người khác phạm những hành động được xác định ở các điểm a hoặc b hay phạm phải với chủ định làm dễ dàng cho các hành động đó.

ĐIỀU 102. Hành động cướp biển của một tàu quân sự, một tàu của Nhà nước hay một phương tiện bay Nhà nước mà đoàn thủy thủ hay đội bay đã nổi loạn gây ra.

Những hành động cướp biển, như đã được xác định ở điều 101, của một tàu quân sự hay một tàu Nhà nước hoặc một phương tiện bay của Nhà nước bị đoàn thủy thủ hay một đội bay nổi loạn làm chủ, được coi là những hành động của các tàu hay phương tiện bay tư nhân.

...

ĐIỀU 110. Quyền khám xét

1. Trừ những trường hợp mà can thiệp là căn cứ vào những quyền do các điều ước quốc tế qui định, một tàu quân sự khi gặp một tàu nước ngoài ở trên biển quốc tế không phải là một tàu được hưởng quyền miễn trừ như đã nêu ở các điều 95 và 96, chỉ có thể khám xét chiếc tàu đó nếu có những lý do đúng đắn để nghi ngờ chiếc tàu đó:
 - a. Tiến hành cướp biển;
 - b. Chuyên chở nô lệ;
 - c. Dùng vào các cuộc phát sóng không được phép, quốc gia mà chiếc tàu quân sự mang cờ có quyền tài phán theo điều 109;
 - d. Không có quốc tịch; hay
 - e. Thật ra là cùng quốc tịch với chiếc tàu quân sự, mặc dù chiếc tàu này treo cờ nước ngoài hay từ chối treo cờ nước mình.
2. Trong những trường hợp nêu ở khoản 1, tàu quân sự có thể tiến hành việc kiểm tra các giấy tờ cho phép mang cờ. Vì mục đích này, tàu quân sự có thể phái một chiếc xuống, dưới sự chỉ huy

của một sĩ quan, đến gần chiếc tàu bị tình nghi. Sau khi kiểm tra các tài liệu, nếu vẫn còn nghi vấn thì có thể tiếp tục điều tra trên con tàu với một thái độ hết sức đúng mực.

3. Nếu việc nghi ngờ xét xét ra không có cơ sở thì chiếc tàu bị khám xét được bồi thường về mọi tổn thất hay thiệt hại xảy ra, với điều kiện là một chiếc tàu này không phạm một hành động nào làm cho nó bị tình nghi.
4. Các điều kiện này được áp dụng *mutatis mutandis* (với những thay đổi cần thiết về chi tiết) đối với các phương tiện bay quân sự.
5. Các điều quy định này được áp dụng đối với tất cả các tàu thuyền hay phương tiện bay khác đã được phép một cách hợp lệ và mang những dấu hiệu bên ngoài chỉ rõ ràng rằng chúng được sử dụng cho một cơ quan Nhà nước.

ĐIỀU 111. Quyền truy đuổi

1. Việc truy đuổi một tàu nước ngoài có thể tiến hành nếu những nhà đương cục có thẩm quyền của quốc gia ven biển có những lý do đúng đắn để cho rằng chiếc tàu này đã vi phạm các luật và qui định của quốc gia đó. Việc truy đuổi này phải bắt đầu khi chiếc tàu nước ngoài hay một trong những chiếc xuống của nó đang ở trong nội thủy, trong vùng nước quần đảo, trong lãnh hải hay trong vùng tiếp giáp của quốc gia truy đuổi, và chỉ có thể được tiếp tục ở ngoài ranh giới của lãnh hải hay vùng tiếp giáp với điều kiện là việc truy đuổi này không bị gián đoạn. Không nhất thiết là chiếc tàu ra lệnh cho chiếc tàu nước ngoài đang đi trong lãnh hải hay trong vùng tiếp giáp dừng lại cũng phải có mặt tại các vùng biển ấy khi mà chiếc tàu này nhận được lệnh. Nếu chiếc tàu nước ngoài ở trong vùng tiếp giáp, được quy định ở Điều 33, việc truy đuổi có thể bắt đầu nếu tàu đó đã vi phạm các quyền, mà việc thiết lập vùng tiếp giáp có nhiệm vụ bảo vệ.
2. Quyền truy đuổi được áp dụng *mutatis mutandis* (với những thay đổi cần thiết về chi tiết) đối với những hành động vi phạm các luật và quy định của quốc gia ven biển có thể được áp dụng, theo đúng Công ước, cho vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa, kể cả các vùng an toàn bao quanh các thiết bị ở thềm lục địa, nếu các vi phạm này đã xảy ra trong các vùng nói trên.
3. Quyền truy đuổi chấm dứt khi chiếc tàu bị truy đuổi đi vào lãnh hải của quốc gia mà nó thuộc quyền hay một quốc gia khác.
4. Việc truy đuổi coi như bắt đầu, nếu chiếc tàu truy đuổi bằng các phương tiện có thể sử dụng được mà mình có, biết một cách chắc chắn là tàu bị đuổi, hay một trong những chiếc xuống của nó hoặc các phương tiện đi biển khác hoạt động thành tốp và dùng chiếc tàu bị truy đuổi làm chiếc tàu mẹ, đang ở bên trong ranh giới của lãnh hải, hay tùy theo trường hợp đang ở trên thềm lục địa. Việc truy đuổi chỉ có thể bắt đầu sau khi đã phát hiện nhìn hoặc nghe bắt nó dừng lại, ở một cự ly cần thiết để chiếc tàu nói trên nhận biết được.
5. Quyền truy đuổi chỉ được thể hiện bởi các tàu quân sự hay các phương tiện bay quân sự hoặc các tàu bay phương tiện bay khác có mang những dấu hiệu ở bên ngoài chỉ rõ ràng rằng, các tàu hay phương tiện bay đó được sử dụng cho một cơ quan Nhà nước và được phép làm nhiệm vụ này.
6. Trong trường hợp mà chiếc tàu bị một phương tiện bay truy đuổi:
 - a. Các khoản 1 đến 4 được áp dụng *mutatis mutandis* (với những thay đổi cần thiết về chi tiết).
 - b. Phương tiện bay nào phát lệnh dừng lại phải tự mình truy đuổi chiếc tàu cho đến lúc một chiếc tàu hay một phương tiện bay nào khác của quốc gia ven biển, sau khi được phương tiện bay nói trên thông báo, đã đến những vị trí để tiếp tục cuộc truy đuổi nếu như phương tiện đầu tiên không thể tự mình giữ được chiếc tàu. Để chứng minh cho một chiếc tàu dừng lại ở ngoài lãnh hải là đúng, thì riêng việc phát hiện chiếc tàu này đã vi phạm hay bị nghi ngờ vi phạm là chưa đủ, mà còn phải xác định xem nó có đồng thời bị phương tiện bay hay tàu khác yêu cầu dừng lại và truy đuổi không và việc truy đuổi này phải không hề bị gián đoạn.

7. Không thể đòi hủy lệnh giữ một chiếc tàu bị bắt ở một địa điểm thuộc quyền tài phán của một quốc gia và bị dẫn độ về một cảng của quốc gia này để cho các nhà đương cục có thẩm quyền tiến hành điều tra với lý do duy nhất là vì hoàn cảnh bắt buộc chiếc tàu đó đã đi có hộ tống qua một phần của vùng đặc quyền kinh tế hay của biển quốc tế.
8. Một chiếc tàu đã bị bắt dừng lại hay bị bắt ở ngoài lãnh hải trong những hoàn cảnh không chứng minh được cho việc sử dụng quyền truy đuổi thì được bồi thường về mọi phí tổn thất hay thiệt hại nếu có.

**CÔNG ƯỚC VIÊN
VỀ QUAN HỆ NGOẠI GIAO**

Ký ngày 18/04/1961 tại Viên

Có hiệu lực ngày 24/04/1964

**VIENNA CONVENTION
ON DIPLOMATIC RELATIONS**

Vienna, 18 April 1961

entry into force: 24 April 1964

Các nước tham gia Công ước này:

Nhắc lại rằng từ lâu đời, nhân dân tất cả các nước đều đã biết Quy chế các viên chức ngoại giao.

Nhận thức rõ những mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc về chủ quyền bình đẳng giữa các quốc gia, việc giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế và sự phát triển các quan hệ hữu nghị giữa các nước.

Tin chắc rằng một Công ước quốc tế về quan hệ, quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao sẽ góp phần làm cho mỗi quan hệ hữu nghị giữa các nước thuận lợi, dù cho các nước đó có chế độ lập hiến và xã hội khác nhau đến thế nào đi nữa.

Khẳng định rằng những nguyên tắc của tập quán luật quốc tế phải tiếp tục quy định những vấn đề không được giải quyết một cách hoàn chỉnh trong những điều khoản của Công ước này.

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1. Trong Công ước này, những danh từ sau đây phải hiểu theo nghĩa dưới đây:

- a) Danh từ “Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao” chỉ người được nước cử đại diện giao cho nhiệm vụ hoạt động với tư cách đó;
- b) Danh từ “Thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao” là chỉ người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao và các thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao;
- c) Danh từ “Nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao” là chỉ những người thuộc nhân viên ngoại giao, nhân viên hành chính và kỹ thuật, nhân viên phục vụ của cơ quan đại diện ngoại giao;
- d) Danh từ “Nhân viên ngoại giao” là chỉ những thành phần trong nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao có thân phận ngoại giao;
- e) Danh từ “Viên chức ngoại giao” là chỉ người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc người trong số nhân viên ngoại giao của cơ quan đại diện ngoại giao;
- f) Danh từ “Nhân viên hành chính kỹ thuật” là chỉ những thành phần trong nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao làm công việc hành chính và kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao;
- g) Danh từ “Nhân viên phục vụ” là chỉ những thành phần trong nhân viên làm công việc phục vụ cho cơ quan đại diện ngoại giao;
- h) Danh từ “Người giúp việc riêng” là chỉ những người phục vụ riêng cho một thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao mà không phải là những người làm công của nước cử đại diện;
- i) Danh từ “Trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao” là chỉ toà nhà hoặc những bộ phận nhà cửa và đất đai thuộc các nhà đó bất kể chủ là ai được dùng vào công việc của cơ quan đại diện ngoại giao kể cả nhà ở của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao.

Điều 2. Việc kiến lập quan hệ ngoại giao giữa các nước về việc cử các cơ quan đại diện ngoại giao thường trú, được tiến hành theo sự thỏa thuận với nhau.

Điều 3.

1. Những chức năng chính của một cơ quan đại diện ngoại giao là:

- a) Thay mặt cho nước cử đại diện tại nước nhận đại diện.
 - b) Bảo vệ những quyền lợi của nước cử đại diện và của những người thuộc quốc tịch nước đó tại nước nhận đại diện, trong phạm vi được luật pháp quốc tế thừa nhận.
 - c) Đàm phán với Chính phủ nước nhận đại diện.
 - d) Tìm hiểu rằng những phương tiện hợp pháp điều kiện và sự tiến triển của tình hình nước nhận đại diện và báo cáo tình hình đó cho Chính phủ nước cử đại diện
 - e) Đẩy mạnh những quan hệ hữu nghị và phát triển những quan hệ kinh tế văn hoá và khoa học giữa các nước cử đại diện và nước nhận đại diện.
2. Không một điều khoản nào trong Công ước có thể được giải thích như là có ý ngăn cấm một cơ quan đại diện ngoại giao thực hiện chức năng lãnh sự.

Điều 4.

1. Nước cử đại diện phải bảo đảm rằng người mà mình định cử làm người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao ở nước nhận đại diện đã được nước này chấp thuận.
2. Nước nhận đại diện không bắt buộc phải cho nước cử đại diện biết lý do vì sao mình không chấp thuận.

Điều 5.

1. Sau khi đã làm thông báo hợp lệ cho các nước nhận đại diện hữu quan, nước cử đại diện có thể tùy theo từng trường hợp cử người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc bổ nhiệm một viên chức ngoại giao bên cạnh nhiều nước trừ khi có một trong những nước nhận đại diện phản đối việc ấy một cách rõ ràng.
2. Nếu nước cử đại diện cử một người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao bên cạnh một hoặc nhiều nước khác, thì họ có thể lập ở mỗi nước mà người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao không thường trú một cơ quan đại diện ngoại giao đứng đầu là một đại diện lâm thời.
3. người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc một viên chức ngoại giao của cơ quan đại diện ngoại giao có thể thay mặt cho nước cử đại diện bên cạnh mọi tổ chức quốc tế.

Điều 6.

Nhiều nước có thể cử chung một người làm nhiệm vụ người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao tại một nước khác, trừ khi nước nhận đại diện phản đối việc đó.

Điều 7.

Trừ những quy định của các Điều 5, 8, 9, 11, nước cử đại diện được tự lựa chọn bổ nhiệm nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao. Đối với các tùy viên lục quân, hải quân hoặc không quân, nước nhận đại diện có thể yêu cầu được biết trước tiên các tùy viên đó để xét duyệt.

Điều 8.

1. Về nguyên tắc, những nhân viên ngoại giao của cơ quan đại diện ngoại giao phải có quốc tịch nước cử đại diện.
2. Những nhân viên ngoại giao của cơ quan đại diện ngoại giao chỉ có thể được lựa chọn trong những người có quốc tịch thuộc nước nhận đại diện khi nào có sự thỏa thuận của các nước này, sự thỏa thuận đó có thể bị nước nhận đại diện hủy bỏ bất cứ lúc nào.
3. Nước nhận đại diện có thể cho mình quyền này đối với những người thuộc quốc tịch nước thứ ba mà cũng không thuộc nước cử đại diện.

Điều 9.

1. Nước nhận đại diện có thể bất cứ lúc nào và không cần nói rõ lý do quyết định của mình, báo cho nước cử đại diện biết rằng người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc bất cứ nhân viên ngoại giao nào là người không được chấp nhận (*persona non grata*) hoặc bất cứ một nhân viên nào khác của cơ quan đại diện ngoại giao là người không được thừa nhận. Nước cử đại diện tùy theo từng trường hợp mà triệu hồi đương sự hoặc sẽ đình chỉ chức trách của đương sự ở cơ quan đại diện ngoại giao. Một nhân viên có thể bị tuyên bố là người không được chấp nhận (*non grata*) hoặc không được thừa nhận trước khi vào lãnh thổ nước nhận đại diện.
2. Nếu nước cử đại diện từ chối thi hành, hoặc không thi hành trong thời gian hợp lý những nghĩa vụ của mình theo khoản 1 Điều này nước nhận đại diện có thể từ chối không thừa nhận cho đương sự có tư cách là nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao.

Điều 10.

1. Sẽ thông báo cho Bộ Ngoại giao của nước nhận đại diện hoặc một bộ nào khác theo như đã thỏa thuận.
 - a) Việc bổ nhiệm các nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao, ngày đến và ngày đi hãn hoặc ngày chấm dứt chức trách của họ ở cơ quan đại diện ngoại giao.
 - b) Ngày đến và ngày đi hãn của một người thuộc gia đình một thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao có cả việc một người trở thành hoặc thôi không còn là người thuộc gia đình một thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao, nếu có.

- c) Ngày đến và ngày đi hần của những người giúp việc riêng cho những người nêu ở khoản (a) trên đây, và, nếu có thì cả việc những người này thôi không phục vụ những người trên đây nữa.
- d) Việc tuyển dụng và thôi việc những người ở nước nhận đại diện với tư cách là thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc làm người giúp việc riêng mà được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ.

2. Mỗi khi có thể được thì cũng phải báo trước việc đến và việc đi hần.

Điều 11.

1. Trường hợp không có sự thỏa thuận rõ ràng về số nhân viên của cơ quan đại diện ngoại giao, nước nhận đại diện có thể yêu cầu giữ con số đó đến mức mà nước này nhận thấy là hợp lý và bình thường, căn cứ vào hoàn cảnh và các điều kiện của nước này và căn cứ vào nhu cầu hữu quan.
2. Nước nhận đại diện cũng có thể, trong phạm vi mức độ và không có sự phân biệt đối xử, từ chối không chấp nhận một loại viên chức nào đó.

Điều 12.

Nếu không được sự thỏa thuận rõ ràng từ trước của nước nhận đại diện, nước cử đại diện không được đặt những cơ quan thuộc thành phần của cơ quan đại diện ngoại giao ở địa phương khác ngoài nơi nhận đặt trụ sở.

Điều 13.

1. Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao được coi như đã đảm nhiệm những chức vụ tại nước nhận đại diện ngay sau khi báo tin đã đến và đã trao một bản sao quốc thư cho Bộ Ngoại giao của nước nhận đại diện, hoặc cho một bộ nào khác như đã thỏa thuận, theo thủ tục hiện hành của nước nhận đại diện, thủ tục này phải được áp dụng một cách thống nhất.
2. Thủ tục trình các quốc thư hoặc một bản sao các quốc thư ấy là căn cứ vào ngày và giờ đến của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao mà ấn định.

Điều 14.

1. Những người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao được chia làm ba cấp:
 - a) Cấp đại sứ hoặc đại sứ của Giáo hoàng được uỷ nhiệm bên cạnh các nguyên thủ quốc gia và các người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao khác có cấp bậc tương đương.
 - b) Cấp công sứ hoặc công sứ của Giáo hoàng được uỷ nhiệm bên cạnh các nguyên thủ quốc gia.
 - c) Cấp đại biện được uỷ nhiệm bên cạnh các Bộ Ngoại giao.
2. Trừ những việc có liên quan đến ngôi thứ và nghi thức không có sự phân biệt nào đối với các người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao vì cấp bậc của họ.

Điều 15.

Các nước thỏa thuận với nhau về việc những người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao của mình phải thuộc vào cấp nào.

Điều 16.

1. Những người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao giữ thứ bậc của mình trong mọi cấp tùy theo ngày giờ nhận chức, theo Điều 13.
2. Những sự thay đổi trong các quốc thư uỷ nhiệm người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao mà không có thay đổi đến cấp thì không ảnh hưởng gì đến ngôi thứ của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao.
3. Điều khoản này không ảnh hưởng gì đến các thủ tục đang hoặc sẽ được nước nhận đại diện chấp thuận với ngôi thứ của đại diện Tòa thánh.

Điều 17.

Trật tự ngôi thứ của các nhân viên ngoại giao trong mỗi cơ quan đại diện ngoại giao thì do người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao báo cho Bộ Ngoại giao hoặc một bộ nào khác theo như đã thỏa thuận.

Điều 18.

Trong mỗi nước, thủ tục áp dụng việc tiếp đón các người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao đối với từng cấp phải giống nhau.

Điều 19.

1. Nếu chức vụ người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao khuyết hoặc nếu người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao không thể thi hành được nhiệm vụ của mình, thì một đại biện lâm thời sẽ làm người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao. Tên của đại biện lâm thời sẽ do người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao báo hoặc nếu người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao không thể làm được thì sẽ do Bộ Ngoại giao nước cử đại diện báo cho Bộ Ngoại giao nước nhận đại diện hoặc cho một bộ nào khác như đã thỏa thuận.
2. Trường hợp không có nhân viên ngoại giao nào của cơ quan đại diện ngoại giao có mặt tại nước nhận đại diện thì nước cử đại diện được sự thỏa thuận của nước nhận đại diện có thể chỉ định một nhân viên hành chính hay kỹ thuật để quản lý công việc hành chính hàng ngày của cơ quan đại diện ngoại giao.

Điều 20.

Cơ quan đại diện ngoại giao và người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao có quyền treo cờ và quốc huy của nước cử đại diện ở trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao, kể cả nhà ở của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao và trên các phương tiện giao thông của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao.

Điều 21.

1. Nước nhận đại diện phải tạo điều kiện dễ dàng trong phạm vi luật pháp của mình để nước cử đại diện tậu những nhà cửa trên đất mình cần thiết cho cơ quan đại diện ngoại giao, hoặc phải giúp nước cử đại diện có những nhà cửa bằng cách nào khác.
2. Nếu xét thấy cần thiết, nước nhận đại diện cũng phải giúp các cơ quan đại diện ngoại giao có được những nhà ở thích hợp cho các thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao.

Điều 22.

1. Các nhà cửa của cơ quan đại diện ngoại giao là bất khả xâm phạm. Các viên chức của nước nhận đại diện không được phép vào các nhà đó, trừ trường hợp được sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao.
2. Nước nhận đại diện có nghĩa vụ đặc biệt phải thi hành mọi biện pháp thích đáng, để ngăn ngừa các nhà cửa của cơ quan đại diện ngoại giao khỏi bị xâm chiếm hoặc làm hư hại, an ninh của cơ quan đại diện ngoại giao không bị quấy rối hoặc phẩm cách danh dự của cơ quan đại diện ngoại giao không bị xâm phạm.
3. Các nhà cửa của cơ quan đại diện ngoại giao, đồ đạc và những vật dụng khác trong nhà cũng như các phương tiện giao thông của cơ quan đại diện ngoại giao không bị khám xét, trưng dụng, tịch biên hoặc thi hành án.

Điều 23.

1. Nước cử đại diện và người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao được miễn tất cả các thứ thuế và tạp chí của Nhà nước, của địa phương hoặc của thành phố đánh vào nhà cửa của cơ quan đại diện ngoại giao mà họ là chủ nhà, hay là người thuê, miễn không phải đóng các thứ thuế hoặc tạp chí được thu để trả công những công việc riêng đã phục vụ.

2. Sự miễn thuế ghi trong điều này, không áp dụng đối với các thứ thuế và tạp chí mà theo luật lệ Nhà nước nhận đại diện người ký kết với nước cử đại diện hoặc với người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao phải nộp.

Điều 24.

Giấy tờ hồ sơ và tài liệu của cơ quan đại diện ngoại giao là bất khả xâm phạm bất cứ lúc nào và bất kỳ ở đâu.

Điều 25.

Nước nhận đại diện giúp cho cơ quan đại diện ngoại giao mọi sự dễ dàng để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 26.

Trừ trường hợp có các luật lệ của nước nhận đại diện về các khu vực mà việc đi vào bị ngăn cấm hoặc có sự quy định vì lý do an ninh quốc gia, nước nhận đại diện đảm bảo cho tất cả các thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao được quyền di chuyển và đi lại trên lãnh thổ của mình.

Điều 27.

1. Nước nhận đại diện cho phép và bảo vệ quyền tự do liên lạc của cơ quan đại diện ngoại giao về mọi công việc chính thức. Trong khi liên lạc với Chính phủ cũng như với các cơ quan đại diện ngoại giao và Lãnh sự quán khác của nước cử đại diện bất kỳ ở nơi nào, cơ quan đại diện ngoại giao có thể sử dụng tất cả các phương tiện liên lạc thích hợp kể cả nhân viên ngoại giao và các điện tín bằng mật mã hoặc bằng số liệu. Tuy nhiên cơ quan đại diện ngoại giao chỉ có thể đặt và sử dụng một máy phát tin bằng vô tuyến điện nếu được nước nhận đại diện thỏa thuận.
2. Những thư từ giao dịch của cơ quan đại diện ngoại giao là bất khả xâm phạm, danh từ “thư từ chính thức” hiểu là tất cả các thư từ giao dịch có liên quan đến đoàn và các chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao.
3. Va-li ngoại giao không ai được mở hoặc giữ lại.
4. Những kiện hàng trong va-li ngoại giao đều phải ghi rõ ở bên ngoài những dấu hiệu về tính chất của nó và chỉ được đựng những tài liệu ngoại giao hoặc những đồ dùng chính thức.
5. Nhân viên ngoại giao phải mang theo giấy tờ chính thức chứng nhận tư cách của mình và nêu rõ số lượng các kiện hàng trong va-li ngoại giao. Trong khi thừa hành nhiệm vụ nhân viên ngoại giao được nước nhận đại diện bảo vệ. Nhân viên ngoại giao có quyền bất khả xâm phạm về thân thể và không thể bị bắt hoặc giam giữ bất cứ dưới hình thức nào.
6. Nước cử đại diện hoặc cơ quan đại diện ngoại giao có thể cử những nhân viên ngoại giao lâm thời. Trong trường hợp này, các quy định ở khoản 5 của Điều này cũng vẫn áp dụng, nhưng những quyền miễn trừ ghi trong đó sẽ không thi hành nữa ngay sau khi nhân viên đã trao va-li ngoại giao do mình phụ trách cho người nhận.
7. Va-li ngoại giao có thể giao cho viên chỉ huy của chiếc máy bay thương mại, máy bay này hạ xuống một cửa khẩu đã được phép. Người trưởng máy bay phải mang theo giấy tờ chính thức ghi rõ số lượng các kiện hàng trong va-li ngoại giao, nhưng người này không được coi là nhân viên ngoại giao. Cơ quan đại diện ngoại giao có thể cử một người trong số thành viên của mình để trực tiếp và tự đi nhận va-li ngoại giao tận tay người trưởng máy bay.

Điều 28.

Những khoản lệ phí và đóng góp mà cơ quan đại diện ngoại giao thu về các chứng từ chính thức đều được miễn các thứ thuế và tạp chí.

Điều 29.

Thân thể của các viên chức ngoại giao là bất khả xâm phạm. Họ không thể bị bắt và giam giữ dưới bất kỳ hình thức nào. Nước nhận đại diện phải đối xử kính trọng một cách thích đáng và có những biện pháp hợp lý để tránh xúc phạm đến thân thể, tự do và phẩm cách của họ.

Điều 30.

1. Nhà ở riêng của viên chức ngoại giao cũng được quyền bất khả xâm phạm và được bảo vệ như những nhà của của cơ quan đại diện ngoại giao.
2. Những tài liệu, thư từ của viên chức ngoại giao trừ khoản 3 Điều 31 những tài sản của viên chức ngoại giao cũng được hưởng quyền bất khả xâm phạm.

Điều 31.

1. Viên chức ngoại giao được hưởng quyền bất khả xâm phạm về tài phán hình sự của nước nhận đại diện. Viên chức ngoại giao cũng được hưởng quyền bất khả xâm phạm về tài phán dân sự và hành chính trừ trường hợp:
 - a) Vụ kiện về bất động sản tư ở trên lãnh thổ của nước nhận đại diện (trừ phi viên chức ngoại giao có bất động sản do nhân danh nước cử đại diện và để phục vụ cho cơ quan đại diện ngoại giao)
 - b) Vụ kiện về thừa kế trong đó viên chức ngoại giao là người chấp hành di chúc, người quản lý, người thừa kế hoặc người hưởng gia tài theo di chúc, với tư cách cá nhân chứ không phải nhân danh nước cử đại diện.
 - c) Vụ kiện về bất kỳ một nghề tự do hoặc hoạt động thương mại gì, của viên chức ngoại giao làm ngoài chức vụ chính thức của mình ở nước nhận đại diện.
2. Viên chức ngoại giao không bắt buộc phải ra làm chứng.
3. Không được có một biện pháp thi hành nào đối với viên chức hoặc nhân viên ngoại giao, trừ các trường hợp ghi ở các tiết (a),(b),(c) thuộc khoản 1 của Điều này, miễn là việc thi hành đó có thể thực hiện được mà không phải vi phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể, về nhà ở của viên chức ngoại giao.
4. Quyền miễn trừ về tài phán của một nhân viên ngoại giao tại nước nhận đại diện không thể miễn cho người đó khoản quyền tài phán của nước cử đại diện.

Điều 32.

1. Nước cử đại diện có thể bỏ quyền miễn trừ về tài phán của các viên chức ngoại giao, của những người được hưởng quyền miễn trừ theo Điều 37.
2. Sự từ bỏ này bao giờ cũng phải nói rõ.
3. Nếu một viên chức ngoại giao hay một người được hưởng quyền miễn trừ về tài phán theo Điều 37 khởi đơn kiện thì họ không còn là thành viên được quyền miễn trừ về tài phán đối với một đơn phần tử có liên quan trực tiếp đến đơn vị tổ tụng.
4. Sự từ bỏ quyền miễn trừ về tài phán trong một vụ kiện cáo về dân sự hoặc hành chính không được coi như bao hàm sự từ bỏ quyền đó đối với những biện pháp thi hành bản án, đối với những biện pháp thi hành này, cần phải có mọi sự tuyên bố từ bỏ riêng.

Điều 33.

1. Trừ những quy định của khoản 3 Điều này, thì trong các công việc phục vụ cho nước cử đại diện, viên chức ngoại giao được miễn về các điều khoản bảo hiểm xã hội hiện hành ở nước nhận đại diện.
2. Việc được miễn nói ở khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với những người chỉ phục vụ riêng cho viên chức ngoại giao với điều kiện là:
 - a) Họ không thuộc quốc tịch nước nhận đại diện hoặc không cư trú thường xuyên ở nước nhận đại diện.
 - b) Họ phải tuân theo những quy định về bảo hiểm xã hội có thể đang thi hành ở nước cử đại diện hoặc ở một nước thứ ba.

3. Viên chức ngoại giao có những người phục vụ mà đối với những người có quyền được miễn trừ ở khoản 2 Điều này không áp dụng thì phải tuân theo những nghĩa vụ mà các quy định về bảo hiểm xã hội của nước nhận đại diện đề ra cho người thuê nhân công.
4. Việc được miễn ghi ở khoản 1 và 2 Điều này không loại trừ việc tự nguyện tham gia theo chế độ bảo hiểm xã hội của nước nhận đại diện, trong chừng mực mà nước này cho phép tham gia.
5. Những quy định của Điều này không ảnh hưởng gì đến các điều ước giữa hai nước hoặc giữa nhiều nước về bảo hiểm xã hội đã ký kết trước đây và cũng không cản trở việc ký kết các điều ước như vậy về sau này.

Điều 34. Viên chức ngoại giao được miễn các thứ thuế và lệ phí đánh vào người hoặc sản vật của quốc gia, của địa phương hoặc của thành phố, trừ:

- a) Những thuế gián tiếp, thông thường được bao gồm trong giá cả hàng hóa hoặc công dịch vụ.
 - b) Những thuế và lệ phí về bất động sản ở trên lãnh thổ nước nhận đại diện trừ phi viên chức ngoại giao có những tài sản đó, vì lợi ích của nước cử đại diện, nhằm mục đích vì công việc của cơ quan đại diện ngoại giao.
 - c) Những thuế và lệ phí về thừa kế mà nước nhận đại diện thu, trừ những quy định ghi ở khoản 4 của Điều 39.
 - d) Những thuế và lệ phí về các khoản thu nhập từ nguồn gốc thu nhập là ở nước nhận đại diện và những thuế tư bản thu theo vốn đầu tư vào xí nghiệp thương mại ở nước nhận đại diện.
- đ) Những thuế và lệ phí coi như là tiền công về các công việc đã phục vụ.
- e) Những thuế trước bạ, lệ phí của Tòa án, thuế cầm cố, và thuế tiếm chi đối với các bất động sản, trừ các quy định của Điều 23.

Điều 35.

Nước nhận đại diện phải miễn cho các viên chức ngoại giao mọi tạp dịch, mọi công vụ bất luận tính chất gì và những đảm phụ quốc phòng như trưng dụng, đóng góp và trú quân.

Điều 36.

1. Nước nhận đại diện tùy theo các luật lệ và thể lệ do nước đó đặt ra có thể cho phép nhập nội và cho miễn thuế quan và mọi thứ thuế khác có liên quan, trừ các khoản tiền cước về gửi kho, chuyên chở hoặc các chi phí về những công việc tương đối với:

- a) Các đồ vật dùng vào việc công của cơ quan đại diện ngoại giao.
- b) Các đồ vật dùng cho cá nhân viên chức ngoại giao hay cá nhân những người trong gia đình viên chức ngoại giao gồm cả những thứ cần thiết cho việc trang trí chỗ ở.

2. Những hành lý cá nhân của viên chức ngoại giao được miễn khám xét trừ phi có lý do xác đáng để tin rằng trong hành lý đó có những thứ hàng không thuộc loại được miễn thuế như đã ghi ở khoản 1 Điều này, hoặc là có những vật phẩm mà việc xuất nhập bị luật pháp nước nhận đại diện ngăn cấm, hoặc phải tuân theo quy định về miễn dịch của nước nhận đại diện. Trong những trường hợp tương tự, chỉ có thể khám xét hành lý trước mặt viên chức ngoại giao đó hoặc người được phép đại diện cho họ.

Điều 37.

1. Những người trong gia đình của viên chức ngoại giao cùng ở trong hộ của viên chức ngoại giao được hưởng những quyền ưu đãi và miễn trừ ghi trong các Điều từ 29 đến 36, miễn là những người đó không thuộc nước nhận đại diện.
2. Những nhân viên hành chính và kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao cùng với những người trong gia đình cùng ở trong hộ của họ, miễn không phải là dân của nước nhận đại diện hoặc không có trú quán thường xuyên ở đó, đều được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ ghi trong các Điều từ 29 đến 35 trừ quyền miễn trừ tài phán về dân sự và hành chính của nước nhận đại diện ghi ở khoản 1 của Điều 31 không áp dụng đối với

các hành vi làm ngoài chức vụ của họ. Họ cũng được hưởng quyền ưu đãi ghi ở khoản 1 của Điều 36 đối với những vật dụng nhập khẩu trong lần đầu bố trí chỗ ở.

3. Những nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao mà không phải là công dân nước nhận đại diện hoặc không có trú quán thường xuyên ở nước đó cũng được hưởng quyền miễn trừ đối với các hành vi trong khi thừa hành chức vụ của mình và được miễn các thứ thuế đánh vào tiền công lĩnh về công vụ của mình, cũng như quyền miễn trừ ghi ở Điều 33.
4. Những người phục vụ riêng của các thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao mà không thuộc nước nhận đại diện hoặc không trú quán thường xuyên ở đó được miễn các thứ thuế đánh vào số tiền công mà họ lĩnh về từ công việc của họ. Còn về tất cả các mặt khác họ chỉ được hưởng quyền ưu đãi và miễn trừ trong chừng mực được nước nhận đại diện cho phép. Tuy nhiên nước nhận đại diện phải thi hành quyền tài phán của nước mình đối với những người này như thế nào để không làm ngăn trở một cách quá đáng việc thực hiện các chức trách của cơ quan đại diện ngoại giao.

Điều 38

1. Trừ phi được nước nhận đại diện cho phép hưởng thêm những quyền ưu đãi và quyền miễn trừ, viên chức ngoại giao thuộc quốc tịch nước nhận đại diện hoặc có trú quán thường xuyên ở nước đó, chỉ được hưởng những quyền miễn trừ về tài phán và quyền bất khả xâm phạm đối với những công vụ thực hiện trong khi thừa hành chức trách của mình.
2. Những thành viên khác của cơ quan đại diện ngoại giao và những người phục vụ riêng thuộc quốc tịch của nước nhận đại diện hoặc có cư trú thường xuyên ở nước đó thì chỉ được hưởng những quyền ưu đãi và quyền miễn trừ trong chừng mực mà nước này thừa nhận cho họ. Tuy nhiên, nước nhận đại diện phải thi hành quyền tài phán của nước mình để không ngăn trở một cách quá đáng việc thực hiện các chức trách của cơ quan đại diện ngoại giao

Điều 39.

1. Người nào được quyền ưu đãi và quyền miễn trừ thì được hưởng những quyền đó ngay từ khi vào lãnh thổ của nước nhận đại diện để nhậm chức hoặc nếu người ấy đã ở trên lãnh thổ đó rồi thì kể từ khi việc cử người ấy được thông báo cho Bộ Ngoại giao hoặc một Bộ nào khác như đã thỏa thuận.
2. Khi chức tách của một người được hưởng quyền ưu đãi và quyền miễn trừ kết thúc thì những quyền này sẽ chấm dứt thông thường vào lúc người đó rời khỏi nước này hoặc sau khi hết một thời hạn hợp lý dành cho việc đó, những quyền ấy tồn tại cho đến tận lúc ra khỏi nước nhận đại diện, ngay cả trường hợp có xung đột vũ trang. Tuy nhiên, quyền miễn trừ còn tồn tại đối với các hành động mà người đó thực hiện trong khi thừa hành chức trách với tư cách là một thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao.
3. Trong trường hợp một thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao từ trần, những người trong gia đình đó vẫn tiếp tục được hưởng những quyền được ưu đãi và quyền miễn trừ của họ cho đến khi hết một thời hạn hợp lý để họ có thể rời khỏi lãnh thổ nước nhận đại diện.
4. Trong trường hợp một thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao không thuộc nước nhận đại diện hoặc không trú quán thường xuyên ở đó đã từ trần hoặc có một người trong gia đình thuộc hộ của họ từ trần, thì nước nhận đại diện cho phép được thu hồi các động sản của người đã quá cố, trừ những động sản đã mua ở nước nhận đại diện và khi người đó từ trần thì những động sản ấy lại là những thứ bị cấm xuất khẩu. Sẽ không thu thuế thừa kế đối với các động sản sở dĩ có trong nước nhận đại diện vì lý do người đã quá cố có mặt ở nước này, với tư cách là thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc là người trong gia đình của một thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao.

Điều 40.

1. Nếu viên chức ngoại giao đi qua lãnh thổ hoặc đang ở trên lãnh thổ nước thứ ba đã cấp thị thực hộ chiếu cho họ trong trường hợp cần có thị thực đó để đi nhận chức, thì nước thứ ba sẽ cho viên chức ấy hưởng quyền bất khả xâm phạm và tất cả các quyền miễn trừ cần thiết khác để được đi qua hoặc trở về. Nước thứ ba cũng làm như vậy đối với những người trong gia đình viên chức ngoại giao được hưởng quyền ưu đãi và quyền miễn trừ cùng đi với họ hoặc đi riêng để đến với họ hay là về nước.
2. Trong những trường hợp tương tự với những điều kiện ghi ở khoản 1 của Điều này, nhưng nước thứ ba không được làm cản trở việc những nhân viên hành chính và kỹ thuật, hoặc những nhân viên phục vụ của cơ quan đại diện ngoại giao và những người trong gia đình họ đi ngang qua lãnh thổ mình.
3. Những nước thứ ba cho phép các thư từ và các loại thông tin chính thức khác đi ngang qua nước mình kể cả những điện bằng mật mã hoặc số hiệu, được tự do và được bảo vệ như ở nước nhận đại diện. Nhưng nước thứ ba cũng cho phép các nhân viên ngoại giao- những người này cũng được cấp thị thực hộ chiếu nếu cần xin thị thực- và các va-li ngoại giao chở ngang qua nước mình, được hưởng quyền bất khả xâm phạm và được bảo vệ y như những quyền mà nước nhận đại diện phải dành cho nhân viên ngoại giao và va-li ngoại giao.
4. Những nghĩa vụ của nước thứ ba theo các khoản 1,2,3 của Điều này cũng áp dụng đối với những người ghi trong các khoản đó cũng như đối với các loại thông tin chính thức và va-li ngoại giao khi mà sự có mặt của những người cũng như các loại thông tin và va-li ngoại giao đó trên nước thứ ba là một điều không thể tránh khỏi.

Điều 41

1. Tất cả những người được hưởng những quyền ưu đãi và miễn trừ có nhiệm vụ phải tôn trọng luật lệ của nước nhận đại diện, điều này không làm tổn hại gì đến những quyền ưu đãi và miễn trừ đó. Những người đó cũng có nhiệm vụ không can thiệp vào công việc nội bộ của nước này.
2. Tất cả những công việc chính thức mà nước cử đại diện uỷ nhiệm cho cơ quan đại diện ngoại giao để giao dịch với nước nhận đại diện đều phải giao dịch với Bộ Ngoại giao của nước nhận đại diện hoặc qua Bộ Ngoại giao làm trung gian, hoặc với một bộ nào khác như đã thỏa thuận.
3. Những nhà cửa của cơ quan đại diện ngoại giao sẽ không được sử dụng một cách không phù hợp với những chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao như đã ghi trong bản Công ước này hoặc trong các quy phạm khác của Công pháp quốc tế chung hoặc trong những điều ước riêng hiện hành giữa nước cử đại diện và nước nhận đại diện.

Điều 42.

Viên chức ngoại giao không hoạt động chuyên nghiệp hoặc thương mại ở nước nhận đại diện để kiếm lợi riêng.

Điều 43. Các chức trách của viên chức ngoại giao sẽ chấm dứt sau khi có:

- a) Thông báo của nước cử đại diện gửi cho nước nhận đại diện nói rằng chức trách của viên chức ngoại giao đã chấm dứt.
- b) Thông báo của nước nhận đại diện gửi cho nước cử đại diện nói rằng theo khoản 2 của Điều 9, nước nhận đại diện từ chối không thừa nhận viên chức ngoại giao ấy là một thành viên trong cơ quan đại diện ngoại giao.
- c) Nước cử đại diện có thể giao việc bảo vệ quyền lợi của nước mình và của những người thuộc nước mình cho một nước thứ ba mà nước nhận đại diện có thể chấp nhận được.

Điều 44. Nước nhận đại diện phải giúp đỡ tạo mọi sự dễ dàng, ngay cả trong trường hợp có xung đột vũ trang, để cho những người được hưởng quyền ưu đãi và quyền miễn trừ ngoại giao, trừ những người thuộc nước nhận đại diện cùng với những người trong gia đình họ, bất kể thuộc quốc tịch nào được rời khỏi lãnh thổ nước đó trong thời hạn thích hợp nhất. Đặc biệt khi cần thiết nước nhận đại diện phải cung cấp những phương tiện chuyên chở phù hợp để chở họ và tài sản của họ.

Điều 45. Trong trường hợp cắt đứt quan hệ ngoại giao giữa hai nước hoặc nếu có một cơ quan đại diện ngoại giao bị triêu hồi vĩnh viễn hoặc tạm thời thì:

a) Nước nhận đại diện ngay cả trong trường hợp có xung đột vũ trang, phải tôn trọng và bảo vệ nhà cửa của cơ quan đại diện ngoại giao cùng với những tài sản và giấy tờ hồ sơ tài liệu của cơ quan đại diện ngoại giao.

b) Nước cử đại diện có thể giao việc trông nom những nhà cửa của cơ quan đại diện ngoại giao cùng những tài sản ở trong đó và các giấy tờ hồ sơ tài liệu cho một nước thứ ba mà nước nhận đại diện có thể chấp nhận được.

Điều 46.

Với sự thoả thuận trước của nước nhận đại diện và theo yêu cầu của một nước thứ ba không có đại diện trong nước này, nước cử đại diện có thể đảm nhiệm việc tạm thời bảo vệ quyền lợi của nước thứ ba và của những người thuộc nước đó.

Điều 47.

1. Trong khi thi hành những điều khoản của Công ước này, nước nhận đại diện không được có sự phân biệt đối xử giữa các nước.

2. Tuy nhiên, không coi là phân biệt đối xử nếu:

a) Việc nước nhận đại diện áp dụng hạn chế một trong những điều khoản của Công ước này vì lý do điều khoản ấy cũng đã áp dụng như vậy đối với cơ quan đại diện ngoại giao của nước đó tại nước cử đại diện.

b) Việc các nước cho nhau hưởng theo tập quán hoặc theo sự thoả thuận với nhau, một sự đối xử thuận lợi hơn những điều kiện của Công ước này.

Điều 48.

Công ước này sẽ đề ngỏ cho tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc hay một tổ chức chuyên môn (của Liên hợp quốc) hoặc cho mọi nước tham gia Quy chế Toà án quốc tế mà những nước nào mà Đại hội đồng Liên hợp quốc mời tham gia ký kết Công ước theo cách sau đây: cho đến ngày 31-10-1961 tại Bộ Ngoại giao Liên bang Áo và sau đó cho đến ngày 31-3-1962 tại trụ sở Liên hợp quốc ở NewYork.

Điều 49.

Công ước này sẽ được phê chuẩn. Những thư phê chuẩn sẽ nộp Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 50.

Tất cả các nước thuộc một trong bốn loại ghi ở Điều 48 có thể xin tham gia Công ước này. Những thư xin tham gia sẽ nộp Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 51.

1. Công ước này sẽ thi hành kể từ ngày thứ 30 sau khi có thư phê chuẩn hoặc xin gia nhập thứ 22 đã nộp Tổng thư ký Liên hợp quốc.
2. Đối với những nước sẽ phê chuẩn Công ước này hoặc sẽ tham gia sau khi thư phê chuẩn hoặc thư xin tham gia thứ 22 đã nộp, Thì Công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực từ ngày thứ 30 sau khi nước đó đã nộp thư phê chuẩn hoặc thư xin tham gia của nước mình.

Điều 52.

Tổng thư ký Liên hợp quốc báo cho tất cả các nước thuộc một trong bốn loại ghi ở Điều 48 biết:

- a) Những chữ ký đã ký vào Công ước này và việc nộp những thư phê chuẩn hoặc thư xin tham gia theo đúng những Điều 48, 49 và 50.
- b) Ngày mà Công ước này sẽ thi hành theo Điều 51.

Điều 53.

Bản chính của Công ước này là các văn bản viết bằng tiếng Anh, Hoa, Tây ban Nha, Pháp và Nga đều có giá trị như nhau, sẽ nộp cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, Tổng thư ký sẽ cho sao y bản chính và gửi đến tất cả các nước thuộc một trong bốn loại ghi ở điều 48.

Để làm bằng chứng, các đại diện toàn quyền ký tên dưới đây được uỷ quyền hợp lệ của Chính phủ mình, đã ký Công ước này.

Làm tại Viên, ngày 18 tháng 4 năm 1961.

**CÔNG ƯỚC VIÊN
VỀ QUAN HỆ LÃNH SỰ**

Ký ngày 24/04/1963 tại Viên

**VIENNA CONVENTION
ON CONSULAR RELATIONS**

Vienna, 24 April 1963

Các nước ký kết Công ước này:

Nhắc lại rằng quan hệ lãnh sự đã được thiết lập giữa nhân dân các nước từ lâu đời.

Nhận thức rằng những mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc về chủ quyền bình đẳng giữa các nước, về duy trì hoà bình và an ninh quốc tế và phát triển quan hệ hữu nghị giữa các nước.

Xét rằng Hội nghị của Liên hợp quốc về quan hệ và các quyền miễn trừ ngoại giao đã thông qua Công ước Viên về quan hệ ngoại giao bắt đầu ký kết từ ngày 18-4-1961

Tin rằng một Công ước về những quan hệ quyền ưu đãi và quyền miễn trừ lãnh sự cũng sẽ góp phần phát triển quan hệ hữu nghị giữa các nước không phân biệt chế độ lập hiến và xã hội khác nhau.

Nhận thức rằng mục đích của những quyền ưu đãi và miễn trừ đó không phải là để làm lợi cho cá nhân mà để đảm bảo cho các cơ quan lãnh sự thay mặt cho nước mình thi hành tốt chức năng của mình.

Khẳng định rằng những quy tắc của luật pháp quốc tế theo tập quán vẫn tiếp tục áp dụng đối với các vấn đề mà các điều khoản của Công ước này không quy định rõ ràng.

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1. Định nghĩa

1. Vì những mục đích của Công ước, những thành ngữ sau đây có nghĩa như dưới đây:

- a) "Cơ quan lãnh sự" có nghĩa là Tổng lãnh sự quán hoặc Lãnh sự quán, Phó lãnh sự quán hoặc cơ quan đại lý lãnh sự;
 - b) "Khu vực lãnh sự" có nghĩa là khu vực dành cho cơ quan lãnh sự để thi hành các chức năng lãnh sự;
 - c) "Người đứng đầu cơ quan lãnh sự" có nghĩa là người được giao nhiệm vụ hoạt động trên cương vị đó.
 - d) "Viên chức lãnh sự" có nghĩa là bất cứ người nào có nhiệm vụ thi hành các chức năng lãnh sự trên cương vị đó, kể cả những người đứng đầu cơ quan lãnh sự.
 - e) "Nhân viên lãnh sự" có nghĩa là bất cứ người nào được cơ quan lãnh sự tuyển dụng làm công việc hành chính hoặc kỹ thuật.
 - f) "Nhân viên phục vụ" có nghĩa là bất cứ người nào được cơ quan lãnh sự tuyển dụng làm công việc phục vụ nội bộ.
 - g) "Thành viên cơ quan lãnh sự" có nghĩa là các viên chức lãnh sự, nhân viên lãnh sự và nhân viên phục vụ
 - h) "Nhân viên cơ quan lãnh sự" có nghĩa là các viên chức lãnh sự ngoài người đứng đầu cơ quan lãnh sự, những nhân viên lãnh sự và nhân viên phục vụ.
 - i) "Nhân viên phục vụ riêng" có nghĩa là người làm tuyển riêng của thành viên cơ quan lãnh sự.
 - j) "Trụ sở cơ quan lãnh sự" có nghĩa là các toà nhà hoặc bộ phận của tòa nhà và phần đất phụ thuộc, không kể thuộc thẩm quyền sở hữu của ai, chỉ sử dụng cho cơ quan lãnh sự
 - k) "Hồ sơ, tài liệu lưu trữ của cơ quan lãnh sự" bao gồm tất cả sách, giấy tờ, tài liệu, thư từ, băng ghi âm và sổ sách của cơ quan lãnh sự, cùng với mật mã, số hiệu mật, các phiếu chỉ dẫn và những đồ đạc để bảo vệ hoặc bảo quản các thứ đó.
2. Viên chức lãnh sự gồm hai loại: viên chức lãnh sự chuyên nghiệp và viên chức lãnh sự danh dự. Những điều quy định ở Chương II của Công ước này áp dụng cho các cơ quan lãnh sự do những viên chức lãnh sự chuyên nghiệp đứng đầu. Những điều quy định ở Chương III áp dụng cho những cơ quan do những viên chức lãnh sự danh dự đứng đầu.
3. Địa vị đặc biệt của những thành viên cơ quan lãnh sự là dân nước tiếp nhận lãnh sự hoặc người cư trú thường xuyên tại nước này do Điều 71 Công ước này quy định.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ QUAN HỆ LÃNH SỰ

PHẦN I : THIẾT LẬP VÀ TIẾN HÀNH QUAN HỆ LÃNH SỰ

Điều 2. Thiết lập quan hệ lãnh sự

1. Quan hệ lãnh sự giữa các nước thiết lập do đôi bên thỏa thuận.
2. Hai nước thỏa thuận thiết lập quan hệ ngoại giao thì mặc nhiên đã thỏa thuận thiết lập quan hệ lãnh sự trừ trường hợp có nói rõ không làm như thế.
3. Việc cắt quan hệ ngoại giao, từ đó không nhất thiết có nghĩa là cắt quan hệ lãnh sự.

Điều 3. Thi hành chức năng lãnh sự

Các chức năng lãnh sự do các cơ quan lãnh sự thi hành. Các chức năng lãnh sự còn do các phái đoàn ngoại giao thi hành theo các điều khoản của Công ước này.

Điều 4. Việc đặt một cơ quan lãnh sự

1. Chỉ khi nào được nước tiếp nhận lãnh sự đồng ý mới có thể đặt một cơ quan lãnh sự trên lãnh thổ của nước đó.
2. Trụ sở của cơ quan lãnh sự, việc xếp hạng và khu vực lãnh sự do nước cử lãnh sự quy định và phải được nước tiếp nhận lãnh sự chấp nhận.
3. Về sau, chỉ khi nào có sự đồng ý của nước tiếp nhận lãnh sự, nước cử lãnh sự mới được thay đổi trụ sở cơ quan lãnh sự, cách xếp hạng và khu vực lãnh sự.
4. Một Tổng lãnh sự quán hoặc một lãnh sự quán muốn mở một phó lãnh sự quán hoặc một cơ quan đại lý lãnh sự tại một khu vực ngoài khu vực đã quy định thì cũng phải được nước tiếp nhận lãnh sự đồng ý.
5. Muốn đặt thêm một phòng làm việc thuộc cơ quan lãnh sự hiện có ngoài trụ sở cơ quan lãnh sự đó thì cũng phải được nước tiếp nhận lãnh sự đồng ý trước một cách rõ ràng;

Điều 5. Chức năng lãnh sự

Các chức năng lãnh sự gồm có:

- a. Bảo vệ tại nước tiếp nhận lãnh sự các quyền của nước lãnh sự và của người dân nước đó, cá nhân cũng như pháp nhân trong phạm vi luật quốc tế cho phép;
- b. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển quan hệ thương mại, kinh tế, văn hoá và sự phát triển bằng mọi cách khác mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước theo đúng các điều khoản của Công ước này;
- c. Bằng mọi phương tiện hợp pháp, tìm hiểu tình hình sinh hoạt, thương mại, kinh tế, văn hoá và khoa học của nước tiếp nhận lãnh sự, báo cáo tình hình đó về Chính phủ nước cử lãnh sự và cung cấp tài liệu cho những người hữu quan;
- d. Cấp hộ chiếu và giấy tờ đi đường cho người dân nước cử lãnh sự, cũng như cấp thị thực và các tài liệu thích ứng cho những người muốn đến nước cử lãnh sự;
- e. Cứu trợ và giúp đỡ những công dân, cá nhân cũng như pháp nhân của nước cử lãnh sự;
- f. Hoạt động như một công chứng viên, một hộ tịch viên và làm những chức năng tương tự, cũng như thi hành một số chức năng có tính chất hành chính, miễn là không trái với luật lệ của nước tiếp nhận lãnh sự;
- g. Bảo vệ lợi ích của người dân, cá nhân cũng như pháp nhân của nước cử lãnh sự trong trường hợp có thừa kế di sản trên lãnh thổ nước tiếp nhận lãnh sự, theo đúng luật lệ của nước tiếp nhận lãnh sự;
- h. Trong phạm vi luật lệ của nước tiếp nhận lãnh sự cho phép, bảo vệ lợi ích của những vị thành niên và những người không đủ năng lực mà là người dân của nước cử lãnh sự; nhất là trong trường hợp lập sự giám hộ hoặc uỷ thác tài sản đối với họ;
- i. Với điều kiện phải tôn trọng tập quán và thủ tục hiện hành ở nước tiếp nhận lãnh sự làm đại diện hoặc bố trí việc đại diện thích ứng cho người dân của nước cử lãnh sự trước Tòa án và cơ quan khác của nước tiếp nhận lãnh sự, nhằm mục đích làm cho những biện pháp tạm thời để bảo vệ quyền lợi của người dân được áp dụng theo đúng luật lệ của nước tiếp nhận lãnh sự, trong trường hợp vì vắng mặt hoặc vì một lý do nào khác những người dân đó không thể kịp thời đảm nhiệm việc bảo vệ quyền lợi của họ;
- j. Chuyển giao các tài liệu tư pháp và các tài liệu không có tính chất tư pháp, hoặc chấp hành các uỷ nhiệm điều tra thu thập chứng cứ cho các Tòa án ở nước cử lãnh sự theo đúng các hiệp định quốc tế hiện hành hoặc nếu không có những hiệp định quốc tế như vậy, thì theo bất cứ cách nào khác phù hợp với luật lệ của nước tiếp nhận lãnh sự;
- k. Thực hiện quyền giám sát và kiểm tra đã được quy định trong luật lệ của nước cử lãnh sự, và các máy bay đăng ký ở nước này, cũng như đối với các nhân viên công tác trên các tàu thuỷ và máy bay đó;

- l. Giúp đỡ các tàu thủy và máy bay nêu ở đoạn (k) của điều này và giúp các nhân viên công tác trên các tàu thủy và máy bay đó, tiếp nhận các lời khai về chuyến đi của tàu thủy, xem xét và đóng dấu giấy tờ của tàu và, với điều kiện là không ảnh hưởng gì đến quyền hạn của nhà đương cục nước tiếp nhận lãnh sự, tiến hành điều tra về bất cứ việc nào xảy ra trong chuyến đi, và giải quyết các việc tranh chấp thuộc bất cứ loại gì giữa thuyền trưởng, nhân viên và thủy thủ trong chừng mực luật lệ nước cử lãnh sự cho phép;
- m. Thi hành chức năng khác do nước cử lãnh sự giao cho một cơ quan lãnh sự mà không bị luật lệ nước tiếp nhận lãnh sự ngăn cấm hoặc không bị nước tiếp nhận lãnh sự phản đối hoặc có nói đến trong các hiệp định quốc tế hiện hành giữa nước cử lãnh sự và nước tiếp nhận lãnh sự.

Điều 6. Thi hành chức năng lãnh sự ngoài khu vực lãnh sự

Trong trường hợp đặc biệt, một viên chức lãnh sự có thể thi hành những chức năng của mình ngoài khu vực lãnh sự của mình, với sự đồng ý của nước tiếp nhận lãnh sự.

Điều 7. Thi hành chức năng lãnh sự ở một nước thứ ba

Nước cử lãnh sự sau khi báo cho nước hữu quan biết có thể giao cho một cơ quan lãnh sự đặt ở nước nào đó thi hành chức năng lãnh sự ở một nước khác. Trừ phi một trong những nước hữu quan tỏ ý phản đối.

Điều 8. Thay mặt cho một nước thứ ba để thi hành chức năng lãnh sự

Sau khi báo trước một cách thích đáng với nước tiếp nhận lãnh sự, một cơ quan lãnh sự của nước cử lãnh sự có thể thay mặt một nước thứ ba để thi hành chức năng lãnh sự ở nước tiếp nhận lãnh sự trừ phi nước này phản đối.

Điều 9. Các cấp bậc lãnh đạo cơ quan lãnh sự

1. Các cấp bậc lãnh đạo cơ quan lãnh sự có thể chia làm bốn cấp.
 - a) Tổng lãnh sự;
 - b) Lãnh sự;
 - c) Phó lãnh sự;
 - d) Đại lý lãnh sự (tương đương với chức tùy viên lãnh sự của Việt Nam)
2. Đoạn 1 của Điều này không hạn chế quyền của mỗi bên ký kết Công ước này được quy định cấp bậc những viên chức lãnh sự khác ngoài người đứng đầu cơ quan lãnh sự.

Điều 10. Việc bổ nhiệm và chấp nhận người đứng đầu cơ quan lãnh sự

1. Người đứng đầu cơ quan lãnh sự do nước cử lãnh sự bổ nhiệm và được nước tiếp nhận lãnh sự chấp nhận cho thi hành những chức năng của mình.
2. Với điều kiện phải tuân theo các điều khoản của Công ước này, thể thức bổ nhiệm hoặc chấp nhận người đứng đầu cơ quan lãnh sự do luật lệ và tập quán của nước cử lãnh sự và nước tiếp nhận lãnh sự quy định.

Điều 11. Thư ủy nhiệm lãnh sự hoặc thư thông báo bổ nhiệm lãnh sự

1. Nước cử lãnh sự sẽ cấp cho người đứng đầu cơ quan lãnh sự một tài liệu, dưới hình thức thư ủy nhiệm lãnh sự hoặc một văn kiện tương tự làm riêng cho từng phần bổ nhiệm chúng nhận chức vụ và thường ghi rõ tên họ, cấp bậc và loại hạng của người đứng đầu cơ quan lãnh sự, khu vực lãnh sự và trụ sở cơ quan lãnh sự.
2. Nước cử lãnh sự sẽ chuyển thư ủy nhiệm hoặc văn kiện tương tự qua con đường ngoại giao hoặc một con đường thích hợp khác đến Chính phủ của nước mà người đứng đầu cơ quan lãnh sự đến làm nhiệm vụ trên lãnh thổ của nước đó.

3. Nếu nước tiếp nhận lãnh sự đồng ý, nước cử lãnh sự có thể gửi cho nước đó thư báo có ghi các chi tiết cần thiết đã nêu ở đoạn 1 của Điều này, thay cho thư ủy nhiệm hoặc văn kiện tương tự.

Điều 12. Giấy chứng nhận lãnh sự (Exequatur)

1. Người đứng đầu cơ quan lãnh sự được thừa nhận thi hành chức năng của mình khi nước tiếp nhận lãnh sự cấp cho một giấy phép gọi là giấy chứng nhận lãnh sự (Exequatur), bất kể hình thức của giấy cho phép đó như thế nào.
2. Một nước từ chối không cấp giấy chứng nhận lãnh sự không bắt buộc phải cho nước cử lãnh sự biết lý do từ chối.
3. Trừ các khoản quy định ở Điều 13 và 15 người đứng đầu cơ quan lãnh sự không nhận chức trước khi nhận được giấy chứng nhận lãnh sự.

Điều 13. Tạm thời chấp nhận người đứng đầu cơ quan lãnh sự

Trong lúc chờ cấp giấy chứng nhận lãnh sự, người đứng đầu cơ quan lãnh sự có thể được tạm thời thừa nhận thi hành chức năng của mình. Trong trường hợp đó, các điều khoản của Công ước này sẽ được áp dụng.

Điều 14. Báo cho đương cục trong khu vực lãnh sự

Ngay sau khi người đứng đầu cơ quan lãnh sự được thừa nhận dù chỉ là tạm thời làm nhiệm vụ, nước tiếp nhận lãnh sự sẽ báo ngay cho nhà đương cục có thẩm quyền của khu vực lãnh sự biết. Nước tiếp nhận lãnh sự cũng phải bảo đảm thi hành những biện pháp cần thiết để tạo điều kiện cho người đứng đầu cơ quan lãnh sự có thể làm nhiệm vụ và được hưởng những điều khoản của Công ước này.

Điều 15. Tạm thời thi hành các chức năng của người đứng đầu cơ quan lãnh sự

1. Nếu người đứng đầu cơ quan lãnh sự không thi hành chức năng hoặc chức vụ người đứng đầu cơ quan lãnh sự đang khuyết, thì một người phụ trách có thể tạm thời làm nhiệm vụ người đứng đầu cơ quan lãnh sự.
2. Phái đoàn ngoại giao của nước cử lãnh sự, hoặc nếu nước đó không có phái đoàn như thế tại nước tiếp nhận lãnh sự, thì người đứng đầu cơ quan lãnh sự, hoặc nếu người này không thể làm việc đó thì bất cứ nhà đương cục có thẩm quyền nào của nước cử lãnh sự báo cho Bộ Ngoại giao nước tiếp nhận lãnh sự hoặc nhà đương cục do Bộ Ngoại giao chỉ định biết tên và họ của người phụ trách cơ quan lãnh sự. Nói chung việc này phải báo trước. Nước tiếp nhận lãnh sự có thể đòi phải có sự đồng ý của mình cho việc chấp nhận một người không phải là viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự của nước cử lãnh sự tại nước mình làm phụ trách cơ quan lãnh sự.
3. Những nhà đương cục có thẩm quyền của nước tiếp nhận lãnh sự sẽ giúp đỡ và bảo vệ người phụ trách cơ quan lãnh sự. Các điều khoản của Công ước này sẽ áp dụng đối với người đó trong thời gian phụ trách cơ quan như đối với người đứng đầu cơ quan lãnh sự đó. Tuy nhiên nước tiếp nhận lãnh sự không bắt buộc phải dành cho người phụ trách cơ quan lãnh sự đó những sự dễ dàng, quyền ưu đãi hoặc quyền miễn trừ mà chỉ người đứng đầu cơ quan lãnh sự mới được hưởng theo những điều kiện mà người phụ trách này không có.
4. Trường hợp nói ở đoạn 1 của Điều này, một viên chức ngoại giao của phái đoàn ngoại giao của nước cử lãnh sự được chỉ định làm người phụ trách cơ quan lãnh sự, thì người đó sẽ tiếp tục được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ về ngoại giao, nếu nước tiếp nhận lãnh sự không phản đối điều đó.

Điều 16. Hạng bậc của các viên chức lãnh đạo cơ quan lãnh sự

1. Các viên chức lãnh đạo cơ quan lãnh sự sẽ được sắp xếp trong mỗi hạng theo từng ngày tháng được cấp giấy chứng nhận là lãnh sự.
2. Tuy nhiên, trong trường hợp viên chức lãnh đạo cơ quan lãnh sự, trước khi được cấp giấy chứng nhận lãnh sự đã được tạm thời chấp nhận làm nhiệm vụ thì sẽ được xếp ngôi thứ

căn cứ vào ngày được tạm thời chấp nhận, ngôi thứ đó sẽ được duy trì sau khi được cấp giấy chứng nhận lãnh sự.

- Việc xếp ngôi thứ giữa hai hoặc nhiều viên chức lãnh đạo cơ quan lãnh sự cùng được cấp giấy chứng nhận hoặc được tạm thời chấp nhận một ngày như nhau sẽ định theo trình với nước tiếp nhận lãnh sự thư ủy nhiệm hoặc văn kiện tương tự, hoặc thư báo nói ở đoạn 3 Điều 11.
- Những người phụ trách cơ quan lãnh sự sẽ được xếp sau tất cả viên chức lãnh đạo cơ quan lãnh sự và giữa họ với nhau sẽ xếp theo ngày nhận nhiệm vụ phụ trách cơ quan lãnh sự như đã chỉ rõ trong thư báo làm theo đoạn 2 Điều 15.
- Các viên chức lãnh sự danh dự phụ trách cơ quan lãnh sự sẽ xếp theo mỗi hạng sau các viên chức lãnh đạo cơ quan lãnh sự chuyên nghiệp theo thứ tự và các quy tắc ghi ở các đoạn trên.
- Các viên chức lãnh đạo cơ quan lãnh sự sẽ được xếp trên các viên chức lãnh sự không có cương vị này.

Điều 17. Viên chức lãnh sự làm công tác ngoại giao

- Trong một nước mà nước cử lãnh sự không có phái đoàn ngoại giao và cũng không nhờ một phái đoàn ngoại giao của một nước thứ ba làm đại diện, một viên chức lãnh sự, nếu được sự đồng ý của nước tiếp nhận lãnh sự và cũng không ảnh hưởng gì đến địa vị lãnh sự của mình, có thể được phép làm những công việc ngoại giao. Mỗi viên chức lãnh sự làm những công việc như vậy không phải vì thế mà có quyền đòi hưởng những quyền ưu đãi, quyền miễn trừ ngoại giao.
- Sau khi có thư báo cho nước tiếp nhận lãnh sự, một viên chức lãnh sự có thể làm đại diện cho nước cử lãnh sự tại bất kỳ một tổ chức liên Chính phủ nào. Khi làm như vậy, người đó được hưởng mọi quyền ưu đãi, miễn trừ mà tập quán pháp quốc tế hoặc các hiệp định quốc tế quy định cho một người đại diện như vậy được hưởng; tuy nhiên khi làm chức vụ lãnh sự, người đó không được hưởng quyền miễn trừ tài phán lớn hơn quyền miễn trừ mà một viên chức là lãnh sự được hưởng theo Công ước này.

Điều 18. Cùng một người được hai hoặc nhiều nước bổ nhiệm làm viên chức lãnh sự

Hai hoặc nhiều nước, nếu được sự đồng ý của nước tiếp nhận lãnh sự, có thể cùng bổ nhiệm một người làm viên chức lãnh sự tại nước đó.

Điều 19. Việc bổ nhiệm nhân viên lãnh sự

- Trừ việc phải theo đúng các điều quy định ở Điều 20, 22 và 23 nước cử lãnh sự có thể tự do bổ nhiệm các nhân viên lãnh sự.
- Nước cử lãnh sự phải thông báo cho nước tiếp nhận lãnh sự biết tên họ, cấp bậc và loại hạng của tất cả các viên chức lãnh sự trừ người đứng đầu cơ quan lãnh sự để nước tiếp nhận lãnh sự có đủ thời gian thi hành quyền của mình theo đoạn 3 của Điều 23 nếu nước đó muốn làm như vậy.
- Nước cử lãnh sự có thể yêu cầu nước tiếp nhận lãnh sự cấp giấy chứng nhận lãnh sự cho một viên chức lãnh sự trừ người đứng đầu cơ quan lãnh sự, nếu luật lệ của mình đòi hỏi như vậy.
- Nước tiếp nhận lãnh sự có thể cấp giấy chứng nhận lãnh sự cho một viên chức lãnh sự không phải là người đứng đầu cơ quan lãnh sự, nếu luật lệ của mình đòi hỏi như vậy.

Điều 20. Biên chế nhân viên lãnh sự

Trong điều kiện không có một điều thỏa thuận rõ ràng về biên chế nhân viên lãnh sự, nước tiếp nhận lãnh sự có thể yêu cầu biên chế đó không vượt quá giới hạn mà mình coi là hợp lý và bình thường, căn cứ vào hoàn cảnh và điều kiện trong khu vực lãnh sự và những nhu cầu của cơ quan lãnh sự cụ thể nào đó.

Điều 21. Ngồi thứ giữa viên chức lãnh sự của một cơ quan lãnh sự

Phái đoàn ngoại giao của nước cử lãnh sự hoặc nếu nước đó không có một phái đoàn nào như vậy tại nước tiếp nhận lãnh sự, thì người đứng đầu cơ quan lãnh sự báo cho Bộ Ngoại giao nước tiếp nhận lãnh sự hoặc nhà đương cục do Bộ Ngoại giao chỉ định biết trật tự ngồi thứ giữa các viên chức lãnh sự của cơ quan lãnh sự và mọi sự thay đổi trong ngồi thứ đó.

Điều 22. Quốc tịch của viên chức lãnh sự

1. Viên chức lãnh sự trên nguyên tắc phải là người thuộc quốc tịch nước cử lãnh sự.
2. Không được cử người có quốc tịch nước tiếp nhận lãnh sự làm viên chức lãnh sự trừ phi được nước đó đồng ý rõ ràng, và bất cứ lúc nào nước đó cũng có thể không đồng ý nữa.
3. Nước tiếp nhận lãnh sự có thể dành quyền như vậy đối với người thuộc quốc tịch nước thứ ba không đồng thời là người thuộc quốc tịch nước cử lãnh sự.

Điều 23. Những người bị tuyên bố là không được chấp thuận

1. Nước tiếp nhận lãnh sự có thể báo cho nước cử lãnh sự bất cứ lúc nào rằng một viên chức lãnh sự nào đó là người không được chấp thuận hoặc một nhân viên nào khác của cơ quan lãnh sự là người không thể chấp nhận được. Trong trường hợp này, nước cử lãnh sự phải triệu hồi đương sự hoặc đình chỉ công việc của người này tại cơ quan lãnh sự.
2. Nếu nước cử lãnh sự từ chối không chịu hoặc sau một khoảng thời gian vừa phải vẫn chưa thi hành nghĩa vụ của mình theo đoạn 1 của Điều này, nước tiếp nhận lãnh sự có thể tùy từng trường hợp hoặc rút giấy chứng nhận lãnh sự của đương sự hoặc thôi không coi người đó là nhân viên của cơ quan lãnh sự nữa.
3. Một người được cử làm nhân viên một cơ quan lãnh sự có thể bị tuyên bố là người không thể chấp nhận được trước khi đến lãnh thổ nước tiếp nhận lãnh sự hoặc nếu đã đến rồi, thì trước khi nhận nhiệm vụ tại cơ quan lãnh sự, trong bất cứ trường hợp nào như vậy, nước cử lãnh sự phải bãi bỏ việc bổ nhiệm người đó.
4. Trong các trường hợp ghi ở đoạn 1 và 3 của Điều này nước tiếp nhận lãnh sự không bắt buộc phải cho nước cử lãnh sự biết lý do quyết định của mình.

Điều 24. Việc báo cho nước tiếp nhận lãnh sự biết việc bổ nhiệm thành viên đến và đi

1. Bộ Ngoại giao nước tiếp nhận lãnh sự hoặc nhà đương cục do Bộ đó chỉ định phải được báo trước về.
 - a) Việc bổ nhiệm các thành viên cơ quan lãnh sự, việc họ đến cơ quan lãnh sự sau khi được bổ nhiệm, việc họ đi hần hoặc thôi công tác và bất cứ những thay đổi khác có ảnh hưởng đến quy chế của họ có thể xảy ra trong quá trình công tác tại cơ quan lãnh sự.
 - b) Việc đến và đi hần của một người thuộc gia đình một thành viên cơ quan lãnh sự đã ở cùng hộ với người đó và việc một người trở thành hoặc thôi không còn là thành viên của gia đình đó nữa.
 - c) Việc đến và đi hần của các nhân viên phục vụ riêng và trường hợp cho họ thôi việc;
 - d) Việc tuyển dụng và cho thôi việc những người cư trú ở nước tiếp nhận lãnh sự với tư cách là những thành viên của cơ quan lãnh sự được hưởng các quyền ưu đãi và quyền miễn trừ.
2. Khi nào nhận biết được, cũng phải báo trước việc đến và hần của những người nói trên.

PHẦN II : CHẤM DỨT CHỨC VỤ LÃNH SỰ

Điều 25. Việc chấm dứt chức trách của một thành viên cơ quan lãnh sự

Chức trách của một nhân viên cơ quan lãnh sự sẽ chấm dứt trong các trường hợp :

- a) Khi nước cử lãnh sự báo cho nước tiếp nhận lãnh sự biết chức trách của người đó đã chấm dứt;
- b) khi người đó bị thu hồi giấy chứng nhận nhân viên lãnh sự;

c) Khi nước tiếp nhận lãnh sự báo cho nước cử lãnh sự biết mình thôi không coi người đó là nhân viên cơ quan lãnh sự nữa.

Điều 26. Việc rời lãnh thổ nước tiếp nhận lãnh sự

Nước tiếp nhận lãnh sự bảo đảm, ngay cả trong trường hợp xảy ra xung đột vũ trang, cho thành viên cơ quan lãnh sự và các nhân viên phục vụ riêng không thuộc quốc tịch nước mình và thành viên gia đình họ sống chung trong hộ, không phân biệt thuộc quốc tịch nào. Bảo đảm thời gian và lên đường trong thời hạn sớm nhất sau khi những người đó thôi làm việc. Đặc biệt nếu xét thấy cấp thiết, nước tiếp nhận lãnh sự cung cấp cho những người đó phương tiện giao thông để chở người và tài sản, trừ các thứ đã sở hữu ở nước tiếp nhận lãnh sự nhưng bị cấm xuất khẩu trong lúc họ rời đi.

Điều 27. Việc bảo vệ trụ sở và hồ sơ, tài liệu của cơ quan lãnh sự và bảo vệ quyền lợi nước cử lãnh sự trong những hoàn cảnh đặc biệt

1. Trong trường hợp quan hệ lãnh sự giữa hai nước bị cắt đứt :

- a) Nước tiếp nhận lãnh sự phải tôn trọng và bảo vệ trụ sở cùng tài sản và hồ sơ tài liệu của cơ quan lãnh sự, ngay cả trong trường hợp xảy ra chiến sự.
- b) Nước cử lãnh sự có thể ủy nhiệm cho một nước thứ ba được nước tiếp nhận lãnh sự chấp nhận việc gìn giữ trông coi trụ sở cùng tài sản trong đó và hồ sơ tài liệu cơ quan lãnh sự;
- c) Nước cử lãnh sự có thể ủy nhiệm việc bảo vệ quyền lợi của mình và của dân nước mình cho một nước thứ ba được nước tiếp nhận lãnh sự chấp nhận.

2. Trong trường hợp một cơ quan lãnh sự đóng cửa tạm thời hay vĩnh viễn, các điều quy định ở tiết (a) đoạn 1 của Điều này sẽ được áp dụng. Thêm vào đó :

- a) Nếu nước cử lãnh sự không có phái đoàn ngoại giao đại diện ở nước tiếp nhận lãnh sự nhưng có một cơ quan lãnh sự khác trên lãnh thổ nước đó, thì cơ quan lãnh sự này có thể được ủy nhiệm trông coi trụ sở của cơ quan lãnh sự đã đóng cửa cùng tài sản trong đó và hồ sơ tài liệu của cơ quan lãnh sự, nếu được sự đồng ý của nước tiếp nhận lãnh sự có thể làm chức trách lãnh sự trong khu vực của cơ quan lãnh sự đó.
- b) Nếu nước cử lãnh sự không có phái đoàn ngoại giao và không có cơ quan lãnh sự nào khác tại nước tiếp nhận lãnh sự thì các điều quy định ở tiết (b) và (c) đoạn 1 của Điều này sẽ được áp dụng.

CHƯƠNG II

NHỮNG BẢO ĐẢM DỄ DÀNG, QUYỀN ƯU ĐÃI VÀ QUYỀN MIỄN TRỪ DÀNH CHO CÁC CƠ QUAN LÃNH SỰ, VIÊN CHỨC LÃNH SỰ CHUYÊN NGHIỆP VÀ CÁC THÀNH VIÊN KHÁC CỦA CƠ QUAN LÃNH SỰ

PHẦN 1:

NHỮNG BẢO ĐẢM DỄ DÀNG, QUYỀN ƯU ĐÃI VÀ QUYỀN MIỄN TRỪ DÀNH CHO MỘT CƠ QUAN LÃNH SỰ

Điều 28. Những bảo đảm dễ dàng cho hoạt động của cơ quan lãnh sự

Nước tiếp nhận lãnh sự sẽ cung cấp đầy đủ những bảo đảm dễ dàng để cơ quan lãnh sự thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 29. Việc sử dụng quốc kỳ và quốc huy

1. Nước cử lãnh sự có quyền sử dụng quốc kỳ và quốc huy của nước mình tại nước tiếp nhận lãnh sự theo đúng những quy định ở Điều này.

2. Quốc kỳ và quốc huy của nước cử lãnh sự có thể được treo trên tòa nhà và ở cửa vào trụ sở cơ quan lãnh sự cũng như được treo trên nhà ở và phương tiện giao thông khi dùng vào việc công của người đứng đầu cơ quan lãnh sự.

Điều 30. Nhà ở

1. Nước tiếp nhận lãnh sự sẽ bảo đảm điều kiện dễ dàng cho nước cử lãnh sự trên lãnh thổ của nước mình theo đúng luật lệ của nước mình hoặc giúp đỡ nước đó có nhà ở bằng cách khác.
2. Khi cần thiết, nước tiếp nhận lãnh sự cũng sẽ giúp cơ quan lãnh sự tìm chỗ ở phù hợp cho thành viên cơ quan lãnh sự.

Điều 31. Tính chất bất khả xâm phạm của những trụ sở cơ quan lãnh sự

1. Những trụ sở cơ quan lãnh sự là bất khả xâm phạm trong phạm vi Điều này quy định.
2. Nhà đương cục nước tiếp nhận lãnh sự không được vào phần của trụ sở cơ quan lãnh sự mà cơ quan lãnh sự đó chỉ dùng làm nơi làm việc, trừ khi có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan lãnh sự hoặc của người do người đó chỉ định hoặc Trưởng phái đoàn ngoại giao của nước cử lãnh sự. Tuy nhiên, trong trường hợp có hỏa hoạn hoặc một tai biến gì khác cần biện pháp bảo vệ khẩn cấp thì có thể mặc nhiên coi như người đứng đầu cơ quan lãnh sự đồng ý.
3. Trừ việc phải theo đúng các quy định ở đoạn 2 Điều này, nước tiếp nhận lãnh sự có nhiệm vụ đặc biệt phải thi hành mọi biện pháp thích đáng để bảo vệ trụ sở cơ quan lãnh sự, chống mọi việc xâm nhập hoặc phá hoại và ngăn ngừa mọi sự phá rối trật tự hoặc làm tổn hại đến danh dự của cơ quan lãnh sự.
4. Những nhà cửa, đồ đạc, tài sản và các phương tiện giao thông của cơ quan lãnh sự không bị trưng dụng dưới bất kỳ hình thức nào vào các mục đích quốc phòng hoặc lợi ích công cộng. Nếu cần lấy để dùng vào mục đích đó thì phải áp dụng mọi cách xử lý thích hợp tránh làm cản trở việc thi hành chức năng lãnh sự, và phải bồi thường một cách nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả cho nước cử lãnh sự.

Điều 32. Những trụ sở cơ quan lãnh sự được miễn thuế

1. Trụ sở cơ quan lãnh sự và nhà ở của người đứng đầu cơ quan lãnh sự chuyên nghiệp do nước cử lãnh sự hoặc do người thay mặt lợi ích của quốc gia này có quyền sở hữu hoặc cho thuê sẽ được miễn mọi thứ thuế của Nhà nước, địa phương hoặc thành phố ngoài những khoản tiền trả cho công việc phục vụ.
2. Việc miễn thuế nêu ra ở đoạn 1 của Điều này sẽ không áp dụng cho những loại thuế như vậy nếu theo pháp luật của nước tiếp nhận lãnh sự, người ký hợp đồng với nước cử lãnh sự hoặc với người thay mặt nước đó phải trả.

Điều 33. Giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan lãnh sự là bất khả xâm phạm

Thư từ, hồ sơ và tài liệu của cơ quan lãnh sự là bất khả xâm phạm bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu.

Điều 34. Quyền tự do đi lại

Trừ a3i theo đúng luật lệ về các khu vực cấm hoặc có quy định việc ra vào vì lý do an ninh quốc gia, nước tiếp nhận lãnh sự phải đảm bảo quyền tự do di chuyển và đi lại trên lãnh thổ của mình cho tất cả các thành viên của cơ quan lãnh sự.

Điều 35. Quyền tự do liên lạc

1. Nước tiếp nhận lãnh sự sẽ cho phép và bảo vệ quyền tự do liên lạc của cơ quan lãnh sự về mọi mục đích công vụ trong việc liên lạc với Chính phủ, với phái đoàn ngoại giao và các cơ quan lãnh sự khác của nước cử lãnh sự đóng ở bất cứ chỗ nào, cơ quan lãnh sự có thể dùng tất cả các phương tiện thích hợp kể cả giao thông ngoại giao hoặc lãnh sự, va-li ngoại giao hoặc lãnh sự và điện mật mã. Tuy nhiên cơ quan lãnh sự chỉ có thể đặt và sử dụng trạm phát tín, nếu được sự đồng ý của nước tiếp nhận lãnh sự.

2. Thư từ chính thức của cơ quan lãnh sự là bất khả xâm phạm. Thư từ chính thức nghĩa là mọi thư từ liên quan đến cơ quan lãnh sự và những chức năng của cơ quan đó.
3. Va-li lãnh sự sẽ không bị mở ra hoặc giữ lại. Tuy nhiên, nếu nhà đương cục có thẩm quyền ở nước tiếp nhận lãnh sự có lý do chính đáng để tin rằng va-li đó có chứa các thứ khác ngoài thư từ tài liệu và các thứ nêu ở đoạn 4 của Điều này thì họ có thể yêu cầu một người đại diện có thẩm quyền nước cử lãnh sự mở va-li trước mặt họ. Nếu nhà đương cục nước cử lãnh sự từ chối việc yêu cầu đó thì va-li sẽ phải trả về nơi xuất phát.
4. Các bao gói tạo thành va-li lãnh sự sẽ phải mang dấu hiệu rõ ràng ở bên ngoài về tính chất của nó và chỉ được chứa công văn và tài liệu hoặc các vật dụng chỉ dùng vào việc công.
5. Giao thông viên lãnh sự sẽ được cấp một giấy chính thức ghi rõ chức vụ của mình và số lượng gói tạo thành va-li lãnh sự. Trừ khi không được sự đồng ý của nước tiếp nhận lãnh sự, giao thông viên đó không nhất thiết phải là công dân của nước cử lãnh sự hoặc người cư trú thường xuyên nhưng không thuộc quốc tịch nước cử lãnh sự. Trong khi thừa hành nhiệm vụ, giao thông viên lãnh sự đó được nước tiếp nhận lãnh sự bảo vệ, được hưởng quyền bất khả xâm phạm về thân thể và không bị bắt hay giam giữ dưới bất cứ hình thức nào.
6. Nước cử lãnh sự, các phái đoàn ngoại giao và các cơ quan lãnh sự của nước đó có thể chỉ định những giao thông viên lãnh sự cho từng chuyến thư. Trong trường hợp như vậy những điều quy định ở đoạn 5 của Điều này sẽ áp dụng, chỉ có khác là các quyền miễn trừ ghi trong đoạn đó sẽ không còn áp dụng ngay sau khi người giao thông đó giao xong va-li lãnh sự do mình phụ trách cho người nhận.
7. Có thể giao một va-li lãnh sự cho người chỉ huy tàu thủy hoặc máy bay thương mại được phép đến một cửa khẩu quy định. Người đó phải mang theo giấy tờ chính thức chỉ rõ số lượng các gói tạo thành va-li, nhưng không được coi là giao thông viên lãnh sự. Cơ quan lãnh sự có thể thu xếp với nhà đương cục địa phương có thẩm quyền để cử người trực tiếp nhận va-li một cách tự do từ người chỉ huy tàu thủy hay máy bay.

Điều 36. Liên lạc và tiếp xúc với người dân nước sở tại lãnh sự

1. Để bảo đảm cho việc thi hành các chức năng lãnh sự có liên quan đến người dân nước cử lãnh sự được dễ dàng :
 - a) Viên chức lãnh sự được quyền tự do liên lạc và tiếp xúc với người dân nước cử lãnh sự . người dân nước cử lãnh sự cũng được quyền tự do như vậy trong việc liên lạc và tiếp xúc với viên chức lãnh sự của nước cử lãnh sự.
 - b) Nếu đương sự yêu cầu, nhà đương cục có thẩm quyền của nước tiếp nhận lãnh sự sẽ báo ngay cho cơ quan lãnh sự của nước cử lãnh sự biết là trong khu vực lãnh sự của cơ quan này có một người dân nước cử lãnh sự bị bắt, bị bỏ tù hoặc bị giam giữ để xét xử hoặc bị giữ lại dưới với một hình thức nào khác. Nhà đương cục nói trên cũng sẽ chuyển ngay mọi thư từ mà người bị bắt, bị bỏ tù, bị giam hoặc bị giữ lại để gửi cho cơ quan lãnh sự. Nhà đương cục nói trên báo ngay cho đương sự biết quyền mà họ được hưởng theo quy định này.
 - c) Các viên chức lãnh sự có quyền đến thăm một người dân nước cử lãnh sự đang bị bắt, bị tạm giam, hoặc bị tạm giữ, nói chuyện và liên lạc thư từ với người đó. Viên chức lãnh sự có quyền đến thăm bất cứ người dân nào của nước cử lãnh sự trong khu vực lãnh sự của mình đang bị tù, bị tạm giam hoặc bị giữ khi chấp hành một bản án. Tuy nhiên viên chức lãnh sự không được hành động thay mặt cho một người dân đang bị tù, bị tạm giam hoặc bị tạm giữ khi mà người đó tỏ ý rõ ràng phản đối việc làm ấy.
2. Các quyền ghi ở đoạn 1 của Điều này phải được thực hiện theo đúng luật lệ của nước tiếp nhận lãnh sự, tuy nhiên các luật lệ đó phải tạo thực hiện đầy đủ các mục đích hoặc được hưởng những quyền theo tinh thần của Điều này.

Điều 37. Việc báo khi có người chết, khi cử người giám hộ hoặc quản lý tài sản khi tàu thủy và máy bay bị tai nạn

Nếu nhà đương cục có thẩm quyền của nước tiếp nhận lãnh sự nắm được tin tức có liên quan thì họ có nhiệm vụ :

- a) Khi có một người dân của nước cử lãnh sự chết trong khu vực của cơ quan lãnh sự, họ phải báo ngay cho cơ quan lãnh sự đó biết.
- b) Báo ngay cho cơ quan lãnh sự có thẩm quyền về tất cả những trường hợp cần cử một người giám hộ hoặc người quản lý tài sản cho vị thành niên hoặc cho người không có đầy đủ năng lực hành vi là người dân của nước cử lãnh sự. Tuy nhiên việc báo như vậy không ảnh hưởng đến việc áp dụng các luật lệ của nước tiếp nhận lãnh sự về việc cử người giám hộ hoặc quản lý tài sản.
- c) Nếu có tàu thủy thuộc quốc tịch nước cử lãnh sự bị đắm hoặc mắc cạn trong hải phận hoặc trong nội thủy của nước tiếp nhận lãnh sự hoặc máy bay đăng ký ở nước cử lãnh sự bị nạn trên lãnh thổ của nước tiếp nhận lãnh sự, phải báo ngay cho cơ quan lãnh sự gần nơi xảy ra sự việc nhất.

Điều 38. Liên lạc với các nhà đương cục nước tiếp nhận lãnh sự

Trong khi thừa hành những công vụ của mình, viên chức lãnh sự có thể giao dịch với :

- a) Các nhà đương cục địa phương có thẩm quyền của khu vực lãnh sự mình phụ trách.
- b) Các nhà đương cục Trung ương có thẩm quyền của nước tiếp nhận lãnh sự, trong phạm vi pháp luật và tập quán của nước này hoặc các Điều ước quốc tế có liên quan cho phép.

Điều 39. Lệ phí lãnh sự

1. Trên lãnh thổ của nước tiếp nhận lãnh sự, cơ quan lãnh sự có thể thu lệ phí do luật lệ của nước có lãnh sự quy định đối với công việc lãnh sự.
2. Số tiền thu dưới hình thức lệ phí nói trên ở đoạn 1 của Điều này, và các biên lai thu lệ phí được miễn mọi thứ thuế ở nước tiếp nhận lãnh sự.

PHẦN II :

NHỮNG BẢO ĐẢM DỄ DÀNG, QUYỀN ƯU ĐÃI VÀ MIỄN TRỪ LIÊN QUAN ĐẾN VIÊN CHỨC LÃNH SỰ CHUYÊN NGHIỆP VÀ CÁC THÀNH VIÊN KHÁC CỦA CƠ QUAN LÃNH SỰ

Điều 40. Bảo vệ viên chức lãnh sự

Nước tiếp nhận lãnh sự phải tôn trọng các viên chức lãnh sự và thi hành mọi biện pháp thích hợp để ngăn ngừa mọi sự xâm phạm đến thân thể quyền tự do và danh dự của họ.

Điều 41. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của các viên chức lãnh sự

1. Các viên chức lãnh sự có thể bị bắt hoặc bị tạm giam giữ để chờ xét xử trong trường hợp trọng tội và theo quyết định của cơ quan pháp luật có thẩm quyền.
2. Ngoài những trường hợp nêu ở đoạn 1 của Điều này, không được giam cầm hoặc dùng bất cứ hình thức nào khác để hạn chế quyền tự do thân thể của viên chức lãnh sự trừ trường hợp thi hành một quyết định chung thẩm của Tòa án một quốc gia.
3. Nếu một viên chức lãnh sự bị truy tố về hình sự thì người đó phải ra trước nhà đương cục có thẩm quyền. Tuy nhiên, việc truy tố phải tiến hành với sự tôn trọng xứng đáng với cương vị công tác chính thức của họ và tiến hành đảm bảo càng ít trở ngại cho việc thừa hành nhiệm vụ của họ càng tốt, trừ trường hợp nêu ở đoạn 1 của Điều này, khi cần phải tạm giam giữ một viên chức lãnh sự trong hoàn cảnh nêu ở đoạn 1 của Điều này, việc truy tố người đó phải tiến hành thật khẩn trương.

Điều 42. Thông báo về việc bắt, giam giữ hoặc truy tố

Trong trường hợp bắt hoặc tạm giam, giữ để đợi xét xử hoặc truy tố về hình sự trước Tòa án một nhân viên cơ quan lãnh sự nước tiếp nhận lãnh sự phải nhanh chóng báo cho người đứng đầu cơ

quan lãnh sự biết. Nếu chính bản thân người đó là đối tượng bị xử lý như trên, nước tiếp nhận lãnh sự phải báo cho nước cử lãnh sự qua con đường ngoại giao.

Điều 43. Quyền miễn trừ tài phán

1. Các viên chức lãnh sự và nhân viên lãnh sự không phải chịu sự tài phán của các nhà chức trách tư pháp hoặc hành chính của nước tiếp nhận lãnh sự về các hành động của mình trong khi thừa hành nhiệm vụ lãnh sự.
2. Tuy nhiên, những điều quy định ở đoạn 1 của Điều này không áp dụng đối với một số vụ tố tụng dân sự :
 - a) Xảy ra vì một hợp đồng do một viên chức lãnh sự hoặc một nhân viên lãnh sự ký kết mà không phải là rõ ràng hoặc hàm ý đứng trên danh nghĩa một người của nước cử lãnh sự để ký kết.
 - b) Hoặc do một bên thứ ba tiến hành về thiệt hại do tai nạn ô tô, tàu thủy hoặc máy bay xảy ra tại nước tiếp nhận lãnh sự.

Điều 44. Nghĩa vụ làm chứng

1. Những thành viên của một cơ quan lãnh sự được mời đến làm nhân chứng trong quá trình tiến hành một vụ tố tụng về tư pháp hoặc hành chính. Những nhân viên lãnh sự hoặc những nhân viên phục vụ, trừ trường hợp ghi ở đoạn 3 của Điều này, không được từ chối việc làm chứng. Nếu một viên chức lãnh sự không chịu ra làm chứng, thì không được dùng biện pháp cưỡng chế hoặc áp dụng chế tài đối với người đó.
2. Nhà đương cục yêu cầu viên chức lãnh sự làm chứng phải tránh làm trở ngại việc thực hành chức năng của họ, khi đó điều kiện, nhà đương cục có thể lấy lời khai của nhân chứng ở tại nhà riêng hoặc tại cơ quan lãnh sự hoặc nhận một bản khai của người đó.
3. Những thành viên của một cơ quan lãnh sự không bắt buộc phải cung cấp bằng chứng về các vấn đề có liên quan đến việc thừa hành chức năng của mình hoặc phải cung cấp công văn, tài liệu có liên quan đến những vấn đề như vậy. Họ cũng có quyền từ chối làm chứng với tư cách là chuyên viên về mặt pháp luật của nước cử lãnh sự.

Điều 45. Việc từ bỏ các quyền ưu đãi và quyền miễn trừ

1. Đối với một thành viên lãnh sự, nước cử lãnh sự có thể từ bỏ bất cứ quyền ưu đãi và quyền miễn trừ nào quy định ở các Điều 41, 43, và 44.
2. Việc từ bỏ đó phải rõ ràng trong tất cả các trường hợp. Trừ trường hợp quy định ở đoạn 3 của Điều này, và phải thông báo bằng giấy tờ cho nước tiếp nhận lãnh sự.
3. Khi một viên chức lãnh sự hoặc một nhân viên lãnh sự kiện tụng về một vấn đề mà người đó có thể được hưởng quyền miễn trừ tài phán theo Điều 43, thì người đó không được quyền miễn trừ tài phán nữa đối với mọi sự phản tố trực tiếp liên quan đến đơn khởi tố.
4. Việc từ bỏ quyền miễn trừ tài phán về một vụ tố tụng dân sự hay hành chính không được coi bao hàm việc từ bỏ quyền miễn trừ đối với các biện pháp thi hành bản án : đối với những biện pháp đó, cần phải từ bỏ quyền miễn trừ riêng.

Điều 46. Miễn thủ tục đăng ký ngoại kiều và miễn giấy cho phép cư trú

1. Các viên chức lãnh sự và nhân viên lãnh sự cũng như những thành viên gia đình họ trong cùng một hộ sẽ được miễn trừ tất cả các nghĩa vụ theo luật lệ của nước tiếp nhận lãnh sự đối với việc đăng ký ngoại kiều và lấy giấy cho phép cư trú.
2. Tuy nhiên những điều quy định trong đoạn 1 của Điều này không áp dụng đối với nhân viên lãnh sự nào không phải là nhân viên trong biên chế của nước cử lãnh sự hoặc vẫn tiếp tục làm việc tư kiếm lợi trong nước tiếp nhận lãnh sự hay đối với một thành viên của gia đình họ.

Điều 47. Miễn giấy phép lao động

1. Đối với những việc phục vụ cho nước cử lãnh sự, những thành viên cơ quan lãnh sự được miễn mọi nghĩa vụ về việc lấy giấy cho phép lao động mà luật lệ của nước tiếp nhận lãnh sự quy định đối với việc tuyển dụng nhân công nước ngoài.
2. Những nhân viên phục vụ riêng của viên chức lãnh sự và của nhân viên lãnh sự, nếu không trực tiếp làm thêm việc gì khác để kiếm lời tại nước tiếp nhận lãnh sự, sẽ được miễn trừ nghĩa vụ nói ở đoạn 1 của Điều này.

Điều 48. Miễn chế độ bảo hiểm xã hội

1. Với điều kiện theo đúng những quy định ở đoạn 3 của Điều này, thành viên cơ quan lãnh sự đối với những việc phục vụ cho nước cử lãnh sự, và những thành viên gia đình cùng sống trong hộ với họ được miễn những quy định về bảo hiểm xã hội có thể đang thi hành trong nước tiếp nhận lãnh sự.
2. Việc miễn trừ quy định ở đoạn 1 của Điều này cũng áp dụng cho những viên chức phục vụ riêng giúp việc cho các thành viên cơ quan lãnh sự với điều kiện :
 - a) Họ không thuộc quốc tịch hoặc không cư trú thường xuyên trong nước tiếp nhận lãnh sự.
 - b) Họ đã được hưởng các quy định về bảo hiểm xã hội hiện hành ở nước cử lãnh sự hoặc ở một nước thứ ba.
3. Những thành viên cơ quan lãnh sự có thuê những người không được miễn trừ theo đoạn 2 của điều này, phải tôn trọng những nghĩa vụ mà các quy định về bảo hiểm xã hội ở nước tiếp nhận lãnh sự đặt ra đối với những người thuê mướn người.
4. Việc miễn trừ quy định ở các đoạn 1 và 2 của Điều này sẽ không gạt bỏ việc tự nguyện tham gia chế độ bảo hiểm xã hội của nước tiếp nhận lãnh sự, miễn là việc tham gia đó được nước ấy cho phép.

Điều 49. Miễn thuế

1. Các viên chức lãnh sự, nhân viên lãnh sự và các thành viên trong gia đình cùng sống với họ được miễn mọi thứ thuế và lệ phí đánh vào thân thể và tài sản do Nhà nước, địa phương hoặc thành phố thu, trừ :
 - a) Thuế gián thu thuộc loại thường tính gộp vào giá cả hàng hoá hay giá phục vụ ;
 - b) Thuế hoặc lệ phí đánh vào bất động sản của tư nhân trên lãnh thổ nước tiếp nhận lãnh sự, nhưng phải theo đúng những quy định quy định ở Điều 32.
 - c) Thuế do nước tiếp nhận lãnh sự đánh vào nhà đất vào việc thừa kế di sản và vào việc chuyển giao tài sản, theo đúng những quy định ở đoạn (b) Điều 51 ;
 - d) Thuế và lệ phí đánh vào lợi tức riêng, kể cả tiền lời và tư bản thu được ở nước tiếp nhận lãnh sự và thuế đánh vào tư bản thuộc về số vốn đầu tư vào những công trình thương mại hoặc tài chính ở nước tiếp nhận lãnh sự ;
 - e) Thuế và lệ phí thu về tiền công đối với những việc phục vụ cụ thể.
 - f) Thuế trước bạ, lệ phí của Tòa án, thuế cầm cố bất động sản và thuế tiếm thu, trừ những quy định của Điều 32.
2. Những nhân viên phục vụ được miễn thuế và lệ phí đánh vào tiền công của họ.
3. Những nhân viên cơ quan lãnh sự thuê người làm tiền mà tiền lương hay tiền công của họ được miễn thuế lợi tức ở nước tiếp nhận lãnh sự thì phải tôn trọng những nghĩa vụ về thu thuế lợi tức do Luật lệ của nước đó quy định cho những người chủ.

Điều 50. Miễn thuế quan và khám xét thuế quan

1. Theo đúng luật lệ mà nước đó có thể đề ra, nước tiếp nhận lãnh sự cho phép nhập khẩu và cho miễn tất cả các thứ thuế quan và các lệ phí liên quan, trừ những tiền cước kho, cước vận chuyển và cước phí về những việc phục vụ tương tự đối với :

- a) Các vật phẩm dùng vào tiền công của cơ quan lãnh sự ;
 - b) Các vật phẩm dùng cho cá nhân lãnh sự, cho thành viên gia đình cùng sống trong hộ với họ, kể cả những vật phẩm dùng vào việc thiết lập chỗ ở khi mới đến. Những vật phẩm tiêu thụ không được quá số lượng cần thiết cho việc tiêu dùng trực tiếp của những người hữu quan.
2. Các nhân viên lãnh sự sẽ được hưởng những quyền ưu đãi và quyền miễn thuế quy định ở đoạn 1 của Điều này đối với vật phẩm nhập khẩu lúc mới đến.
 3. Hành lý và cá nhân đi theo viên chức lãnh sự và thành viên gia đình họ cùng sống trong hộ được miễn khám xét thuế quan. Chỉ có thể khám hành lý đó khi có lý do chắc chắn để tin rằng trong đó có chứa những vật phẩm khác số vật phẩm nêu ở phần (b) của đoạn 1 của Điều này, hoặc những vật phẩm mà luật lệ của nước tiếp nhận lãnh sự cấm nhập hoặc cấm xuất khẩu hoặc những vật phẩm phải tuân theo luật lệ cách ly để phòng dịch. Việc khám xét như thế phải tiến hành trước mặt viên chức lãnh sự đó hoặc người hữu quan trong gia đình họ.

Điều 51. Di sản của một thành viên cơ quan lãnh sự hoặc một thành viên gia đình người đó

Trong trường hợp một nhân viên cơ quan lãnh sự hoặc một thành viên gia đình cùng sống với người đó bị chết, nước tiếp nhận lãnh sự :

- a) Sẽ cho phép xuất khẩu những động sản của người chết, trừ các thứ động sản đã sở hữu ở nước tiếp nhận lãnh sự mà bị cấm xuất khẩu lúc người đó chết.
- b) Sẽ không thu các khoản thuế thừa kế hoặc di chuyển thuộc Trung ương, địa phương hoặc thành phố đánh vào động sản sở dĩ có ở trong nước tiếp nhận lãnh sự là do sự có mặt ở nước đó của người đã chết với tư cách là một thành viên cơ quan lãnh sự.

Điều 52. Miễn tạp dịch và các thứ đóng góp

Nước tiếp nhận lãnh sự miễn cho thành viên cơ quan lãnh sự và những thành viên gia đình họ cùng sống trong hộ với họ mọi tạp dịch, mọi việc phục vụ công cộng bất kỳ là loại gì, và những nghĩa vụ quân sự như trưng dụng, đóng góp về quân sự và cho đóng quân trong nhà mình.

Điều 53. Bắt đầu hưởng và chấm dứt việc hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ lãnh sự

1. Mỗi thành viên cơ quan lãnh sự đều được hưởng những quyền ưu đãi và quyền miễn trừ quy định trong Công ước này kể từ khi bước chân vào lãnh thổ nước tiếp nhận lãnh sự để nhận chức, nếu đã ở trên lãnh thổ nước đó, thì kể từ khi bắt đầu nhận chức ở cơ quan lãnh sự.
2. Những thành viên trong gia đình một thành viên cơ quan lãnh sự cùng sống trong hộ với họ và những nhân viên phục vụ riêng của người đó được hưởng quyền ưu đãi và quyền miễn trừ quy định trong Công ước này kể từ ngày nhân viên đó được hưởng quyền ưu đãi và quyền miễn trừ theo đoạn 1 của Điều này hoặc ngày những người đó đến lãnh thổ nước tiếp nhận lãnh sự hoặc ngày họ trở thành thành viên của gia đình đó hoặc được mướn vào giúp việc.
3. Khi một thành viên cơ quan lãnh sự thôi công tác thì quyền ưu đãi và quyền miễn trừ của người đó và của thành viên gia đình cùng sống trong hộ và của nhân viên phục vụ riêng của người đó thông thường là chấm dứt kể từ ngày đương sự rời khỏi nước tiếp nhận lãnh sự hoặc ngày cuối cùng của một thời hạn hợp lý để rời nước đó, ngay cả trong trường hợp có xung đột vũ trang. Đối với trường hợp những người nêu ở đoạn 2 của Điều này, họ sẽ thôi không được hưởng quyền ưu đãi và quyền miễn trừ nữa khi họ không còn là người trong hộ hoặc không còn giúp việc cho một thành viên cơ quan lãnh sự nữa. Tuy nhiên, nếu những người đó muốn rời khỏi nước tiếp nhận lãnh sự trong một thời gian hợp lý thì họ còn được hưởng quyền ưu đãi và quyền miễn trừ cho đến lúc đi.
4. Tuy nhiên, đối với những hành động của một viên chức lãnh sự hoặc một nhân viên lãnh sự trong khi thừa nhiệm vụ thì quyền miễn trừ tài phán sẽ tiếp tục tồn tại vô thời hạn.
5. Trong trường hợp một thành viên cơ quan lãnh sự chết, thì người trong gia đình cùng sống với người đó vẫn tiếp tục được hưởng đặc quyền và quyền miễn trừ ngày rời khỏi nước tiếp nhận lãnh sự hoặc ngày cuối cùng của một thời hạn hợp lý để rời khỏi nước đó.

Điều 54. Nghĩa vụ của những nước thứ ba

1. Nếu trên đường đi nhận nhiệm vụ hoặc trở về cương vị công tác của mình hoặc trên đường về nước cử lãnh sự, một viên chức lãnh sự đi ngang qua hoặc lưu lại ở một nước thứ ba đã cấp cho viên chức này thị thực, nếu cần thị thực, thì nước thứ ba ấy dành cho viên chức lãnh sự đó mọi quyền ưu đãi và quyền miễn quy định trong các điều khoản khác của Công ước này mà có thể cần phải có để quá cảnh hoặc trở về. Điều này được áp dụng cho trường hợp thành viên gia đình cùng sống với viên chức lãnh sự đó và được hưởng những quyền ưu đãi miễn trừ, những người này cùng đi với viên chức đó hoặc đi riêng để sang theo viên chức đó hoặc trở về nước cử lãnh sự.
2. Trong những hoàn cảnh tương tự nêu ở đoạn 1 của Điều này, các nước thứ ba không cản trở việc các thành viên khác của cơ quan lãnh sự hoặc thành viên gia đình cùng sống với họ quá cảnh lãnh thổ của nước đó.
3. Đối với thư từ chính thức và những liên lạc chính thức khác có tính chất quá cảnh, kể cả những bức điện mật mã và mã số, các nước thứ ba phải dành quyền tự do và sự bảo vệ giống như nước tiếp nhận lãnh sự phải dành theo Công ước này. Đối với giao thông viên lãnh sự đã được cấp thị thực (nếu cần thị thực) và đối với quá cảnh, các nước thứ ba sẽ dành quyền quá cảnh bất khả xâm phạm và sự bảo vệ giống như nước tiếp nhận lãnh sự phải dành theo Công ước này.
4. Những nghĩa vụ của nước thứ ba quy định ở các đoạn 1, 2 và 3 của Điều này cũng áp dụng đối với những người đã đề cập trong các quy định trên, đối với sự liên lạc chính thức và những va-li lãnh sự ở vào trường hợp không thể tránh khỏi ở trên lãnh thổ nước thứ ba.

Điều 55. Tôn trọng luật lệ nước tiếp nhận lãnh sự

1. Trường hợp không phương hại đến đặc quyền và quyền miễn trừ của mình, tất cả những người được hưởng quyền đó đều có nhiệm vụ tôn trọng luật lệ nước tiếp nhận lãnh sự. Họ cũng có bổn phận không được can thiệp vào công việc nội bộ của nước đó.
2. Không được dùng cơ quan lãnh sự vào mục đích không phù hợp với chức năng lãnh sự.
3. Những quy định ở đoạn 2 của Điều này không loại trừ khả năng đặt trụ sở những cơ quan hoặc đại lý khác trong một bộ phận của toà nhà mà cơ quan lãnh sự đặt trụ sở, miễn là những chỗ dành cho các cơ quan đoá tách riêng những chỗ dành cho cơ quan lãnh sự. Trong trường hợp đó, theo mục đích của Công ước này, các cơ quan nói trên không được coi là 1 bộ phận của trụ sở cơ quan lãnh sự.

Điều 56. Bảo hiểm đối với những tổn hại gây ra cho bên thứ ba

Những nhân viên cơ quan lãnh sự phải tuân thủ theo mọi nghĩa vụ mà luật lệ nước tiếp nhận lãnh sự đặt ra về vấn đề bảo hiểm đối với trách nhiệm dân sự trong việc sử dụng xe cộ, tàu thủy hoặc máy bay.

Điều 57. Những quy định riêng biệt về hoạt động tự kiếm lợi

1. Viên chức lãnh sự chuyên nghiệp không hoạt động nghề nghiệp hoặc thương mại gì ở nước tiếp nhận lãnh sự để kiếm lợi cho cá nhân.
2. Những người sau đây sẽ không được hưởng những quyền ưu đãi và quyền miễn trừ quy định ở Chương này.
 - a) Nhân viên lãnh sự hoặc nhân viên phục vụ làm việc tự kiếm lợi ở nước tiếp nhận lãnh sự ;
 - b) Những thành viên trong gia đình của một người nêu ở phần “a” của đoạn này hoặc những người phục vụ riêng của họ ;
 - c) Những thành viên trong gia đình của một thành viên cơ quan lãnh sự mà bản thân người đó làm việc tự kiếm lợi ở nước tiếp nhận lãnh sự.

CHƯƠNG III

CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG CHO VIÊN CHỨC LÃNH SỰ DANH DỰ VÀ CÁC CƠ QUAN LÃNH SỰ DO HỢP ĐỒNG ĐẦU

Điều 58. Quy định chung về những bảo đảm dễ dàng quyền ưu đãi và quyền miễn trừ

1. Các Điều 28, 29, 30, 34, 35, 36, 37, 38, 39 đoạn 3 của Điều 54 và các đoạn 2 và 3 của Điều 55 sẽ áp dụng đối với các cơ quan lãnh sự do một viên chức lãnh sự đứng đầu. Ngoài ra về những bảo đảm dễ dàng, quyền ưu đãi và quyền miễn trừ của những cơ quan lãnh sự như vậy, sẽ áp dụng các Điều 59, 60, 61, 62.
2. Các Điều 42, 43 đoạn 5 của Điều 44, các Điều 45 và 53 và đoạn 1 của Điều 55 sẽ áp dụng với viên chức lãnh sự danh dự. Ngoài ra về những bảo đảm dễ dàng, quyền ưu đãi và quyền miễn trừ, của những viên chức lãnh sự như vậy sẽ áp dụng các Điều 63, 64, 65, 66 và 67.
3. Những quyền ưu đãi và quyền miễn trừ quy định trong Công ước này sẽ không áp dụng cho những thành viên gia đình một viên chức lãnh sự danh dự hoặc một nhân viên lãnh sự làm việc tại một cơ quan lãnh sự do một viên chức lãnh sự danh dự đứng đầu.
4. Hai cơ quan lãnh sự ở hai nước khác nhau và đều do viên chức lãnh sự danh dự đứng đầu không được trao đổi va-li lãnh sự cho nhau nếu không được sự đồng ý của hai nước tiếp nhận lãnh sự hữu quan.

Điều 59. Bảo vệ trụ sở cơ quan lãnh sự

Nước tiếp nhận lãnh sự sẽ áp dụng mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ trụ sở một cơ quan lãnh sự do một viên chức lãnh sự danh dự đứng đầu chống mọi sự xâm phạm hoặc làm hư hại và mọi sự gây rối trật tự hoặc làm tổn hại phẩm cách danh dự của cơ quan lãnh sự.

Điều 60. Miễn thuế đối với trụ sở cơ quan lãnh sự

1. Trụ sở một cơ quan lãnh sự do một viên chức lãnh sự danh dự đứng đầu thuộc quyền sở hữu của nước cử lãnh sự do nước cử lãnh sự thuê sẽ được miễn thuế và cước phí của Nhà nước, của địa phương hoặc của thành phố trừ những khoản tiền do trả công thuê làm những công việc cụ thể nào đó.
2. Việc miễn thuế quy định ở đoạn 1 của Điều này không áp dụng đối với những thứ thuế và cước phí mà theo luật lệ của nước tiếp nhận lãnh sự, người ký hợp đồng với nước cử lãnh sự phải trả.

Điều 61. Quyền bất khả xâm phạm đối với thư từ, hồ sơ và tài liệu lãnh sự

Thư từ, hồ sơ và tài liệu của một cơ quan lãnh sự do một viên chức lãnh sự danh dự đứng đầu là bất khả xâm phạm bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu miễn là để riêng không lẫn lộn với thư từ riêng của người đứng đầu cơ quan lãnh sự và của bất cứ người nào làm việc với người đó, cùng các vật liệu, sách hoặc tài liệu có liên quan đến nghề nghiệp hoặc việc thương mại của họ.

Điều 62. Miễn thuế quan

Theo đúng các luật lệ của mình có thể ban hành, nước tiếp nhận lãnh sự sẽ cho phép nhập và cho miễn mọi thuế quan và cước phí có liên quan ngoài những khoản cước phí về kho, về vận chuyển và về những công việc tương tự đối với những hàng sau đây, miễn là những hàng đó dùng vào việc công của một cơ quan lãnh sự do viên chức lãnh sự danh dự đứng đầu : Quốc huy, cờ, biển hiệu, con dấu, sách, tài liệu in dùng vào việc công, bàn ghế, trang bị của cơ quan và những vật dùng tương tự do nước cử lãnh sự cung cấp hay mua sắm cho cơ quan lãnh sự.

Điều 63. Về tố tụng hình sự

Khi một thủ tục tố tụng hình sự áp dụng đối với một viên chức lãnh sự danh dự thì người đó phải ra trước nhà chức trách có thẩm quyền. Tuy nhiên, thủ tục tố tụng sẽ được tiến hành với sự tôn trọng người đó vì cương vị chính thức của họ và trừ khi người đó đang bị bắt hoặc giam giữ, càng ít gây trở ngại đến việc thực hành nhiệm vụ lãnh sự của người đó càng tốt. Khi cần tạm giam giữ một viên chức lãnh sự danh dự, thủ tục tố tụng áp dụng đối với người đó phải bắt đầu ngay trong một thời gian ngắn nhất.

Điều 64. Bảo vệ viên chức lãnh sự danh dự

Nước tiếp nhận lãnh sự có nhiệm vụ bảo vệ viên chức lãnh sự danh dự ở mức độ cần thiết vì cương vị chính thức của người đó.

Điều 65. Miễn việc đăng ký ngoại kiều và miễn giấy phép cư trú

Trừ những viên chức lãnh sự danh dự tiếp tục có hoạt động nghề nghiệp hoặc thương mại ở nước tiếp nhận lãnh sự để kiếm lợi riêng, các viên chức lãnh sự danh dự được miễn mọi nghĩa vụ theo luật lệ của Nhà nước tiếp nhận lãnh sự về đăng ký ngoại kiều và giấy phép cư trú.

Điều 66. Miễn thuế

Viên chức lãnh sự danh dự được miễn mọi thứ thuế và cước phí đánh vào tiền lương và phụ cấp mà họ lĩnh của nước cử lãnh sự về việc thừa hành chức năng lãnh sự.

Điều 67. Miễn tạp dịch và các thứ đóng góp

Nước tiếp nhận lãnh sự miễn cho các viên chức lãnh sự danh dự mọi việc đóng góp công sức thuộc bất cứ loại gì và miễn những nghĩa vụ quân sự như là trưng dụng, đóng góp quân sự và cho đóng quân trong nhà mình.

Điều 68. Tính chất không bắt buộc của chế độ lãnh sự danh dự

Mọi nước có quyền tự do định đoạt về việc cử hoặc nhận viên chức lãnh sự danh dự.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 69. Những đại lý lãnh sự không phải là người đứng đầu cơ quan lãnh sự

1. Mọi nước có quyền tự do quyết định về việc lập hoặc nhận những cơ quan đại lý lãnh sự đang dưới quyền quản lý của những cơ quan đại lý lãnh sự mà nước cử lãnh sự không bổ nhiệm với cương vị đứng đầu cơ quan lãnh sự.
2. Nước cử và nước tiếp nhận lãnh sự sẽ thoả thuận với nhau quy định những điều kiện hoạt động của cơ quan đại lý lãnh sự theo đoạn 1 của Điều này và những quyền ưu miễn trừ mà những đại lý lãnh sự phụ trách cơ quan đó được hưởng.

Điều 70. Phái đoàn ngoại giao thi hành chức năng lãnh sự

1. Trong chừng mực, nói chung, của nó cho phép những điều kiện quy định của Công ước này cũng áp dụng cho việc thi hành chức năng lãnh sự của một phái đoàn ngoại giao.
2. Phải báo cho Bộ Ngoại giao nước tiếp nhận lãnh sự hoặc cho nhà đương cục do Bộ đó chỉ định, tên của các thành viên của phái đoàn ngoại giao được cử vào bộ phận lãnh sự hoặc được cử phụ trách việc thi hành chức năng lãnh sự của phái đoàn.
3. Trong khi thi hành chức năng lãnh sự, một phái đoàn ngoại giao có thể giao dịch với:
 - a. Những chức trách địa phương của khu vực lãnh sự;
 - b. Những nhà đương cục Trung ương của nước tiếp nhận lãnh sự, nếu luật lệ và tập quán của nước này hoặc những hiệp định quốc tế có liên quan cho phép;
 - c. Những quyền ưu đãi và quyền miễn trừ của thành viên một phái đoàn ngoại giao ghi ở đoạn 2 của Điều này vẫn được những quy tắc của luật pháp quốc tế về quan hệ ngoại giao quy định.

Điều 71. Những người dân và kiều dân thường trú ở nước tiếp nhận lãnh sự

1. Không kể những điều kiện dễ dàng, những quyền ưu đãi và quyền miễn trừ mà nước tiếp nhận lãnh sự có thể cho hưởng thêm, các viên chức lãnh sự là người dân hoặc kiều dân thường trú ở nước này chỉ được hưởng quyền miễn trừ tài phán và quyền bất khả xâm phạm về thân thể đối với những hành động chính thức thực hiện trong khi thừa hành chức trách và quyền ưu đãi quy định trong đoạn 3 của Điều 44. Đối với những viên chức lãnh sự này, nước tiếp nhận

lãnh sự cũng có nghĩa vụ quy định ở Điều 42. Nếu có truy tố một viên chức lãnh sự như vậy về hình sự, cần phải bảo đảm ít gây trở ngại cho việc thực hành chức năng lãnh sự của người đó bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu, trừ khi người đó bị bắt hoặc bị giam giữ.

2. Những thành viên khác của cơ quan lãnh sự là người dân hoặc kiều dân thường trú của nước tiếp nhận lãnh sự và những thành viên gia đình họ, cũng như những thành viên gia đình các viên chức lãnh sự nêu ở đoạn 1 của Điều này, chỉ được hưởng những sự dễ dàng, quyền ưu đãi và quyền miễn trừ trong chừng mực nước tiếp nhận lãnh sự dành cho họ. Những thành viên gia đình của một thành viên cơ quan lãnh sự và những người phục vụ riêng mà người dân hoặc kiều dân thường trú ở nước tiếp nhận lãnh sự cũng chỉ được hưởng những sự dễ dàng, đặc quyền và quyền miễn trừ trong chừng mực nước tiếp nhận lãnh sự phải thi hành quyền tài phán của mình đối với những người đó sao cho không gây trở ngại quá đáng đối với việc thực hành chức năng của cơ quan lãnh sự.

Điều 72. Không phân biệt đối xử

1. Trong khi thi hành các điều khoản của Công ước này, nước tiếp nhận lãnh sự không phân biệt đối xử giữa các nước.
2. Tuy nhiên, không nên cho là có sự phân biệt đối xử khi :
 - a) Nước tiếp nhận lãnh sự áp dụng một trong những điều khoản của Công ước này một cách hạn chế vì điều khoản đó đã được áp dụng một cách hạn chế đối với cơ quan lãnh sự của họ trong nước cử lãnh sự.
 - b) Do tập quán hay do thỏa thuận với nhau, có những nước đối xử với nhau rộng rãi hơn những điều khoản của Công ước này quy định.

Điều 73. Quan hệ giữa Công ước này và các hiệp định quốc tế khác

1. Những điều khoản của Công ước này không ảnh hưởng gì đến những hiệp định quốc tế khác đang có hiệu lực giữa những nước tham gia các hiệp định đó.
2. Không một điều khoản nào của Công ước này có thể ngăn trở các nước ký kết những hiệp định quốc tế xác nhận, bổ sung, hoặc mở rộng, hoặc phát triển những điều khoản của Công ước này.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 74. Việc ký

Công ước này sẽ đề nghị nhằm lấy chữ ký của tất cả các nước hội viên Liên hợp Quốc hoặc hội viên của bất cứ cơ quan chuyên môn nào của Liên hợp quốc cũng như của những bên tham gia quy chế của Tòa án quốc tế và của bất cứ nước nào khác được Đại hội đồng Liên hợp quốc mời tham gia Công ước này như sau: cho đến ngày 31-10-1963 tại Bộ Ngoại giao Liên bang Cộng hòa Áo và sau đó cho đến ngày 31-3-1964 tại trụ sở Liên hợp quốc ở Niu-Oóc.

Điều 75. Phê chuẩn

Công ước này sẽ phải được phê chuẩn, các thư phê chuẩn sẽ phải nộp cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 76. Tham gia Công ước

Bất cứ nước nào thuộc một trong bốn loại nêu trên ở Điều 74 cũng có thể tham gia Công ước này. Văn kiện xin tham gia sẽ nộp Tổng thư ký Liên hợp quốc.

Điều 77. Bắt đầu có hiệu lực

1. Công ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi sau khi nộp thư phê chuẩn hoặc văn kiện xin tham gia thứ hai mươi hai đã nộp Tổng thư ký Liên hợp quốc.

2. Đối với những nước phê chuẩn hoặc xin tham gia Công ước, sau khi nộp thư phê chuẩn hoặc văn kiện xin tham gia Công ước thứ hai mươi hai, Công ước sẽ bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày thứ ba mươi, sau ngày nước đó nộp thư phê chuẩn hoặc văn kiện xin tham gia.

Điều 78. Việc thống nhất của Tổng thư ký

Tổng thư ký Liên hợp quốc thông đạt cho tất cả các nước thuộc một trong bốn loại nêu ở Điều 74.

- a) Việc ký Công ước này và việc nộp thư phê chuẩn hoặc văn kiện xin tham gia, theo các Điều 74, 75 và 76.
- b) Ngày Công ước này bắt đầu có hiệu lực, theo Điều 77.

Điều 79. Văn bản chính thức

Nguyên văn Công ước này gồm các bản viết bằng các thứ tiếng Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau sẽ do Tổng thư ký Liên hợp quốc lưu. Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ cho sao y bản chính gửi cho tất cả các nước thuộc một trong bốn loại nêu ở Điều 74.

Để làm bằng chứng những đại biểu toàn quyền ký tên dưới đây được phép của Chính phủ mình, đã ký vào Công ước này.

Ngày 24 tháng 2 năm 1973